



## **Aus4Reform Program**

# **NÂNG CAO NĂNG LỰC CỦA KHU VỰC KINH TẾ TỰ NHẬN VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

**Hà Nội, 2021**

## LỜI NÓI ĐẦU

Khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò, vị trí trong nền kinh tế với những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, đầu tư, việc làm, thu nhập, v.v. Nhiều cơ chế, chính sách được ban hành, tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Đã có những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn được hình thành và phát triển, thể hiện được năng lực, thương hiệu, vị thế trong nước, khu vực và thế giới. Tuy nhiên, khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam vẫn nhiều về số lượng nhưng chất lượng chưa cao, chủ yếu là doanh nghiệp quy mô nhỏ, siêu nhỏ, năng lực thấp. Đại dịch COVID-19 càng làm cho những yếu kém của khu vực kinh tế tư nhân bộc lộ rõ hơn.

Trong khuôn khổ Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform), nghiên cứu “Nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn mới” được triển khai thực hiện. Báo cáo nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam hiện nay, xác định những hạn chế, tồn tại, cũng như cơ hội, thách thức trong giai đoạn mới với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, tác động dài hạn của đại dịch COVID-19, v.v. Trên cơ sở đó, Báo cáo đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.

Báo cáo do các chuyên gia TS. Đoàn Hải Yến, TS. Hoàng Minh Hào, Bùi Văn Dũng thực hiện, với sự chỉ đạo của TS. Trần Thị Hồng Minh và sự tham gia, hỗ trợ của TS. Nguyễn Thị Luyến, ThS. Phạm Đức Trung, ThS. Trịnh Đức Chiêu, ThS. Phạm Thị Thanh Hồng và Vũ Đoàn Minh Thúy.

Nhóm soạn thảo trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo. Nhóm soạn thảo đặc biệt cảm ơn ông Phan Vinh Quang đã có những ý kiến và thông tin giá trị ngay từ khi chuẩn bị Đề cương đến hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu xin cảm ơn Bà Phạm Thu Hiền đã có những đóng góp quý báu về khía cạnh giới để tăng tính bao trùm của Báo cáo nghiên cứu. Báo cáo không thể hoàn thiện nếu không có sự tham gia, thông tin, khảo sát, thảo luận tích cực và thẳng thắn từ các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các chuyên gia nghiên cứu trong và ngoài Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Nhóm nghiên cứu cũng xin cảm ơn bà Hoàng Thị Thanh Bình và bà Đỗ Thanh Hà (Văn phòng Chương trình Aus4Reform) đã luôn tận tình hỗ trợ trong quá trình thực hiện nghiên cứu này.

Báo cáo thể hiện quan điểm, nhận định của Nhóm soạn thảo, không phản ánh quan điểm của nhà tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

**TS. TRẦN THỊ HỒNG MINH**

**Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**

**Giám đốc Chương trình Aus4Reform**

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	2
MỤC LỤC.....	3
DANH MỤC BẢNG, HÌNH, HỘP.....	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	7
NỘI DUNG TÓM TẮT .....	8
MỞ ĐẦU .....	14
PHẦN 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NĂNG LỰC CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ.....	18
1.1. Những vấn đề cơ bản về năng lực của khu vực kinh tế tư nhân .....	18
1.1.1. Khái niệm kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế tư nhân.....	18
1.1.2. Khái niệm và yếu tố biểu hiện năng lực của khu vực kinh tế tư nhân.....	19
1.1.3. Vai trò của Nhà nước trong nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân .....	20
1.2. Một số kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam .....	23
1.2.1. Kinh nghiệm của một số nước .....	23
1.2.2. Một số bài học cho Việt Nam .....	31
PHẦN 2. TỔNG QUAN CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM...33	
2.1. Các chủ trương của Đảng về kinh tế tư nhân .....	33
2.1.1. Chủ trương về phát triển kinh tế tư nhân .....	33
2.1.2. Chủ trương về phát triển đội ngũ doanh nhân.....	35
2.2. Cơ chế, chính sách về kinh tế tư nhân.....	36
2.2.1. Quyền tự do kinh doanh và mức độ tự do kinh doanh.....	36
2.2.2. Cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho gia nhập thị trường.....	36
2.2.3. Cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển .....	37
2.2.5. Chính sách về cải cách doanh nghiệp nhà nước.....	40
2.2.6. Khung pháp luật, chính sách về giới trong chính sách về kinh tế tư nhân.....	41
2.2.7. Các chính sách hỗ trợ trong đại dịch COVID-19.....	42
PHẦN 3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM.....	47
3.1. Sơ lược quá trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân.....	47
3.1.1. Giai đoạn trước Đổi mới (trước năm 1986) .....	47
3.1.2. Giai đoạn từ Đổi mới đến nay.....	47

3.2. Thực trạng nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.....	48
3.2.1. Năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân .....	48
3.2.2. Năng lực hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân .....	60
3.2.3. Năng lực của khu vực kinh tế tư nhân trước cú sốc đại dịch Covid-19.....	70
3.3. Đánh giá chung về thực trạng nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.....	76
3.3.1. Những kết quả đạt được.....	76
3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân .....	77
<b>PHẦN 4. BỐI CẢNH MỚI VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH NÂNG CAO NĂNG LỰC CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG BỐI CẢNH MỚI.....</b>	<b>85</b>
4.1. Bối cảnh mới trong nước và quốc tế.....	85
4.1.1. Bối cảnh quốc tế .....	85
4.1.2. Bối cảnh trong nước .....	86
4.2. Cơ hội, thách thức và vấn đề đặt ra.....	87
4.2.1. Cơ hội.....	87
4.2.2. Thách thức và vấn đề đặt ra.....	90
4.3. Giải pháp chính sách .....	93
4.3.1. Nhóm giải pháp ngắn hạn, trước mắt.....	93
4.3.2. Nhóm giải pháp trung và dài hạn.....	95
4.4. Một số đề xuất với khu vực kinh tế tư nhân .....	103
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>104</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>105</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>109</b>

## DANH MỤC BẢNG, HÌNH, HỘP

Bảng 1. Danh sách những doanh nghiệp nhảy hạng nhanh trong Fortune Global 500 giai đoạn 2011-2021 .....	23
Bảng 2. Đóng góp và tăng trưởng và GDP của kinh tế tư nhân giai đoạn 2011-2017 .....	24
Bảng 3. TOP 9 tập đoàn lớn nhất Hàn Quốc.....	29
Bảng 4. Các mục tiêu chính sách công nghiệp của Hàn Quốc.....	29
Bảng 5. Nội dung hỗ trợ DNNVV theo Luật Hỗ trợ DNNVV .....	37
Bảng 6. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm.....	49
Bảng 7. Tổng vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp.....	50
Bảng 8. Quy mô vốn sản xuất kinh doanh trung bình hàng năm của một doanh nghiệp .....	51
Bảng 9. Tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm.....	51
Bảng 10. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn trung bình của một doanh nghiệp.....	52
Bảng 11. Các loại hình doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019 theo quy mô lao động .....	52
Bảng 12. Các loại hình doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019 theo quy mô vốn .....	53
Bảng 13. Doanh nghiệp tư nhân trong VNR500.....	54
Bảng 14. Năng suất lao động của doanh nghiệp giai đoạn 2011-2017 .....	54
Bảng 15. Năng suất lao động tính theo lợi nhuận doanh nghiệp công nghiệp phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2014-2018.....	55
Bảng 16. Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI (tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng) .....	59
Bảng 17. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp.....	60
Bảng 18. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp.....	61
Bảng 19. Hiệu suất sử dụng lao động theo loại hình doanh nghiệp .....	63
Bảng 20. Đóng góp vào thu trong nước của các khu vực doanh nghiệp .....	63
Bảng 21. Lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân .....	65
Bảng 22. Số lượng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm.....	66
Bảng 23. Tình trạng rút lui khỏi thị trường .....	75

Hình 1. Doanh nghiệp thành lập mới hàng năm và bình quân năm theo giai đoạn .....	48
Hình 3. Chỉ số đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2019 .....	56
Hình 4. Điểm số quản trị công ty .....	57
Hình 5. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh .....	62
Hình 6. ROA và ROE bình quân doanh nghiệp trong Bảng xếp hạng Profit 500 .....	62
Hình 7. Thuế và các khoản đã nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp .....	64
Hình 8. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế .....	64
Hình 9. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh .....	66
Hình 10. Khó khăn tài chính của doanh nghiệp khu vực tư nhân .....	72
Hộp 1. Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân vượt qua đại dịch của Trung Quốc .....	28
Hộp 2. Một số kết quả hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh .....	44
Hộp 3. Kinh tế tư nhân với sự thay đổi “diện mạo” của Hải Phòng .....	67
Hộp 4. Một số ví dụ điển hình về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khu vực tư nhân trong đại dịch Covid-19 .....	68
Hộp 5. Một số khó khăn phát sinh khi thực hiện phòng, chống dịch .....	73
Hộp 6. Thách thức đứt gãy cung ứng lao động trong một số ngành .....	90

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership)
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐVT	Đơn vị tính
EVFTA	Hiệp định Thương mại Việt Nam – EU (EU-Vietnam Free Trade Agreement)
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
NDT	Nhân dân tệ
NSNN	Ngân sách nhà nước
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index)
R&D	Nghiên cứu và triển khai (Research and Development)
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership)
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
USD	Đô la Mỹ
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum)

## **NỘI DUNG TÓM TẮT**

Khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò, vị trí trong nền kinh tế quốc dân với những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, đầu tư, tạo việc làm, thu nhập, v.v. Một số tập đoàn kinh tế tư nhân lớn đã tiên phong trong đầu tư, ứng dụng khoa học công nghiệp, có năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, năng lực của khu vực kinh tế tư nhân còn nhiều hạn chế với phổ biến có quy mô nhỏ, siêu nhỏ, hiệu quả hoạt động thấp, năng lực tài chính, công nghệ yếu, trong đại dịch COVID-19 những hạn chế này càng thể hiện rõ. Đại hội XII của Đảng đã xác định phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh chủ trương này. Thể chế hóa chủ trương của Đảng, nhiều giải pháp cơ chế, chính sách được ban hành và triển khai thực hiện nhằm nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

Nghiên cứu “Nâng cao năng lực khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn mới” được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform) nhằm đánh giá được thực trạng nâng cao năng lực khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, nhận diện được những vấn đề đặt ra đối với khu vực này để có hệ thống giải pháp chính sách nâng cao năng lực khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn mới, đặc biệt trong bối cảnh thực hiện các văn kiện Đại hội XIII của Đảng, thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và những tác động nghiêm trọng, dài hạn của đại dịch COVID-19.

### **Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu tiếp cận từ vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách để có một khu vực kinh tế tư nhân hiệu quả và cạnh tranh hơn. Năng lực của khu vực kinh tế tư nhân trong nghiên cứu này được nhìn nhận từ năng lực cạnh tranh (với xem xét năng lực nội tại là chủ yếu) và hiệu quả hoạt động cũng như khả năng ứng phó với các “cú sốc” bên ngoài (đại dịch COVID-19).

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là các phương pháp định tính, tại bàn như phương pháp tổng hợp, phân tích, thống kê, so sánh phương pháp phỏng vấn đại diện doanh nghiệp, hộ kinh doanh (hình thức online). Nguồn dữ liệu chính được sử dụng là các dữ liệu khảo sát, điều tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các tài liệu liên quan được thu thập, lựa chọn từ những cơ quan, tổ chức có uy tín trong nước và kết quả từ phỏng vấn doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

### **Một số phát hiện chính của Báo cáo**

Dựa trên khung phân tích được xác định, các tài liệu, dữ liệu thứ cấp được tổng quan, nghiên cứu, một số phát hiện chính gồm:

- ***Từ kinh nghiệm quốc tế***

Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc và Hàn Quốc cho thấy năng lực của khu vực kinh tế tư nhân được nâng cao cùng với quá trình phát triển nền kinh tế và Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình đó. Vai trò của Nhà nước được thể hiện trong việc xác định rõ vai trò, vị thế của kinh tế tư nhân ngay trong các chủ trương, định hướng phát triển nền kinh tế với những giải pháp mạnh mẽ giúp kinh tế tư nhân phát triển, mở



rộng thị trường quốc tế, tăng khả năng đổi mới và khả năng cạnh tranh cốt lõi, hình thành các doanh nghiệp tầm cỡ; trong đảm bảo tính công bằng, bình đẳng trên thị trường, đặc biệt trong tiếp cận các nguồn lực phát triển; trong bảo vệ hiệu quả quyền tài sản, giám sát thực hiện hợp đồng; giảm các gánh nặng cho doanh nghiệp; thúc đẩy doanh nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo; định hình ngành trọng tâm và có chính sách nuôi dưỡng khu vực kinh tế tư nhân. Trong điều kiện bất định như đại dịch COVID-19, vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân được thể hiện rõ, đặc biệt trong các biện pháp liên quan đến đảm bảo khả năng thanh khoản, dòng tiền, duy trì việc làm/ lao động của doanh nghiệp để kịp thời khôi phục sản xuất kinh doanh.

- ***Từ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước***

Chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam gắn liền với quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Qua 35 năm đổi mới, chủ trương ngày càng rõ, nhất là việc thừa nhận và khẳng định vai trò, vị thế của khu vực kinh tế tư nhân và đội ngũ doanh nhân. Thể chế hóa các chủ trương của Đảng, nhiều chính sách thúc đẩy phát triển, nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân được ban hành và cải thiện. Quyền tự do kinh doanh và mức độ tự do kinh doanh ngày càng được mở rộng tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tận dụng tiềm năng, cơ hội để kinh doanh phát triển. Cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho gia nhập thị trường theo hướng đơn giản hóa quy trình, thủ tục được ban hành. Nhiều chính sách hỗ trợ thúc đẩy kinh tế tư nhân được ban hành, đặc biệt hỗ trợ DNNVV. Cải cách DNNN được đẩy mạnh với các cơ chế, chính sách về cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước, v.v. tạo dư địa, không gian và cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân đầu tư nâng cao năng lực. Các chính sách “trợ lực” cho doanh nghiệp, người lao động trước những “cú sốc” như đại dịch COVID-19 được đặc biệt quan tâm. Khía cạnh giới cũng được xem xét trong cơ chế, chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực khu vực kinh tế tư nhân.

- ***Từ quá trình hình thành và phát triển khu vực kinh tế tư nhân***

Sự phát triển và nâng cao năng lực của kinh tế tư nhân Việt Nam gắn liền với các phiên bản Luật Doanh nghiệp (từ Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty năm 1990 đến Luật Doanh nghiệp phiên bản năm 1999, 2004, 2014 và 2020) và Luật Đầu tư (2005, 2014, 2020). Bên cạnh đó là những quyết sách trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo thuận lợi để người dân, doanh nghiệp biến các cơ hội kinh doanh thành sự phát triển thực sự. Theo đó, số lượng doanh nghiệp thành lập mới đã tăng đáng kể, đặc biệt trong giai đoạn 2015-2020 với hơn 735 nghìn doanh nghiệp thành lập mới (trung bình 122,5 nghìn doanh nghiệp/năm). Trong 7 tháng đầu năm mặc dù ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19 nhưng vẫn có 75.823 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2020.

- ***Những kết quả đạt được trong nâng cao năng lực kinh tế tư nhân***

Năng lực của khu vực kinh tế tư nhân đã được cải thiện trong thời gian qua. *Nhìn từ khía cạnh năng lực cạnh tranh*, khu vực kinh tế tư nhân có số lượng chủ thể và quy mô ngày càng lớn, số lượng doanh nghiệp khu vực tư nhân trong TOP 10, TOP 50, TOP 100 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam tăng qua các năm; trình độ công nghệ, trình độ tổ chức quản lý

được cải thiện; nhiều doanh nghiệp đã liên kết, hợp tác với nhau tạo sức mạnh tổng hợp góp phần bảo vệ thương hiệu Việt, thị trường nội địa, có những doanh nghiệp tham gia được vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu; đã có những doanh nghiệp, doanh nhân vươn tầm thế giới, khu vực. *Nhìn từ góc độ hiệu quả hoạt động*, tổng doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế của khu vực kinh tế tư nhân đã tăng đáng kể qua các năm; chỉ số hiệu suất sinh lời của các doanh nghiệp tư nhân lớn tăng mạnh, thu hẹp khoảng cách với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đã có những doanh nghiệp tư nhân nằm trong nhóm 200 công ty niêm yết có doanh thu hơn 1 tỷ USD; khu vực kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế quốc dân, đặc biệt trong đầu tư, tăng trưởng kinh tế, thu NSNN, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, góp phần nâng cao mức sống dân cư; khu vực kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và luôn đồng hành của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương để thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, thể hiện rõ nét trong bối cảnh đại dịch COVID-19 từ đầu năm 2020 đến nay. *Nhìn từ năng lực thích ứng với các “cú sốc” như đại dịch COVID-19*, nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã kịp thời thích ứng, nắm bắt cơ hội để tìm hướng đi mới, ứng dụng các giải pháp công nghệ, cơ cấu lại sản xuất, sản phẩm và đứng vững trong đại dịch COVID-19.

- ***Những hạn chế trong nâng cao năng lực kinh tế tư nhân***

Mặc dù cải thiện nhưng năng lực của khu vực kinh tế tư nhân còn nhiều hạn chế. *Năng lực cạnh tranh* thấp với năng lực nội tại yếu, chậm được cải thiện. Khu vực kinh tế tư nhân đông về số lượng nhưng chủ yếu quy mô nhỏ, siêu nhỏ, thiếu vắng doanh nghiệp quy mô lớn và vừa; trình độ công nghệ, trình độ quản lý không cao, khả năng liên kết, hợp tác kinh doanh hạn chế, năng lực tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu yếu. *Hiệu quả hoạt động* của khu vực kinh tế tư nhân thấp và chưa đồng đều. Các chỉ số hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khu vực tư nhân đều thấp hơn so với DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các chỉ số hiệu suất sinh lời như ROA, ROE và ROS. Tỷ suất sinh lời thấp ảnh hưởng đến khả năng tự tích lũy và mở rộng quy mô – một “vòng luẩn quẩn” đối với khu vực kinh tế tư nhân. Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân chưa thực sự tương ứng với số lượng, quy mô và chưa phản ánh đúng tiềm năng nếu nhìn vào những đóng góp về thuế của hộ kinh doanh và đóng góp GDP của khu vực doanh nghiệp. *Năng lực chống chịu trước các “cú sốc” như đại dịch COVID-19* còn hạn chế; các chủ thể kinh tế tư nhân chịu tác động nặng nề từ đại dịch COVID-19, đặc biệt khó khăn về dòng tiền, tiếp cận khách hàng. Tình trạng đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh trở nên phổ biến.

- ***Nguyên nhân của hạn chế***

Việc nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam còn hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau, từ bản thân khu vực kinh tế tư nhân đến cơ chế, chính sách của Nhà nước. Thực tế, những yếu kém trong nội tại vừa là hạn chế vừa là nguyên nhân cản trở quá trình nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam. Khu vực kinh tế tư nhân phổ biến nhỏ và vừa, vốn mỏng, hoạt động phân tán, trình độ trang bị kỹ thuật, trình độ quản lý, quản trị thấp, thiếu kinh nghiệm kinh doanh, hiểu biết về hệ thống pháp luật còn hạn chế, hoạt động mang nặng tính tự phát, thiếu ổn định, bền vững. Bên cạnh đó, vẫn còn những cơ chế, chính sách làm cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh “ngại” lớn.

Chính sách hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả hoặc chậm thực hiện, doanh nghiệp khó tiếp cận. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước chưa cao, điều hành thiếu nhất quán giữa các cấp và giữa các địa phương, đặc biệt trong giai đoạn dịch COVID-19, môi trường kinh doanh còn nhiều hạn chế, tình trạng phân biệt đối xử bất đối với khu vực kinh tế tư nhân vẫn diễn ra khá phổ biến.

### **Cơ hội và thách thức trong giai đoạn mới**

Giai đoạn mới, đặc biệt là giai đoạn 2021-2025, trọng tâm của Việt Nam là thực hiện nghị quyết Đại hội XIII của Đảng với nhiều chủ trương quan trọng liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân. Bên cạnh đó, hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ cũng như những tác động lâu dài của đại dịch COVID-19 tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức trong nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

Cơ hội rõ nhất có thể thấy đó là dư địa phát triển khu vực kinh tế tư nhân rất lớn và có tiềm năng tăng trưởng cao khi mục tiêu đặt ra đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%; đến năm 2030 có khoảng 2 triệu doanh nghiệp hoạt động và tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 60-65%, trong khi đó hiện tại khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam chỉ chiếm khoảng 40% GDP (doanh nghiệp khu vực tư nhân đóng góp chưa đến 10%) trong bối cảnh tiếp tục đẩy mạnh cải cách DNNN theo hướng giảm quy mô, số lượng và thu hút FDI có lựa chọn. Khu vực kinh tế tư nhân có nhiều cơ hội phát triển, nâng cao năng lực từ hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc có nhiều cơ hội thâm nhập thị trường quốc tế, tiếp cận các nguồn lực phát triển từ bên ngoài; cơ hội hay áp lực đòi hỏi các doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam tổ chức lại sản xuất để đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường cũng như phù hợp với yêu cầu nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp, thúc đẩy hợp tác, liên doanh, liên kết. Hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra yêu cầu hoàn thiện thể chế, tạo môi trường thuận lợi cho các chủ thể kinh doanh, bao gồm các chủ thể kinh tế tư nhân hoạt động. Ngoài ra, đại dịch COVID-19 mở ra nhiều cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân điều chỉnh mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh để thích ứng, đặc biệt trong ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Tuy nhiên, việc nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức, đó là những nguy cơ, thách thức tạo ra do tác động lâu dài, nghiêm trọng của đại dịch COVID-19 như sự gián đoạn cung ứng lao động (đặc biệt lao động có kỹ năng), gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa, nguyên vật liệu, nguy cơ đình trệ sản xuất, khó khôi phục sản xuất trong thời gian ngắn, chậm đơn hàng, mất thị trường, nhu cầu giảm, v.v. Bên cạnh đó, khu vực kinh tế tư nhân cũng chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ hội nhập kinh tế quốc tế, trên cả thị trường nội địa và thị trường quốc tế đặt ra yêu cầu phải cải thiện chất lượng sản phẩm, đảm bảo uy tín thị trường. Sự phát triển mạnh của khoa học và công nghệ cũng tạo áp lực buộc khu vực kinh tế tư nhân phải thay đổi để thích ứng, tránh bị tụt hậu trong ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Hạn chế về nguồn nhân lực cũng là thách thức lớn đối với khu vực kinh tế tư nhân trong ứng dụng công nghệ, chuyển đổi mô hình sản xuất.

### **Các giải pháp chính sách**

Để nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, các nhóm giải pháp chính sách gồm:

- ***Nhóm giải pháp ngắn hạn, trước mắt***

Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động do tác động của đại dịch COVID-19 đã được ban hành, đặc biệt là Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 nhằm góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ để giữ chân người lao động ở lại các trung tâm kinh tế, công nghiệp hoặc hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tổ chức đưa người lao động đã về quê quay trở lại làm việc khi dịch bệnh lắng xuống. Ngoài ra, cần tập trung tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn phát sinh cho doanh nghiệp bị tác động bởi đại dịch COVID-19 như có những quy định thống nhất (trên phạm vi toàn quốc) về các quy định phòng, chống dịch tránh gây ách tắc trong vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu, tiêm đủ vaccine cho người lao động để “sống chung” với đại dịch; tháo gỡ những khó khăn về dòng tiền như tiếp tục giãn, hoãn, giảm các khoản thuế, phí, chi phí, cơ cấu nợ; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận khoản vay mới để khôi phục sản xuất kinh doanh, v.v.

- ***Nhóm giải pháp trung và dài hạn***

Trong trung và dài hạn, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh nâng cao năng lực của các chủ thể kinh tế tư nhân; Thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tận dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và ứng phó kịp thời với những bất định mang tính toàn cầu; Thúc đẩy doanh nghiệp khu vực tư nhân tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với việc phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế, dẫn dắt các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế; tăng cường sự kết nối, liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp khu vực tư nhân với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Chú trọng thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa và lớn; khuyến khích, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân xây dựng và phát triển thương hiệu, nâng cao năng lực quản trị, trình độ công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ giúp doanh nghiệp tư nhân phát triển; Đổi mới quản lý nhà nước, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý đối với khu vực kinh tế tư nhân, coi các chủ thể trên thị trường, bao gồm các chủ thể khu vực kinh tế tư nhân vừa là khách hàng được phục vụ, vừa là đối tượng quản lý, nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức trên tinh thần khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, ý chí tự cường của người Việt nói chung, doanh nghiệp Việt nói riêng; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp; thực hiện đào tạo, đào tạo lại để người lao động thích ứng được với bối cảnh mới; Thực hiện chính sách bình đẳng giới, thúc đẩy doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ phát triển, trao quyền kinh tế cho nữ giới.

**Đề xuất với các chủ thể khu vực kinh tế tư nhân**

Để tận dụng được cơ hội cũng như khắc phục những hạn chế, bản thân các chủ thể khu vực kinh tế tư nhân cần chú trọng nâng cao chất lượng, quy mô để đảm đủ lớn về quy mô, đáp ứng yêu cầu chất lượng, xây dựng thương hiệu hàng Việt. Các doanh nghiệp cần phối hợp với nhau, tập hợp các doanh nghiệp cùng ngành để nâng cao năng lực cạnh tranh, cùng chia sẻ cơ hội, khó khăn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số để nâng cao năng suất, chất lượng, thích ứng với những bất định như thiên tai, dịch bệnh, v.v.

## **MỞ ĐẦU**

### **Sự cần thiết nghiên cứu**

Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò, vị trí trong nền kinh tế với những đóng góp quan trọng vào đầu tư, phát triển kinh tế, tạo việc làm thu nhập, v.v. Một số tập đoàn kinh tế lớn đã được hình thành và phát triển, tiên phong trong đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ, có năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, phát triển khu vực kinh tế tư nhân đang đối mặt với nhiều vấn đề và thách thức để trở thành một động lực quan trọng trong nền kinh tế như đã được đề ra tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII và gần đây là tại Đại hội XIII của Đảng, đặc biệt là Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025. Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP hầu như không thay đổi hơn 10 năm qua. Khu vực tư nhân chính thức (dưới hình thức doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp) chưa đến 10% GDP. Các doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ, siêu nhỏ và phần lớn có năng suất lao động thấp, hoạt động chưa hiệu quả, năng lực tài chính và năng lực công nghệ yếu, làm giảm khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu và mạng sản xuất. Hội nhập kinh tế sâu rộng và đại dịch COVID-19 càng bộc lộ rõ năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

Những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều chương trình cải cách để phát triển, nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân như cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân, xóa bỏ định kiến đối với kinh tế tư nhân, v.v. Những cải cách này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu về mặt số lượng trong khi chất lượng phát triển kinh tế tư nhân rất hạn chế với năng lực thấp, thể hiện qua hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh còn khá thấp. Cơ chế, chính sách và việc thực thi chính sách còn nhiều vấn đề, hạn chế quá trình phát triển, nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

Gần đây, đã có những nghiên cứu liên quan đến khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đã được thực hiện như *Economica* (2018), Ban Kinh tế Trung ương (tháng 4/2019), v.v. *Economica* (2018) với Báo cáo “Kinh tế tư nhân Việt Nam: Năng suất và Thịnh vượng” cung cấp bức tranh về khu vực kinh tế tư nhân giai đoạn 2011-2015, phân tích chất lượng tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân, môi trường kinh doanh và đề xuất một số chính sách. Báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương (tháng 4/2019) tập trung vào đánh giá 2 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương khóa XII) về phát triển kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, hơn hai năm qua, đã có khá nhiều thay đổi về bối cảnh kinh tế - xã hội ở cả trong nước và trên thế giới, trong hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề bất định mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch COVID-19, v.v. tất cả đang tác động mạnh đến quá trình phát triển, nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

Đại hội XIII của Đảng (tháng 1/2021) đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-

2025 (tháng 7/2021). Các bản chiến lược, kế hoạch tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu phát triển khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng và chất lượng theo hướng hiệu quả và cạnh tranh hơn, có năng lực cao hơn, khuyến khích hình thành, phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân, v.v. Việc thực hiện các chủ trương, định hướng, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn tới sẽ tác động tới khu vực kinh tế tư nhân. Bên cạnh đó, việc Việt Nam tham gia và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), v.v. cũng tác động tới sự phát triển và nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân. Ngoài ra, đại dịch COVID-19 đã, đang và sẽ tác động nghiêm trọng, lâu dài đến hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân.

Chính vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu “Nâng cao năng lực khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn mới” là cần thiết nhằm đánh giá thực trạng nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, nhận diện được những vấn đề của khu vực này, đặc biệt trong giai đoạn mới để có những đề xuất giải pháp chính sách phù hợp. Kết quả nghiên cứu là đầu vào để Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xây dựng Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XII) về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và dự thảo Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XII) về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

## **Mục tiêu nghiên cứu**

### ***Mục tiêu tổng quát:***

Đề xuất hệ thống giải pháp chính sách nhằm nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn mới, đặc biệt trong thực hiện các văn kiện Đại hội XIII của Đảng, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động của đại dịch COVID-19.

### ***Mục tiêu cụ thể:***

Một là, đánh giá thực trạng năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam;

Hai là, tổng quan và đánh giá chính sách hiện hành liên quan đến phát triển khu vực kinh tế tư nhân; xác định những vấn đề và rào cản chính sách đối với việc nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân;

Ba là, đề xuất giải pháp chính sách nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân theo hướng hiệu quả và cạnh tranh hơn, đặc biệt trong thực hiện các văn kiện Đại hội XIII của Đảng, thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong phục hồi kinh tế xã hội trong và sau đại dịch COVID-19.

## **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### ***Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu là năng lực của khu vực kinh tế tư nhân, tập trung vào năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân.

### ***Phạm vi nghiên cứu***

- Phạm vi không gian: Việt Nam và khảo cứu kinh nghiệm của Trung Quốc và Hàn Quốc.
- Phạm vi thời gian: Đánh giá thực trạng năng lực của kinh tế tư nhân Việt Nam thời gian qua, trọng tâm giai đoạn 2015-2020 và đề xuất giải pháp chính sách nâng cao năng lực của kinh tế tư nhân Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.
- Phạm vi nội dung: (i) Nghiên cứu năng lực của khu vực kinh tế tư nhân, tập trung vào năng lực cạnh tranh (với năng lực nội tại là chủ yếu), hiệu quả hoạt động và năng lực chống chịu; (ii) Nghiên cứu chính sách liên quan đến năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, hiệu lực thực thi và xác định những vấn đề chính; (iii) Nghiên cứu đề xuất giải pháp chính sách để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

Khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong Báo cáo này gồm doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước (hay còn được gọi là doanh nghiệp ngoài nhà nước) và hộ kinh doanh. Việc đánh giá đặt trọng tâm vào doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước.

### **Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

#### ***Cách tiếp cận nghiên cứu:***

Xem xét vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế và trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách để có một khu vực kinh tế tư nhân hiệu quả và cạnh tranh hơn.

#### ***Phương pháp nghiên cứu***

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là:

Các phương pháp nghiên cứu tại bàn (desk study), gồm: (i) Phương pháp tổng hợp, phân tích từ các báo cáo, nghiên cứu sẵn có; (ii) Phương pháp phân tích thống kê được sử dụng để đánh giá thực trạng nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam dựa trên cơ sở số liệu thứ cấp; (iii) Phương pháp so sánh được sử dụng để xem xét, đánh giá quá trình nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân theo thời gian, so sánh giữa khu vực kinh tế tư nhân và các khu vực khác.

Phỏng vấn doanh nghiệp, hộ kinh doanh: 18 doanh nghiệp (gồm 5 doanh nghiệp tại Hải Phòng, 8 doanh nghiệp tại Hà Nội, 2 doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh, 3 doanh nghiệp tại Đà Nẵng) và 2 hộ kinh doanh tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đã được thực hiện phỏng vấn online trong tháng 9/2021 (Phụ lục). Nội dung trao đổi trọng tâm về những khó khăn của doanh nghiệp/ hộ kinh doanh trong đại dịch Covid-19, việc tiếp cận chính sách hỗ trợ, những đề xuất chính sách để doanh nghiệp vượt qua đại dịch, khôi phục sản xuất kinh doanh; nhận diện những cơ hội và thách thức của doanh nghiệp trong bối cảnh mới (tác động của đại dịch Covid-19, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và mở cửa, hội nhập quốc tế sâu rộng).

Nguồn dữ liệu chủ yếu được sử dụng là các dữ liệu thứ cấp, từ các cuộc khảo sát, điều tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các tài liệu liên quan, đặc biệt là các dữ liệu từ các nguồn của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt



Nam (VCCI), v.v. Bên cạnh đó, các kết quả phỏng vấn doanh nghiệp, hộ kinh doanh được tổng hợp đưa vào Báo cáo.

### **Bố cục Báo cáo nghiên cứu**

Ngoài Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, Báo cáo nghiên cứu gồm bốn phần:

Phần 1. Những vấn đề cơ bản về năng lực của khu vực kinh tế tư nhân và một số kinh nghiệm quốc tế

Phần 2. Tổng quan chủ trương, chính sách về kinh tế tư nhân Việt Nam

Phần 3. Phân tích thực trạng nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam

Phần 4. Bối cảnh mới và giải pháp chính sách nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030

# PHẦN 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NĂNG LỰC CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

## 1.1. Những vấn đề cơ bản về năng lực của khu vực kinh tế tư nhân

### 1.1.1. Khái niệm kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế tư nhân

Trong lịch sử phát triển kinh tế, kinh tế tư nhân ra đời từ rất sớm, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển hàng hóa. Về bản chất, kinh tế tư nhân đại diện cho sở hữu tư nhân. Theo Kornai János (1990), khu vực kinh tế tư nhân bao gồm: (i) Hộ gia đình (một đơn vị kinh tế); (ii) Doanh nghiệp tư nhân chính thức (hoạt động theo quy định của pháp luật), từ hoạt động kinh doanh của một cá nhân đến một doanh nghiệp quy mô lớn; (iii) Đơn vị kinh doanh tư nhân phi chính thức (đơn vị kinh tế ngầm), là các hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ do cá nhân thực hiện, không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền; (iv) Bất kỳ sự sử dụng hữu ích nào tài sản của tư nhân hay tiết kiệm tư nhân (hoạt động cho thuê, cho vay). Theo Investopedia, khu vực kinh tế tư nhân là một bộ phận của nền kinh tế được vận hành bởi các cá nhân, doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận và không thuộc sở hữu nhà nước<sup>1</sup>.

Ở Việt Nam, khái niệm kinh tế tư nhân có thể tiếp cận dưới hai góc độ, thành phần kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh. Khi tiếp cận dưới góc độ thành phần kinh tế, kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân. Khi tiếp cận dưới góc độ hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, khu vực kinh tế tư nhân gồm hộ kinh doanh độc lập (cả trong nông nghiệp) và các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (Trần Xuân Châu, 2009). Hội nghị Trung ương năm khóa IX (Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 18/3/2002) xác định kinh tế tư nhân gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân. Đại hội X của Đảng (năm 2006) khẳng định tiếp tục phát triển mạnh kinh tế tư nhân thông qua phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân.

Cách tiếp cận khái niệm kinh tế tư nhân trong các nghị quyết của Đảng rộng hơn so với cách tiếp cận của Tổng cục Thống kê. Tổng cục Thống kê phân các loại hình kinh tế gồm kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước, Tổng cục Thống kê lại phân chia thành kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể. Trong đó, kinh tế tư nhân gồm các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân, bao gồm các doanh nghiệp có vốn nhà nước nhưng Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ; kinh tế cá thể là các hộ kinh doanh, bao gồm cả hộ có đăng ký và hộ chưa đăng ký.

Trong báo cáo này, khái niệm kinh tế tư nhân sẽ tiếp cận theo nghĩa rộng theo các chủ trương, chính sách của Đảng. Khu vực kinh tế tư nhân đại diện cho sở hữu tư nhân, bao gồm kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và

<sup>1</sup> Xem

<https://www.investopedia.com/terms/p/privatesector.asp#:~:text=The%20private%20sector%20is%20the,or%20operated%20by%20the%20government.> (Truy cập ngày 10/7/2021)

các loại hình doanh nghiệp của tư nhân. Khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam là khu vực kinh tế, bao gồm các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu tư nhân trong nước, hoạt động dưới các hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh với các quy mô khác nhau (gọi chung là doanh nghiệp ngoài nhà nước hoặc doanh nghiệp khu vực tư nhân) và các hộ kinh doanh cá thể. Cách hiểu này sẽ được sử dụng thống nhất trong Báo cáo nghiên cứu. Thuật ngữ doanh nghiệp khu vực tư nhân và doanh nghiệp ngoài nhà nước được sử dụng thay thế nhau.

### **1.1.2. Khái niệm và yếu tố biểu hiện năng lực của khu vực kinh tế tư nhân**

Năng lực của một chủ thể là khả năng thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu đã đặt ra. Năng lực của một doanh nghiệp là khả năng doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực một cách có mục đích để đạt được một trạng thái mục tiêu mong muốn. Theo đó, năng lực của khu vực kinh tế tư nhân là khả năng sử dụng các nguồn lực một cách có mục đích để đạt được các mục tiêu đề ra cho khu vực kinh tế tư nhân.

Năng lực của một chủ thể kinh tế có thể được đánh giá ở nhiều khía cạnh khác nhau như năng lực hoạt động, năng lực chuyên môn, năng lực cạnh tranh, năng lực tài chính, v.v. Trong Báo cáo này, năng lực của khu vực kinh tế tư nhân được nhìn nhận dưới khía cạnh năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động. Trong đó:

Năng lực cạnh tranh là khả năng của một tổ chức kinh tế, một địa phương hay một quốc gia có thể cạnh tranh trên thị trường về một loại sản phẩm hay dịch vụ nào đó, thể hiện ưu thế của tổ chức kinh tế, một địa phương hay một quốc gia trong việc đáp ứng một cách bền vững và lâu dài nhu cầu của khách hàng về sản phẩm hay dịch vụ đó, tổng hoà các yếu tố kỹ thuật, công nghệ, tổ chức và quản lý trong việc cung cấp các sản phẩm hay dịch vụ trên thị trường (Porter, 1990). Ở cấp độ doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh là thể hiện thực lực và lợi thế của chủ thể kinh doanh so với đối thủ cạnh tranh trong việc thỏa mãn tốt nhất các đòi hỏi của khách hàng để thu lợi ngày càng cao hơn. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được hiểu là khả năng, năng lực mà doanh nghiệp có thể duy trì vị trí của nó một cách lâu dài trên thị trường cạnh tranh, đảm bảo thực hiện một tỷ lệ lợi nhuận ít nhất bằng tỷ lệ đòi hỏi tài trợ cho những mục tiêu của doanh nghiệp, đồng thời đạt được những mục tiêu doanh nghiệp đặt ra. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được tạo ra từ thực lực của doanh nghiệp và là các yếu tố nội hàm của mỗi doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh được tính bằng các tiêu chí về công nghệ, tài chính, nhân lực, tổ chức quản trị doanh nghiệp,... Trong Báo cáo này, năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân được xem xét qua các yếu tố nội hàm hay năng lực nội tại của khu vực kinh tế tư nhân như số lượng, quy mô của khu vực kinh tế tư nhân; năng suất lao động; năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo; trình độ và năng lực tổ chức quản lý; năng lực hợp tác trong nước, quốc tế và khả năng tham gia chuỗi giá trị. Trọng tâm xem xét là các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân.

Hiệu quả hoạt động là thể hiện khả năng huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả. Hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân được nhìn nhận, đánh giá thông qua các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân và mức độ đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân cho phát triển kinh tế - xã hội.

Hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân tập trung xem xét hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khu vực tư nhân. Trong hoạt động của một đơn vị sản xuất, hiệu quả được định nghĩa là khả năng tạo ra mức đầu ra cao nhất từ một tập hợp đầu vào nhất định (Farrell, 1957:253-290). Theo cách hiểu này, hiệu quả liên quan đến sự chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành các yếu tố đầu ra hay còn được gọi là hiệu quả kỹ thuật. Trong hoạt động của các doanh nghiệp, hiệu quả có thể được hiểu ở hai khía cạnh là khả năng biến đổi các đầu vào thành các đầu ra và khả năng sinh lời hoặc giảm thiểu chi phí để tăng khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành khác. Như vậy, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một phạm trù rộng. Do hạn chế về thời gian và dữ liệu nên trong Báo cáo này, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khu vực tư nhân tập trung vào xem xét một số chỉ tiêu tài chính như tăng trưởng doanh thu thuần, tăng trưởng lợi nhuận trước thuế, khả năng sinh lời (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu - ROS<sup>2</sup>, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản - ROA<sup>3</sup> và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE<sup>4</sup>, hiệu quả sử dụng lao động<sup>5</sup>).

Hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân còn được xem xét thông qua những đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào phát triển kinh tế xã hội. Trong Báo cáo này, các chỉ số đo lường đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào phát triển kinh tế xã hội được xem xét gồm kết quả tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, nộp ngân sách nhà nước, vốn đầu tư và một số đóng góp khác.

Hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân được đánh giá dựa vào mức độ phát triển theo thời gian và so với khu vực kinh tế khác. Bên cạnh đó, Báo cáo được thực hiện trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid-19 nên năng lực của khu vực kinh tế tư nhân trong Báo cáo này cũng được xem xét qua khả năng chống chịu của kinh tế tư nhân trước “ cú sốc ” đại dịch Covid-19 thông qua xem xét khả năng ứng phó của kinh tế tư nhân nói chung, doanh nghiệp khu vực tư nhân nói riêng trước tác động của đại dịch và tình trạng rút lui khỏi thị trường.

### ***1.1.3. Vai trò của Nhà nước trong nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân***

Nhà nước có vai trò quan trọng trong thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân nói chung, nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân nói riêng. Vai trò của Nhà nước được thể hiện như sau:

*là, tạo lập và định hình thị trường, định hướng hoạt động của các chủ thể khu vực kinh tế tư nhân.*

---

<sup>2</sup> ROS là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng doanh thu thuần. ROS phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận và doanh thu, phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

<sup>3</sup> ROA là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng tài sản bình quân. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản phản ánh khả năng sinh lời của tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh.

<sup>4</sup> ROE là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng vốn chủ sở hữu bình quân. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu trong sản xuất kinh doanh.

<sup>5</sup> Hiệu quả sử dụng lao động là tỷ lệ giữa doanh thu thuần bình quân một lao động so với thu nhập bình quân một lao động. Hiệu quả sử dụng lao động phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động

Thông qua hệ thống chính sách kinh tế như chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước định hướng nền kinh tế trong từng giai đoạn phát triển. Chính sách kinh tế của Nhà nước thể hiện các quan điểm định hướng phát triển nền kinh tế. Thông qua các chính sách kinh tế, Nhà nước thực hiện việc ưu đãi, khuyến khích hoặc hạn chế, cải cách đối với một số khu vực hay ngành kinh tế... theo định hướng phát triển sao cho có hiệu quả nhất. Những chủ trương, định hướng tác động đến quá trình điều chỉnh hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Ví dụ như định hướng thu hẹp phạm vi ngành, lĩnh vực hoạt động của khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN), mở rộng sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân; định hướng phát triển ngành công nghiệp ô tô, v.v.

Nhà nước đóng vai trò chủ chốt trong việc tạo lập và định hình thị trường. Nhà nước đi đầu trong những lĩnh vực rủi ro, tạo nền tảng cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia, đặc biệt những ngành mới, lĩnh vực mới. Có thể thấy rõ ở những quốc gia mà tăng trưởng kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo, Nhà nước không chỉ đóng vai trò quản lý và điều chỉnh quá trình tạo ra của cải, mà còn giữ vai trò chính trong quá trình này, thậm chí dẫn thân vào những rủi ro mà doanh nghiệp không dám đương đầu. Nhà nước tham gia trải rộng toàn bộ chuỗi đổi mới sáng tạo, từ nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu ứng dụng, thương mại hóa, tài trợ vốn cho giai đoạn đầu của khởi nghiệp. Như ở Mỹ, những khoản đầu tư của Nhà nước đã tạo ra thị trường và những lĩnh vực hoàn toàn mới, mang tính đột phá, bao gồm internet, công nghệ nano, công nghệ sinh học và năng lượng sạch. Những khoản đầu tư công của Nhà nước có tiềm năng mang lại hiệu quả đột phá thường là kết quả của những chính sách “có sứ mệnh rõ ràng” (Mariana Mazzucato, 2020:25-26). Nhà nước đặt ra những mục tiêu lớn với đổi mới sáng tạo và đầu tư vào đổi mới sáng tạo, tạo nền tảng để tư nhân phát triển, nâng cao năng lực của mình. Nhà nước đứng đằng sau sự phát triển của rất nhiều công nghệ chủ chốt, mà sau đó được tích hợp với khu vực tư nhân để tạo ra những phát minh mang tính đột phá (Mariana Mazzucato, 2020: 29-30). Các công ty tư nhân có công trong việc đưa những tiến bộ khoa học công nghệ lên một tầm cao mới bằng cách phát triển xa hơn nữa các công nghệ đã được Nhà nước tài trợ. Các khoản đầu tư của Nhà nước có hiệu ứng “mở đường”, nghĩa là thúc đẩy khu vực tư nhân đầu tư vào những lĩnh vực mà họ không dám đầu tư nếu không có sự dẫn lối của Nhà nước.

Vai trò quan trọng của Nhà nước không chỉ từ phía cung mà còn từ phía cầu, thể hiện ở việc triển khai và nhân rộng sử dụng công nghệ mới. Thậm chí trong trường hợp khi khu vực tư nhân dè dặt như đóng vai trò chủ chốt, ví dụ như cuộc cách mạng ô tô, thì Nhà nước đã thiết lập các điều kiện thuận lợi để ô tô được sử dụng rộng rãi. Nhà nước đầu tư vào những công nghệ nền tảng và thúc đẩy quá trình phổ biến công nghệ rộng rãi trong toàn bộ nền kinh tế. Trong hoạt động đổi mới sáng tạo, Nhà nước không chỉ “mở đường” cho đầu tư tư nhân mà còn “tiếp thêm sức mạnh” cho khu vực này bằng cách đặt ra tầm nhìn, sứ mệnh và kế hoạch cụ thể, tạo ra một hệ thống các nhân tố liên kết chặt chẽ, khai thác tốt nhất khu vực tư nhân vì lợi ích quốc gia trong thời gian trung hạn cho tới dài hạn.

*Hai là, tạo lập môi trường pháp luật cho các chủ thể khu vực kinh tế tư nhân hình thành, hoạt động và phát triển.*

Môi trường pháp luật bao gồm các bộ luật, các quy định và tiêu chuẩn điều chỉnh các chủ thể khu vực kinh tế tư nhân nói chung và doanh nghiệp khu vực tư nhân nói riêng.

Những quy định này tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi và minh bạch cho hoạt động của doanh nghiệp. Việc tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh hay không lành mạnh hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống chính sách, pháp luật. Nếu hệ thống chính sách, pháp luật không hoàn thiện sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường kinh doanh, gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp. Pháp luật đưa ra những quy định cho phép, không cho phép hoặc những yêu cầu buộc các doanh nghiệp phải tuân thủ. Chỉ cần một thay đổi nhỏ trong hệ thống pháp luật sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Có thể nói, chính sách, pháp luật của Nhà nước là một trong những nhân tố quan trọng tác động mạnh mẽ tới năng lực của khu vực kinh tế tư nhân. Sự ổn định, rõ ràng, cụ thể của các chính sách sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh và khả năng đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội. Ngược lại, sự thay đổi thường xuyên, khó dự đoán, mâu thuẫn, chông chéo của chính sách sẽ tạo ra nhiều rủi ro cho các chủ thể sản xuất kinh doanh, từ đó gây khó khăn cho vấn đề đảm bảo tài chính, khả năng cạnh tranh, hiệu quả hoạt động và đóng góp vào nền kinh tế.

*Ba là*, ban hành và thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ, khuyến khích, ưu đãi khu vực kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực.

Nhà nước tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển trong các ngành công nghiệp mới nổi (non trẻ) và bảo vệ trước cạnh tranh quốc tế đến khi chúng ổn định và trưởng thành. Khu vực kinh tế tư nhân non trẻ không có được lợi thế kinh tế nhờ quy mô như các đối thủ lâu đời hơn ở các quốc gia khác, do đó cần được bảo vệ. Hay nói cách khác, cần tạo điều kiện trong giai đoạn đầu, thiết lập các hàng rào kỹ thuật bảo vệ khu vực kinh tế tư nhân non trẻ để khu vực này phát triển, nâng cao năng lực trước khi mở cửa. Nhà nước khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân đầu tư, phát triển những lĩnh vực trọng tâm, mũi nhọn của nền kinh tế và có chính sách bảo vệ sự phát triển.

Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) - tế bào của nền kinh tế, chủ yếu thuộc khu vực kinh tế tư nhân. DNNVV thường có quy mô vốn thấp, lao động ít, hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn lực. Do tài sản thế chấp ít nên các DNNVV rất khó vay được các khoản vay lớn từ các tổ chức tín dụng và các quỹ tín dụng trong khi phần lớn các DNNVV rất hạn chế về vốn tự có. Bên cạnh đó, do nguồn vốn ít nên các chủ DNNVV không đủ khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn trong việc tuyển dụng lao động có tay nghề cao cũng như đào tạo, đào tạo lại lao động. Điều này ảnh hưởng đến quá trình phát triển của doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV nhằm mục tiêu phát triển doanh nghiệp, vừa để doanh nghiệp có đủ điều kiện năng lực thực hiện các định hướng phát triển kinh tế xã hội.

Trong bối cảnh bất định như khủng hoảng, thiên tai, dịch bệnh mà đại dịch COVID-19 hiện nay là một ví dụ điển hình, Nhà nước cũng đóng vai trò quan trọng hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân nâng cao năng lực, khả năng chống chịu với hệ thống các cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động.

*Bốn là*, tạo lập các cơ sở nền tảng cho khu vực tư nhân nâng cao năng lực và phát triển, đặc biệt phát triển các thị trường nhân tố sản xuất đảm bảo khả năng tiếp cận của khu vực kinh tế tư nhân.

Để khu vực kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực, việc tiếp cận được các nguồn lực, các nhân tố sản xuất là điều kiện tiên quyết. Chính vì vậy, Nhà nước có vai trò quan trọng trong tạo lập và phát triển các thị trường nền tảng như thị trường tài chính, thị trường lao động, thị trường đất đai, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường hàng hóa và dịch vụ, v.v. Việc phát triển đầy đủ, đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất,... để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo nguyên tắc thị trường; theo đó, tăng cơ hội tiếp cận đối với các chủ thể kinh tế tư nhân.

## 1.2. Một số kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

### 1.2.1. Kinh nghiệm của một số nước

#### 1.2.1.1. Trung Quốc

##### Tổng quan về năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Trung Quốc

- Năng lực cạnh tranh của kinh tế tư nhân Trung Quốc tăng mạnh. Quy mô kinh tế tư nhân ngày càng lớn với số lượng doanh nghiệp tư nhân tăng từ gần 9,7 triệu doanh nghiệp năm 2011 lên hơn 27 triệu doanh nghiệp năm 2017. Số lượng hộ kinh doanh cá thể cũng tăng nhanh và đạt hơn 65 triệu hộ năm 2017. Số lượng doanh nghiệp tư nhân chiếm khoảng 85% số doanh nghiệp ở Trung Quốc. Vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân tăng từ 2.480 tỷ NDT năm 2002 lên 59.210 tỷ NDT năm 2014, tăng 23 lần. Vốn của hộ kinh doanh cá thể cũng tăng từ 380 tỷ NDT năm 2002 lên 2.930 tỷ NDT năm 2014, tăng 6,72 lần.

Vị thế của doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc trên thế giới không ngừng tăng. Trong Fortune Global 500, số doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc tăng từ 5 doanh nghiệp (năm 2015) lên 42 doanh nghiệp (năm 2021) và nhiều doanh nghiệp có bước nhảy lớn trong bảng xếp hạng (Bảng 1). Đại dịch Covid-19 đã thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của công nghệ với ô tô điện, chăm sóc sức khỏe, thương mại điện tử, v.v. Theo đó, những doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc xuất hiện trong Fortune Global 500 những năm gần đây, đặc biệt trong năm 2020 và 2021 là những doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ, internet, dược phẩm, thuốc, chế biến chế tạo (Xinhua, 3/8/2021)<sup>6</sup>.

**Bảng 1. Danh sách những doanh nghiệp nhảy hạng nhanh trong Fortune Global 500 giai đoạn 2011-2021**

Thứ hạng ngày 3/8/2021	Tên doanh nghiệp	Số bước nhảy
63	Alibaba Group Holding	399
132	Tencent Holdings	346
212	Shandong Energy Group	238
288	Midea Group	162
148	Xiamen C&D	340

Nguồn: Tổng hợp từ Fortune.com

Trong nhóm 500 doanh nghiệp hàng đầu Trung Quốc, số lượng doanh nghiệp tư nhân đã tăng lên từ 184 doanh nghiệp (năm 2011) lên 205 doanh nghiệp (năm 2018).

<sup>6</sup> [http://www.china.org.cn/business/2021-08/03/content\\_77670498.htm](http://www.china.org.cn/business/2021-08/03/content_77670498.htm)

- Hiệu quả hoạt động của kinh tế tư nhân Trung Quốc vượt trội. Năm 2018, 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Trung Quốc đạt tổng doanh thu 28,5 nghìn tỷ NDT (tương đương 4 nghìn tỷ USD), tăng bình quân hàng năm 16,44%. Tổng tài sản và lợi nhuận thuần sau thuế hàng năm đạt mức tăng hai con số.

Kinh tế tư nhân đã đóng góp lớn cho nền kinh tế. Kinh tế tư nhân đóng góp hơn 60% GDP của Trung Quốc. Kinh tế tư nhân có vai trò ngày càng lớn cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc, trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế Trung Quốc.

**Bảng 2. Đóng góp vào tăng trưởng và GDP của kinh tế tư nhân Trung Quốc**

<b>Năm</b>	<b>Tỷ lệ đóng góp tăng trưởng kinh tế (%)</b>	<b>Chiếm tỷ trọng GDP (%)</b>
2011	50,1	48,9
2012	50,5	49,1
2013	48	49
2014	49,7	49
2015	55,7	49,7
2016	59,2	49,9
2018	-	60

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Trung Quốc, Bộ Thương mại Trung Quốc (trích Hà Thị Hồng Vân, Đỗ Diệu Hương, 2020) và <http://www.xinhuanet.com>

Tạo việc làm: Kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng trong tạo việc làm. Tính đến cuối năm 2017, lao động trong khu vực kinh tế tư nhân khoảng 0,34 tỷ người, trong đó khu vực dịch vụ nhiều nhất, chiếm khoảng 74,2%. Năm 2018, khu vực kinh tế tư nhân tạo ra 80% việc làm ở thành thị, 90% việc làm mới. Trong bối cảnh suy thoái kinh tế và tác động của đại dịch Covid-19, kinh tế tư nhân đã tạo việc làm, góp phần ổn định xã hội Trung Quốc.

Đóng góp vào đầu tư: Đầu tư của kinh tế tư nhân tăng mạnh, đặc biệt đầu tư tài sản cố định. Từ năm 2012, đầu tư tư nhân liên tục chiếm khoảng 60% đầu tư tài sản cố định của Trung Quốc, đặc biệt trong ngành chế biến chế tạo (chiếm khoảng 80%). Tốc độ tăng trưởng đầu tư tài sản cố định của kinh tế tư nhân Trung Quốc sau Đại hội 18 tăng cao, năm 2014, đạt 21%, năm 2018, đạt 8,7% và năm 2019 là 4,7%.

Đầu tư ra nước ngoài: Doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc đầu tư ra nước ngoài tăng mạnh. Năm 2015, Trung Quốc trở thành nước đầu tư lớn thứ hai thế giới. Năm 2016, Trung Quốc tiếp tục vị trí này. Sự thay đổi vị trí đầu tư của Trung Quốc phải kể đến vai trò của các doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc. Tính đến cuối năm 2016, số doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc đạt 24.400, trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm tới 86,8% (Hà Thị Hồng Vân, Đỗ Diệu Hương và Trần Thị Hải Yến, 2018)

Đóng góp vào hoạt động xuất nhập khẩu: Kinh tế tư nhân đang trở thành lực lượng trụ cột trong hoạt động ngoại thương của Trung Quốc. Nếu như năm 2012, tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm khoảng 37,6% trong tổng xuất khẩu của Trung Quốc, năm 2015, tỷ lệ này đã tăng lên 45,2%; năm 2016 là 46,5%; và 2019 là 51,6%



(vượt qua doanh nghiệp đầu tư nước ngoài)<sup>7</sup>. Điều này cho thấy khả năng cạnh tranh xuất khẩu của doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc đã không ngừng được cải thiện.

Đóng góp vào khoa học kỹ thuật, đổi mới và sáng tạo: Kinh tế tư nhân Trung Quốc có nhiều doanh nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống phân công chuỗi giá trị toàn cầu và có sức cạnh tranh lớn trên thị trường quốc tế như Alibaba, Tencent, Huawei, v.v. Các doanh nghiệp này đầu tư vào R&D rất lớn. Trong TOP 10 đầu tư R&D toàn cầu năm 2018, Huawei của Trung Quốc đứng thứ 5 với giá trị đầu tư là 13,1 tỷ USD. Các doanh nghiệp tư nhân cũng chiếm tỷ trọng cao về bằng phát minh sáng chế tại Trung Quốc. Có đến 65% bằng sáng chế, trên 70% sáng tạo khoa học kỹ thuật, trên 80% sản phẩm mới do doanh nghiệp tư nhân tạo ra. Năm 2017, doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc chiếm trên 77,4% số lượng đăng ký bằng phát minh sáng chế, chiếm hơn 75% số bằng sáng chế phát minh. Năm 2019, số lượng bằng phát minh sáng chế đạt được bởi 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Trung Quốc tăng 8,46% và số lượng phát minh sáng chế quốc tế cũng tăng mạnh. Các doanh nghiệp tư nhân đẩy mạnh chuyển đổi, nâng cấp và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp chú trọng đầu tư thực hiện R&D. Trong số 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất, 59 doanh nghiệp sử dụng 3% doanh thu cho R&D và 5 doanh nghiệp sử dụng hơn 10% doanh thu cho R&D (theo Xinhua.net).

#### Vai trò của Nhà nước trong việc tăng cường năng lực của kinh tế tư nhân Trung Quốc

Sự phát triển kinh tế tư nhân Trung Quốc gắn liền với tiến trình cải cách kinh tế, đặc biệt trong giai đoạn từ 2002 đến nay với những bước đi đột phá trong đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế tư nhân. Sau Đại hội 18, vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân đã được Đảng Cộng sản và lãnh đạo cấp cao của Trung Quốc khẳng định là một thành tựu và lực lượng quan trọng trong phát triển nền kinh tế Trung Quốc. Theo đó, Trung Quốc đã có những cải cách toàn diện cơ chế, thể chế phù hợp cho khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt doanh nghiệp tư nhân phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh. Hàng loạt chính sách quan trọng đã được ban hành nhằm giảm bớt gánh nặng về thủ tục hành chính, tài chính và hỗ trợ về mặt pháp lý và phát triển khoa học kỹ thuật cho doanh nghiệp, cụ thể:

*Một là*, chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân

- Thúc đẩy tư nhân đầu tư trong nước: Sau Đại hội 18, Trung Quốc đã ban hành các biện pháp chính sách tạo ra môi trường mang tính thị trường nhiều hơn để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao sức đầu tư tư nhân như 36 điều kinh tế phi công hữu, 36 điều đầu tư tư nhân, 39 điều khuyến khích đầu tư xã hội, 10 điều kích hoạt sức đầu tư tư nhân,... Các chính sách này được thực hiện một cách nghiêm ngặt và có trình tự. Bên cạnh đó, các thủ tục hành chính được giảm thiểu, ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, hạn chế sự tiếp xúc trực tiếp nhằm giảm thiểu chi phí phát sinh đối với doanh nghiệp, đặc biệt chi phí không chính thức. Theo đó, xếp hạng Chính phủ điện tử của Trung Quốc đã cải thiện từ vị trí 70 (năm 2014) lên vị trí 45 (năm 2020).

---

<sup>7</sup> Tổng hợp từ Bộ Thương mại Trung Quốc, Viện Nghiên cứu ngân hàng dân sinh Trung Quốc (trích Hà Thị Hồng Vân, Đỗ Diệu Hương, 2020) và <http://www.xinhuanet.com> (Truy cập ngày 20/9/2021)

- Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư ra nước ngoài: Trước Đại hội 18, chiến lược “going global” của Trung Quốc chủ yếu thúc đẩy DNNN đầu tư ra nước ngoài. Sau Đại hội 18, Trung Quốc có những định hướng, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư ra nước ngoài với mục tiêu tham gia chuỗi ngành nghề và chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Năm 2017, Ủy ban Cải cách phát triển, Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhân dân phối hợp ban hành quy định về hành vi kinh doanh đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp dân doanh, theo đó Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp dân doanh có điều kiện đầu tư ra nước ngoài, các doanh nghiệp dân doanh được ngang hàng với DNNN trong đầu tư ra ngoài. Để bảo vệ các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài, Trung Quốc ban hành những quy định về công tác an ninh cho đầu tư ra ngoài và doanh nghiệp ở nước ngoài” (Mofcom, 2017, trích Hà Thị Hồng Vân, Đỗ Diệu Hương, 2020). Nhờ đẩy mạnh đầu tư ra ngoài dưới phương thức M&A, một số doanh nghiệp tư nhân lớn như Haier, Midea đã mua được tài sản chất lượng, công nghệ tốt để tăng năng lực sáng tạo và nghiên cứu; ưu thế về thương hiệu và bằng sáng chế được tăng cường. Năm 2016, các thương vụ M&A của Trung Quốc đã đạt 80,2 tỷ USD, chiếm 47,1% tỷ trọng đầu tư ra ngoài của Trung Quốc với hơn 100 dự án trăm triệu USD. Trong bối cảnh giá thành các yếu tố trong nước tăng, mở cửa thị trường quốc tế, tận dụng nguồn lực bên ngoài là bước đi quan trọng để nâng cao vị trí của Trung Quốc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Thúc đẩy cải cách quyền sở hữu: Cải cách quyền sở hữu cũng là một trong những biện pháp chính sách giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân. Để tổ chức thực hiện các chính sách cải cách về quyền sở hữu tài sản, Trung Quốc đã chú trọng xây dựng về mặt luật pháp, làm cơ sở để bảo đảm thực hiện nghiêm các chính sách này. Luật Thúc đẩy các DNNVV sửa đổi đã thêm một chương liên quan đến bảo vệ quyền tài sản.

- Hỗ trợ phát triển các DNNVV: Việc phát triển các DNNVV là một trong những phương hướng quan trọng giúp phát triển kinh tế tư nhân ở Trung Quốc sau Đại hội 18. Nhiều văn bản chính sách đã được đưa ra, tập trung vào việc tiếp tục mở rộng biên độ ủng hộ các doanh nghiệp nhỏ, tháo gỡ những khó khăn về mặt tiền tệ cho doanh nghiệp, thúc đẩy sự điều chỉnh kết cấu phát triển doanh nghiệp, mở rộng thị trường, v.v. Để hỗ trợ và giảm lãi suất cho các doanh nghiệp nhỏ, Trung Quốc đã công bố ý kiến về tiếp tục đi sâu phục vụ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ, coi cải thiện phục vụ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ, giảm giá thành cho doanh nghiệp nhỏ là công tác quan trọng.

*Hai là, các chính sách hỗ trợ, giúp doanh nghiệp tư nhân phát triển khoa học kỹ thuật.*

Đại hội 19 của Trung Quốc nhấn mạnh công cuộc xây dựng nhà nước sáng tạo ở Trung Quốc và doanh nghiệp là một trong những chủ thể sáng tạo tích cực nhất của xã hội, vì thế chú trọng phát triển khoa học kỹ thuật cho doanh nghiệp là việc làm cần thiết. Năm 2018, Bộ Khoa học kỹ thuật và Bộ Công thương Trung Quốc ban hành Ý kiến chỉ đạo về việc thúc đẩy phát triển sáng tạo cho doanh nghiệp tư nhân, tập trung vào một số nhiệm vụ như ủng hộ các doanh nghiệp tư nhân thực hiện và tham gia các dự án khoa học kỹ thuật của nhà nước, xây dựng cơ quan nghiên cứu với trình độ cao, thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân góp phần nhiều hơn vào công cuộc sáng tạo toàn dân, ưu việt hóa việc đào tạo các doanh nghiệp tư nhân theo mô hình sáng tạo,... Các địa phương cũng chú trọng ban hành các văn bản chính sách nhằm giúp doanh nghiệp tư nhân phát triển khoa

học kỹ thuật<sup>8</sup>. Tại Hội nghị Trung ương ba (năm 2013), một quyết định hướng đến cải thiện môi trường đổi mới sáng tạo đã được ban hành, nhằm vào các chủ thể thị trường, xác định thị trường đóng vai trò quan trọng trong xác định chương trình đổi mới sáng tạo và phân bổ nguồn lực. Năm 2015, với chương trình “Made in China 2025”, kế hoạch chiến lược 10 năm để đạt được mức mới về đổi mới sáng tạo trong những ngành mới nổi. Kế hoạch chi tiết đặt ra các mục tiêu hoạt động cho 10 ngành công nghiệp chủ chốt; ưu tiên tạo nên 7 “ông vua nội địa” về công nghệ thông tin và viễn thông thế hệ mới với sứ mệnh tiên phong tiến ra chiếm lĩnh thị trường toàn cầu; tăng cường mua quyền sở hữu để bắt kịp và vượt sức mạnh công nghệ của Mỹ. Khởi xướng Con đường tư duy kỹ thuật số năm 2015 nhằm nhân rộng mô hình kỹ thuật số ra toàn cầu giúp Trung Quốc dẫn đầu toàn cầu về những công nghệ mới nổi và kỹ thuật số (Phạm Mạnh Hùng, 2021). Năm 2016, Trung Quốc ban hành Kế hoạch 5 năm lần thứ 13 về Đổi mới sáng tạo quốc gia, trong đó xác định rõ vai trò tối quan trọng của đổi mới sáng tạo đối với phát triển kinh tế đất nước. Chính phủ Trung Quốc chú trọng hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thông qua tạo môi trường thuận lợi như tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, hoàn thiện chính sách tín dụng cho DNNVV, chính sách ưu đãi thuế, phát triển nhân lực chất lượng cao, thu hút nhân tài, v.v. Nhận diện nhân tài là động lực đổi mới sáng tạo, các chính sách về giáo dục, đào tạo được thực hiện để cung cấp nguồn nhân lực cho doanh nghiệp. Công nghệ thông tin và internet là nền tảng cho đổi mới sáng tạo, các chính sách tập trung khuyến khích doanh nghiệp phát triển công nghệ thông tin và internet. Tiêu chuẩn Trung Quốc 2035 ban hành cuối năm 2020 nhằm quốc tế hóa tiêu chuẩn quốc gia, thiết lập tiêu chuẩn toàn cầu đối với các công nghệ thế hệ tiếp theo.

*Ba là*, các chính sách hỗ trợ, giảm gánh nặng thuế, phí cho kinh tế tư nhân.

Từ năm 2015, Trung Quốc đã đề xuất thực hiện cải cách trọng cung, đưa ra một loạt chính sách giảm thuế, phí, giúp giảm đáng kể gánh nặng thuế đối với người nộp thuế. Việc giảm thuế VAT, giảm cấp hiệu suất thuế VAT đã tạo ra môi trường thu thuế công bằng hơn, giảm bớt gánh nặng cho doanh nghiệp tư nhân. Ngoài ra, với chính sách tăng tỷ lệ khấu trừ chi phí nghiên cứu từ 50% lên 75% giúp các doanh nghiệp giảm gánh nặng thuế nhiều hơn vì có thể được khấu trừ phí nghiên cứu nhiều hơn.

Trong bối cảnh tác động của dịch Covid-19, các cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc đã đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân, như các biện pháp giảm chi phí kinh doanh, thúc đẩy hỗ trợ tín dụng quy mô lớn hơn, khuyến khích đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện tiếp cận thị trường (China-Briefing, 2021)<sup>9</sup>. Nhiều văn bản hỗ trợ đã được ban hành. Ví dụ, từ ngày 1/1 đến 17/3/2020, 14 văn bản hỗ trợ doanh nghiệp liên quan đến giảm thuế và phí như gia hạn

---

<sup>8</sup> Ví dụ, ngày 22/2/2019, tỉnh Liêu Ninh đã ban hành một số biện pháp giúp doanh nghiệp tư nhân phát triển sáng tạo. Tỉnh ủng hộ việc cho doanh nghiệp tư nhân đảm nhận/tham gia các dự án khoa học kỹ thuật quan trọng, các dự án nghiên cứu phát triển trọng điểm của tỉnh. Đối với các dự án chuyên ngành trọng điểm của tỉnh, doanh nghiệp được hỗ trợ khoảng 10 triệu NDT, đối với các dự án được đánh giá là Kế hoạch nghiên cứu phát triển trọng điểm của tỉnh sẽ được hỗ trợ từ 300 nghìn đến 1 triệu NDT. Tỉnh Liêu Ninh còn cho phép các doanh nghiệp tư nhân kết hợp với các trường đại học, các đơn vị nghiên cứu xây dựng phòng thực nghiệm, trung tâm sáng tạo kỹ thuật mới trình độ cao; đối với những người đoạt giải ở cấp quốc gia về mặt khoa học kỹ thuật, sẽ thưởng cho người chủ trì hoặc nhóm thành viên nhiều nhất là 5 triệu NDT.

<sup>9</sup> <http://www.china-briefing.com/news/china-signals-more-reforms-support-for-private-businesses/> (Truy cập ngày 20/9/2021)

thời gian quyết toán thuế, kéo dài thời gian chuyển lỗ, miễn thuế VAT cho DNNVV, v.v. đã được ban hành. Đặc biệt, để hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân phục hồi sản xuất, Trung Quốc cho phép miễn thuế VAT cho người nộp thuế quy mô nhỏ ở tỉnh Hồ Bắc, giảm thuế từ 3% xuống 1% cho người nộp thuế ngoài tỉnh Hồ Bắc (từ ngày 1/3 đến 31/3/2020), giảm hoặc miễn thuế sử dụng đất. Thời hạn thu thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển từ ngày 30/3/2020 đến ngày 30/5/2020. Doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng của đại dịch có thể chuyển lỗ của năm 2020 đến 8 năm (thay vì 5 năm như trước), doanh nghiệp nhỏ được miễn nộp thuế VAT trong một giai đoạn nhất định (Thái Dương, Xuân Trường, 2021).

### **Hộp 1. Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân vượt qua đại dịch của Trung Quốc**

(1) Đổi mới, đơn giản hóa hệ thống cấp phép: Thực hiện “Một giấy phép kinh doanh, nhiều địa điểm” để tháo gỡ rào cản đối với việc tự do di chuyển và hoạt động của doanh nghiệp giữa các vùng. Với chương trình, các doanh nghiệp không bị yêu cầu đăng ký tại một điểm cố định (trừ khi luật pháp quy định rõ ràng). Thủ tục thành lập văn phòng đại diện cũng được đơn giản hóa. Biện pháp này nhằm thử nghiệm một hệ thống mới giúp tăng cường tính linh hoạt liên vùng và sự di chuyển tự do của các doanh nghiệp hoạt động ở nhiều vùng. Đặc biệt, hệ thống quản lý các chứng chỉ, chứng nhận được điều chỉnh để giảm bớt các yêu cầu về điều kiện để đạt được.

(2) Cải thiện việc đảm bảo và cung cấp các nguồn lực cho doanh nghiệp: Các doanh nghiệp tư nhân được tạo điều kiện sử dụng đất của họ tự do hơn, được hỗ trợ thêm nếu họ tham gia vào phát triển các ngành công nghiệp mới, các hình thức kinh doanh mới, hoặc R&D và đổi mới sáng tạo. Để hỗ trợ nguồn nhân lực và nhân tài, Chính phủ cam kết tăng tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân được hưởng các phụ cấp đặc biệt của Chính phủ, đồng thời tăng cường hỗ trợ đào tạo nguồn lực cho các chuyên gia tài năng.

(3) Giảm chi phí sản xuất và hoạt động của doanh nghiệp: Đơn giản hóa việc áp dụng các chính sách ưu đãi trong phòng, chống dịch, cụ thể: (i) Đối với DNNVV bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch, đơn xin gia hạn nộp thuế sẽ được chấp thuận theo luật; (ii) Đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ giai đoạn 1/1/2020 đến 31/12/2021, chính sách hỗ trợ đầy đủ được thực hiện; (iii) Chính sách giảm, miễn phí bảo hiểm xã hội và chính sách phí bảo hiểm xã hội thấp hơn áp dụng cho từng giai đoạn sẽ thực hiện đối với doanh nghiệp có yêu cầu; (iv) Cắt giảm, hạ giá thành điện năng cho các doanh nghiệp, và thực hiện theo nhiều giai đoạn; (v) Tiếp tục chính sách giảm 5% giá điện cả năm áp dụng cho tất cả các ngành (trừ ngành tiêu thụ nhiều năng lượng).

(4) Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân: Các doanh nghiệp tư nhân có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, các chính sách tiếp tục tập trung giảm gánh nặng tài chính cho hoạt động của doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi và phát triển trong dài hạn.

Nguồn: China-Briefing.com

#### *1.2.1.2. Hàn Quốc*

Khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển kinh tế Hàn Quốc. Những năm 60 của thế kỷ XX, với sự hỗ trợ mạnh mẽ về tài chính của Chính phủ và khối lượng/ kim ngạch xuất khẩu là thước đo hiệu quả duy nhất, các doanh nghiệp tư nhân Hàn Quốc đã hướng tới xuất khẩu. Định hướng xuất khẩu đã chuyển văn

hóa kinh doanh của các doanh nghiệp Hàn Quốc theo hướng năng suất hiệu quả. Các doanh nghiệp tư nhân đẩy mạnh tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu sang cả các nước và vùng lãnh thổ xa xôi. Sang những năm 70, khu vực tư nhân Hàn Quốc đã phát triển và sở hữu những doanh nghiệp lớn trong ngành công nghiệp nặng và hóa chất. Một loạt doanh nhân “thế hệ đầu tiên” xuất hiện như Chung Yu Yung (Hyundai), Lee Byung Chul (Samsung), Kim Woo Choong (Daewoo), v.v. với văn hóa kinh doanh độc đáo được hình thành, đó là bản ngã mạnh mẽ, ganh đua/ cạnh tranh; tích cực chấp nhận rủi ro; quan tâm đến việc mở rộng (quy mô) hơn là lợi nhuận; tuân thủ chặt chẽ quyền sở hữu và độc lập quản lý; yêu nước và chí công vô tư (Kim Jong Seok, 2013).

**Bảng 3. TOP 9 tập đoàn lớn nhất Hàn Quốc**

Thứ hạng	1964	1974	1985	1995	2005	2010	2020
1	Samsung	Lucky	Samsung	Hyunda	Samsung	Samsung	Samsung Electronics
2	Samho	Samsung	Hyundai	Samsung	LG	Hyundai Motor	SK Hynix
3	Samyang	Hyundai	LG	LG	SK	SK	Hyundai Motor
4	Gae Poong	Hanwha	Daewoo	Daewoo	Hyundai Motor	LG	Samsung Biologics
5	Dong Ah	Dong Kook	Sunkyung	Sunkyung	Hanjin	Lotte	Naver
6	Lucky	Dae Han	Ssang Yong	Ssang Yong	Hyundai	GS	LG Chem
7	Dae Han	Hyosung	Hanwha	Hanjin	Kumho	Hyundai Heavy	Celltrion
8	Dong Yang	Shin Dong Ah	Hanjin	Kia	Lotte	Kumho	Hyundai Mobis
9	Hwa Shin	Sunhyung	Hyosung	Hanwha	Doosan	Hanjin	LG Household & Health Care

Nguồn: Kim Jong Seok (2013) và tổng hợp của nhóm tác giả

Trong định hướng xuất khẩu, các doanh nghiệp thương mại tư nhân đóng vai trò chủ chốt. Trong phát triển các ngành công nghiệp nặng và hóa chất, sự tham gia của kinh tế tư nhân đã làm thay đổi nền công nghiệp Hàn Quốc và khu vực kinh tế tư nhân đã tác động mạnh đến các chiến lược và kế hoạch phát triển của Hàn Quốc. Chính phủ Hàn Quốc ban hành nhiều chính sách công nghiệp và tín dụng để giảm thiểu những tác động tiêu cực. Các cơ chế chính sách đảm bảo tính minh bạch và khả năng dự đoán. Chính phủ Hàn Quốc duy trì chính sách mở cửa và thân thiện với thị trường.

**Bảng 4. Các mục tiêu chính sách công nghiệp của Hàn Quốc**

Làm sâu sắc cơ cấu công nghiệp	Thúc đẩy mạnh mẽ trong các ngành thâm dụng vốn, kỹ năng và công nghệ
Tăng tỷ lệ nội địa hóa	Các quy định nội địa hóa nghiêm ngặt, tạo ra các ngành công nghiệp

	hỗ trợ, bảo vệ các nhà cung cấp trong nước, khuyến khích các hợp đồng phụ
Chiến lược đầu tư trực tiếp nước ngoài	Chỉ giữ lại khi cần thiết cho việc tiếp cận công nghệ hoặc xuất khẩu, liên doanh và cấp phép
Nâng cao nỗ lực công nghệ	R&D trong nước đầy tham vọng trong những ngành công nghiệp tiên tiến, đầu tư nhiều vào hạ tầng công nghệ. Nhằm mục tiêu đến các ngành công nghệ chiến lược.
Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp trong nước quy mô lớn	Tạo động lực để hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn ('chaebol') để nội địa hóa thị trường, dẫn đầu các ngành công nghiệp nặng và tạo ra những thương hiệu xuất khẩu.

Nguồn: Sta. Romana, Leonardo L. (2014)

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về khoa học và công nghệ trên thế giới, Hàn Quốc đã thay đổi từ chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu sang chiến lược phát triển sáng tạo theo định hướng mạo hiểm để cung cấp động lực mới cho nền kinh tế. Chủ thể hướng đến là khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các DNNVV. Hàng loạt chính sách và thiết chế để thúc đẩy sự phát triển của DNNVV đã được ban hành và thực hiện như các chính sách nâng cao năng lực của DNNVV để thực hiện đổi mới sáng tạo; chính sách phát hiện và thúc đẩy các DNNVV đổi mới sáng tạo; chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ thông qua liên kết doanh nghiệp - trường đại học - viện nghiên cứu và việc sử dụng chung thiết bị nghiên cứu; chính sách hỗ trợ bảo vệ công nghệ của DNNVV

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp tư nhân nói riêng của Hàn Quốc bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành các chính sách kinh tế hỗ trợ doanh nghiệp để nâng cao năng lực chống chịu như hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp, đặc biệt DNNVV. Theo tổng hợp của European Bank for Reconstruction and Development (2020), có năm nhóm chính sách chính gồm:

(i) Chính sách giảm và hoãn các chi phí hoạt động: Một số biện pháp đã được thực hiện như Chính phủ giảm các khoản thuế xuống 25% cho 6 tháng đối với DNNVV trong lĩnh vực thương mại mặt đất; Công ty Bảo hiểm Thương mại Hàn Quốc giảm phí bảo hiểm xuất khẩu cho DNNVV 50% trên phạm vi cả nước; gánh nặng thuế đối với những doanh nghiệp phải đóng cửa do có ca hoặc khách hàng dương tính COVID-19 cũng được giảm. Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT được hoãn 9 tháng. Bên cạnh đó, chính quyền các địa phương, trong phạm vi quyền hạn, ban hành các biện pháp hỗ trợ khác. Các tổ chức tài chính hỗ trợ DNNVV phục hồi sản xuất bằng gia hạn nợ ít nhất 6 tháng hoặc kéo dài thời gian trả lãi thêm 6 tháng.

(ii) Các gói hỗ trợ tài chính để thúc đẩy thanh khoản: Chính phủ làm việc với ngân hàng nhà nước, ngân hàng phát triển, khu vực tài chính để cung cấp thêm nguồn lực cho DNNVV gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Quỹ 41,8 nghìn tỷ won (tương đương 35 tỷ USD, 2,1% GDP) dành cho ổn định thị trường tài chính đồng thời cung cấp thanh khoản cho DNNVV. DNNVV cũng được cấp khoản vay nhanh thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc và Công ty tài chính công nghệ Hàn Quốc. Chính phủ cũng đề xuất các quỹ với lãi suất thấp dành cho DNNVV và hỗ trợ toàn bộ, bảo lãnh đặc biệt, v.v.

(iii) Các ưu đãi về thuế để thúc đẩy cầu: Một chiến dịch của Chính phủ được thực hiện để thúc đẩy sử dụng thanh toán trước và mua trước trong khu vực tư nhân. Chính phủ đã

đề xuất mức giảm thuế thu nhập đến 80% cho người sử dụng thẻ tín dụng và thẻ nợ cho giai đoạn bốn tháng từ tháng Tư đến tháng Bảy 2020.

(iv) Các chương trình hỗ trợ tài khóa để duy trì việc làm: Chính phủ cung cấp các khoản hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Những hỗ trợ này giúp doanh nghiệp duy trì được năng lực cạnh tranh và lao động có kỹ năng để đảm bảo rằng thị trường lao động nhanh chóng phục hồi khi đại dịch đi qua.

(v) Đơn giản hóa thủ tục hành chính như thủ tục như áp dụng thủ tục nhanh cho hợp đồng đấu thầu công; hợp thức hóa thủ tục hải quan 24 giờ một ngày để thúc đẩy xuất nhập khẩu, thực hiện hệ thống thông quan liên hoàn đối với nhập khẩu nguyên liệu, phụ kiện phục vụ các doanh nghiệp trong nước duy trì sản xuất bình thường, v.v.

### **1.2.2. Một số bài học cho Việt Nam**

(1) Phát triển kinh tế tư nhân cần được sự khẳng định rõ ràng trong chủ trương, định hướng phát triển của nền kinh tế.

Nhìn từ kinh nghiệm Trung Quốc, với chủ trương, định hướng rõ ràng và những giải pháp mạnh mẽ để phát triển kinh tế tư nhân, đã giúp khu vực kinh tế này có thể mở rộng thị trường quốc tế, tăng cường khả năng đổi mới và khả năng cạnh tranh cốt lõi và hình thành các công ty tầm cỡ hơn với khả năng cạnh tranh toàn cầu. Kinh tế tư nhân của Trung Quốc đã ngày càng khẳng định được vai trò quan trọng của mình trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và xuất khẩu của Trung Quốc.

(2) Chính sách và lãnh đạo chính trị tốt có vai trò quan trọng, định hướng, hỗ trợ thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển, đóng góp quan trọng cho nền kinh tế. Cần có chính sách đảm bảo tính công bằng cạnh tranh trên thị trường, chính sách đối xử bình đẳng với các chủ thể thị trường khác nhau, đặc biệt bình đẳng trong tiếp cận cơ hội kinh doanh, từ đó mới thực hiện được phân bổ nguồn lực và hiệu quả sản xuất.

(3) Bảo đảm tính hiệu quả trong cạnh tranh, minh bạch thị trường: Cần xóa bỏ mọi trở ngại về kinh tế và hành chính để doanh nghiệp tiếp cận thị trường. Trở ngại hành chính chủ yếu do quyền lực hành chính tạo thành độc quyền thị trường, như độc quyền ngành nghề và bảo hộ địa phương.

(4) Phát huy vai trò của Nhà nước trong bảo vệ hiệu quả quyền tài sản, giám sát việc thực hiện hợp đồng và chấp pháp công bằng, điều tiết kinh tế vĩ mô, tái phân phối thu nhập, duy trì môi trường kinh tế - xã hội ổn định, cung cấp sản phẩm công hiệu quả. Bên cạnh đó, việc giám sát, đảm bảo an toàn tài chính của các doanh nghiệp lớn, kiểm soát tín dụng bất động sản, phát hành trái phiếu doanh nghiệp bất động sản, đảm bảo minh bạch thị trường để đảm bảo an toàn nền kinh tế, ổn định môi trường cho doanh nghiệp phát triển.

(5) Giảm gánh nặng, đặc biệt là thuế, phí cho các doanh nghiệp khu vực tư nhân, tạo động lực để khuyến khích sản xuất, tăng quy mô sản xuất.

(6) Có các chính sách giúp doanh nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật; ủng hộ doanh nghiệp tư nhân thực hiện, tham gia các dự án khoa học kỹ thuật của nhà nước; xây dựng cơ quan nghiên cứu trình độ cao, phát triển các quỹ đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ.

(7) Định hình ngành công nghiệp trọng tâm và có chính sách nuôi dưỡng khu vực kinh tế tư nhân. Kinh nghiệm Hàn Quốc cho thấy, mục tiêu phát triển các doanh nghiệp hùng mạnh luôn gắn liền với quá trình xây dựng và thực thi chính sách công nghiệp, lựa chọn ngành phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh kinh tế để có chính sách nuôi dưỡng, thúc đẩy hình thành những doanh nghiệp dẫn dắt, tạo sức lan tỏa và định hình nên những biểu tượng kinh tế của quốc gia. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, với những định hướng về phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, có chính sách trọng tâm, trọng điểm với những giải pháp rõ ràng tạo nền tảng cho các doanh nghiệp tư nhân công nghệ lớn mạnh, phát triển và vươn ra toàn cầu.

(8) Phát triển tinh thần doanh nhân. Kinh nghiệm Hàn Quốc cho thấy chỉ chính sách và lãnh đạo chính trị tốt không thì chưa đủ mà quan trọng nhất vẫn là sự hiện diện của những doanh nhân sáng tạo và tích cực đã làm nên sự khác biệt của Hàn Quốc. Tập trung phát triển khu vực kinh tế tư nhân và tinh thần doanh nhân, khuyến khích, ưu đãi khu vực kinh tế tư nhân để đạt được các mục tiêu chính sách phát triển cho từng giai đoạn.

(9) Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, các biện pháp chính sách cần tập trung vào vấn đề thanh khoản trong ngắn hạn. Để doanh nghiệp tồn tại/ sống sót trong ngắn hạn thì phải đảm bảo khả năng thanh khoản của DNNVV. Giảm chi phí, hoãn các khoản phải trả, gia hạn các khoản vay đến hạn, phát triển các chương trình khoản vay đặc biệt là những giải pháp quan trọng để hỗ trợ DNNVV đảm bảo khả năng thanh khoản.

Bên cạnh đó, chính sách duy trì việc làm là vấn đề cốt lõi cho sự phục hồi hoàn toàn của các doanh nghiệp khi đại dịch kết thúc. Chính phủ cần hỗ trợ DNNVV giữ được năng lực cạnh tranh và lao động có kỹ năng để doanh nghiệp phát triển bền vững trong dài hạn.

Ngoài ra, một điều chỉnh nhỏ trong thủ tục hành chính có thể có những tác động lớn. Tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực cho DNNVV là một trong những giải pháp chính sách quan trọng để DNNVV có thể vượt qua những thiệt hại kinh tế do Covid-19 gây ra.



## **PHẦN 2. TỔNG QUAN CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM**

### **2.1. Các chủ trương của Đảng về kinh tế tư nhân**

#### **2.1.1. Chủ trương về phát triển kinh tế tư nhân**

Chủ trương phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam gắn liền với quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) (tháng 12/1986) đã có nhiều đổi mới quan trọng trong nhận thức, chỉ đạo vấn đề sở hữu, thành phần kinh tế, thừa nhận sự tồn tại khách quan của nhiều thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân. Qua 35 năm đổi mới, chủ trương phát triển kinh tế tư nhân ngày càng rõ, nhất là trong thừa nhận và khẳng định vai trò và vị thế của khu vực kinh tế tư nhân.

Tại Đại hội VI của Đảng, chủ trương phát triển kinh tế tư nhân được bắt đầu với việc Đảng xác định “Phải có chính sách mở đường cho người lao động tự tạo ra việc làm, kích thích mọi người đưa vốn vào sản xuất, kinh doanh, tiết kiệm tiêu dùng để tích lũy, mở rộng tái sản xuất trên quy mô toàn xã hội...” (ĐCSVN, 2010, P.1:52-53). Đó là bước khởi đầu quan trọng đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam, mở đường cho những bước đột phá mạnh hơn sau này.

Đại hội VII khẳng định tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, “Kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước” (ĐCSVN, 2010, P.1:334). Đặc biệt, từ Hội nghị Trung ương 2 khóa VII, kinh tế tư nhân đã được coi trọng và khuyến khích phát triển, trong đó nhấn mạnh “Bổ sung, sửa đổi thể chế nhằm đảm bảo cho kinh tế tư nhân được phát huy không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm; được tự do lựa chọn hình thức kinh doanh, kể cả liên doanh với nước ngoài theo những điều kiện do luật định” (ĐCSVN, 1993:75).

Tại Đại hội VIII, kinh tế tư nhân được Đảng xác định là cần “tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm đầu tư làm ăn lâu dài”, với điểm nhấn là “Kinh tế cá thể, tiểu chủ có vị trí quan trọng, lâu dài” (ĐCSVN, 2010, P.1:677-678).

Đại hội IX khẳng định kinh tế tư nhân “có vị trí quan trọng lâu dài” trong nền kinh tế nhiều thành phần và được “khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm” (ĐCSVN, 2010, P.2:437-438). Đại hội IX cũng nhấn mạnh “mọi doanh nghiệp, mọi công dân được đầu tư kinh doanh theo các hình thức do luật định và được pháp luật bảo vệ. Mọi tổ chức kinh doanh theo các hình thức sở hữu khác nhau hoặc đan xen hỗn hợp đều được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” (ĐCSVN, 2010, P.2:147). Cụ thể hóa tinh thần Đại hội IX, Hội nghị Trung ương 5 khóa IX (ngày 18/3/2002) đã ban hành Nghị quyết về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Nghị quyết đã đánh giá “kinh tế tư nhân [...], hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân đã phát triển rộng khắp trong cả nước; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân

dân, tăng ngân sách nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước". Theo đó, Nghị quyết đã thống nhất quan điểm "Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa" và yêu cầu tạo môi trường thuận lợi về thể chế và tâm lý xã hội để phát triển kinh tế tư nhân, hàng loạt cơ chế, chính sách phải được sửa đổi, bổ sung; công tác quản lý nhà nước phải được hoàn thiện và tăng cường.

Tiếp đến, Đại hội X và Đại hội XI đã có sự phát triển quan điểm mới hơn và nhấn mạnh "Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế" (ĐCSVN, 2011:74); "phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật" (ĐCSVN, 2011:209), "xóa bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển..." (ĐCSVN, 2006:86-87), "tạo điều kiện để các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, nhất là trong việc thực hiện các dự án, công trình theo hình thức hợp tác công - tư"<sup>10</sup>, "Khuyến khích tư nhân mua cổ phần của các DNNN, tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân lớn bán cổ phần cho người lao động" (ĐCSVN, 2006:237), "Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp với hình thức sở hữu hỗn hợp như: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên, công ty hợp danh, hợp tác xã cổ phần"(ĐCSVN, 2011:209-210). Đại hội X cũng chỉ rõ chủ trương "Phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân. Mọi công dân có quyền tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh với quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; có quyền bình đẳng trong đầu tư kinh doanh, tiếp cận các cơ hội, nguồn lực kinh doanh, thông tin và nhận thông tin. Xóa bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, kể cả lĩnh vực kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm" (ĐCSVN, 2006:86-87).

Trước thực tiễn phát triển và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, Đại hội XII đã có nhiều nhận thức mới đối với vai trò của kinh tế tư nhân cũng như những quan điểm, định hướng rõ ràng cho sự phát triển của kinh tế tư nhân với khẳng định "kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế" (ĐCSVN, 2016:103). Cụ thể hóa tinh thần Đại hội XII, Hội nghị Trung ương 4 khóa XII tiếp tục xác định một trong những chủ trương, chính sách lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam là phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, thực sự là một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế<sup>11</sup>, "một lực lượng nòng cốt trong hội nhập kinh tế quốc tế"<sup>12</sup>.

---

<sup>10</sup> Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/12/2011 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

<sup>11</sup> Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/11/2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

<sup>12</sup> Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Trong nhiệm kỳ Đại hội XII, Hội nghị Trung ương 5 đã ban hành một nghị quyết riêng về phát triển kinh tế tư nhân (Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017)<sup>13</sup>. Mục tiêu tổng quát đề ra là “phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, [...], sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Thực hiện mục tiêu đề ra, Nghị quyết cũng đề ra một loạt nhiệm vụ, giải pháp để phát triển kinh tế tư nhân<sup>14</sup>.

Đại hội XIII (2/2021) tiếp tục nhấn mạnh quan điểm “phát triển kinh tế tư nhân thực sự là động lực quan trọng của nền kinh tế” và đề ra nhiệm vụ, giải pháp “Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế” (ĐCSVN, 2021).

### **2.1.2. Chủ trương về phát triển đội ngũ doanh nhân**

Vai trò của đội ngũ doanh nhân cũng được ghi nhận. Ngày 9/12/2011, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong quan điểm chỉ đạo, Bộ Chính trị khẳng định: Đội ngũ doanh nhân là lực lượng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Xây dựng đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có năng lực, trình độ và phẩm chất, uy tín cao, sẽ góp phần tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững và bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế;... Để phát triển đội ngũ doanh nhân, Nghị quyết cũng yêu cầu tạo điều kiện có đại diện trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị; Chú trọng công tác phát triển Đảng, xây dựng cơ sở đảng trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Thí điểm việc kết nạp chủ doanh nghiệp tư nhân đủ tiêu chuẩn vào Đảng.

Văn kiện Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định "xây dựng, phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao. Phát huy tiềm năng và vai trò tích cực, sáng tạo của đội ngũ doanh nhân. Có cơ chế, chính sách bảo đảm quyền lợi của đội ngũ doanh nhân. Tôn vinh những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước".

---

<sup>13</sup> Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

<sup>14</sup> như: (i) Thống nhất nhận thức, tư tưởng, hành động trong triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân; (ii) Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân, gồm: Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư tư nhân và bảo đảm hoạt động của kinh tế tư nhân theo cơ chế thị trường; Mở rộng khả năng tham gia thị trường và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng; Phát triển kết cấu hạ tầng; Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực; (iii) Hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động; (iv) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; (v) Đổi mới nội dung, phương thức và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp đối với kinh tế tư nhân.

## **2.2. Cơ chế, chính sách về kinh tế tư nhân**

Cùng với những thay đổi và khẳng định vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thể hiện trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, hệ thống cơ chế, chính sách quy định về khu vực kinh tế tư nhân cũng ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân hình thành, phát triển và nâng cao năng lực.

### **2.2.1. Quyền tự do kinh doanh và mức độ tự do kinh doanh**

Quyền tự do kinh doanh và mức độ tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp ngày càng được mở rộng. Từ chỗ không thừa nhận tự do kinh doanh đến những quy định hé mở ban đầu khi bắt đầu đổi mới, pháp luật của Việt Nam đã ghi nhận và từng bước mở rộng quyền tự do của công dân. Từ bất hợp pháp thành hợp pháp, doanh nghiệp được kinh doanh những gì mà cơ quan nhà nước cho phép<sup>15</sup> và quyền tự do kinh doanh đã được ghi nhận chính thức tại Hiến pháp<sup>16</sup>. Từ chỗ được kinh doanh những gì nhà nước cho phép (Luật Doanh nghiệp 1999) sang được kinh doanh những gì pháp luật không cấm nhưng phải đăng ký (Luật Doanh nghiệp 2005)<sup>17</sup> và kinh doanh tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm (Luật Doanh nghiệp 2014, 2020 và Luật Đầu tư 2014, 2020). Thay đổi này cùng với việc xác định rõ ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh (Luật Đầu tư 2014, 2020) đã hiện thực hoá quyền tự do kinh doanh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tận dụng tiềm năng và cơ hội kinh doanh để phát triển. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện kiện đã giảm đáng kể, từ khoảng 398 ngành (Luật Đầu tư 2005) xuống còn 227 ngành (Luật Đầu tư 2020), xóa bỏ những ngành nghề kinh doanh có điều kiện không phù hợp với thị trường. Đây là bước cải tiến lớn tác động đến sự gia nhập thị trường của các chủ thể kinh tế tư nhân. Bên cạnh đó, chính sách về đầu tư ra nước ngoài cũng được điều chỉnh, đặc biệt từ Đề án “Thúc đẩy đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài” được ban hành kèm theo Quyết định số 236/2009/QĐ-TTg ngày 20/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

### **2.2.2. Cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho gia nhập thị trường**

Quy trình, thủ tục gia nhập thị trường cũng được đơn giản hoá và rút gọn đáng kể. Từ việc doanh nghiệp phải đăng ký mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế riêng sang hợp nhất thành mã số doanh nghiệp. Doanh nghiệp chỉ phải trải qua một khâu thủ tục hành chính để đăng ký doanh nghiệp và thời gian thực hiện đã rút xuống còn 5 ngày (Luật Doanh nghiệp 2005 và văn bản hướng dẫn<sup>18</sup>) và hiện nay còn 3 ngày. Nhiều quy trình, thủ tục được tích hợp; doanh nghiệp có quyền quyết định số lượng và mẫu dấu, không

---

<sup>15</sup> Điều 3 Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 quy định “Trong khuôn khổ pháp luật, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh”. Điều 4 Luật Công ty năm 1990 xác định “Trong khuôn khổ pháp luật, công ty có quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh”.

<sup>16</sup> Điều 57 Hiến pháp năm 1992 “công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”.

<sup>17</sup> Điều 7 Luật Doanh nghiệp 2005 quy định “Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm”. Đối với ngành, nghề mà pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi có đủ điều kiện theo quy định và cấm hoạt động kinh doanh gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khoẻ của nhân dân, làm huỷ hoại tài nguyên, phá huỷ môi trường

Điều 9 Luật Doanh nghiệp 2005 quy định doanh nghiệp có nghĩa vụ “hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

<sup>18</sup> Luật Doanh nghiệp 2005 và các văn bản hướng dẫn (Nghị định số 43/2010/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, Thông tư số 01/2013/TT-BKHĐT về hướng dẫn đăng ký doanh nghiệp)

phải thực hiện thủ tục xin cấp mà chỉ cần thực hiện thông báo mẫu dấu cho cơ quan đăng ký kinh doanh<sup>19</sup>; thậm chí không phải thông báo mẫu dấu khi đăng ký thành lập (Luật Doanh nghiệp 2020). Theo đó, thời gian để giải quyết đã giảm đáng kể, nhiều địa phương thời gian thành lập doanh nghiệp chỉ trong 1-2 ngày.

Đối với hộ kinh doanh, quy định về đăng ký hộ kinh doanh cũng được điều chỉnh trong thời gian qua, đặc biệt Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 1/1/2021 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh có nhiều điểm mới so với trước đây. Theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, chủ thể được phép thành lập hộ kinh doanh ghi nhận 02 đối tượng, gồm cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình (giới hạn “một nhóm người” theo Nghị định 78/2015/NĐ-CP thành “các thành viên hộ gia đình”); Bỏ quy định phải đăng ký thành lập doanh nghiệp khi sử dụng từ mười lao động trở lên. Đồng thời, Nghị định 01/2021/NĐ-CP đã quy định những người kinh doanh thời vụ không phải đăng ký hộ kinh doanh. Nghị định 01/2021/NĐ-CP không còn giới hạn địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh như trước. Một hộ kinh doanh có thể hoạt động kinh doanh tại nhiều địa điểm nhưng phải chọn một địa điểm để đăng ký trụ sở hộ kinh doanh và phải thông báo cho Cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý thị trường nơi tiến hành hoạt động kinh doanh đối với các địa điểm kinh doanh còn lại.

### **2.2.3. Cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển**

Nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển đã được ban hành, đặc biệt hỗ trợ DNNVV.

Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Luật số 04/2017/QH14) đã được Quốc hội thông qua ngày 12/6/2017 đã quy định các nội dung hỗ trợ DNNVV, gồm hỗ trợ tiếp cận tín dụng; hỗ trợ thuế, kế toán; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; hỗ trợ mở rộng thị trường; hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.

**Bảng 5. Nội dung hỗ trợ DNNVV theo Luật Hỗ trợ DNNVV**

Hỗ trợ tiếp cận tín dụng	- DNNVV được hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng. - DNNVV được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV.
Hỗ trợ thuế, kế toán	- DNNVV được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. - Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán
Hỗ trợ mặt bằng sản xuất	- Căn cứ vào điều kiện quỹ đất thực tế tại địa phương, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho DNNVV phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

<sup>19</sup> Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ vào điều kiện ngân sách địa phương, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn. Thời gian hỗ trợ tối đa là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.</li> <li>- Việc hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV được thực hiện thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp để giảm giá cho thuê mặt bằng đối với DNNVV. Số tiền bù giá được trừ vào số tiền thuê đất hoặc được hỗ trợ từ ngân sách địa phương.</li> <li>- Việc hỗ trợ mặt bằng sản xuất không áp dụng đối với DNNVV có vốn đầu tư nước ngoài, DNNVV có vốn nhà nước.</li> </ul>
Hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước hỗ trợ DNNVV nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp.</li> <li>- Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh thành lập hoặc tham gia thành lập theo hình thức đối tác công tư cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung. Doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác được thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung.</li> <li>- Cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung được hưởng các hỗ trợ: (a) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật; (b) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.</li> </ul>
Hỗ trợ mở rộng thị trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh thành lập/tham gia thành lập chuỗi phân phối sản phẩm theo hình thức đối tác công tư. Doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác được thành lập chuỗi phân phối sản phẩm.</li> <li>- Doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% số DNNVV tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam được hưởng các hỗ trợ: (a) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật; (b) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.</li> <li>- Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</li> </ul>
Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công bố các thông tin: (a) Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ DNNVV; (b) Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp; (c) Các thông tin khác theo nhu cầu của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật.</li> <li>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn cho DNNVV. DNNVV được miễn, giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên.</li> <li>- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, thực hiện các hoạt động để hỗ trợ pháp lý cho DNNVV: (a) Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật; (b) Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật.</li> </ul>

Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> <li>- DNNVV được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các DNNVV.</li> <li>- Nhà nước tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo trực tuyến, chương trình đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác cho DNNVV; hỗ trợ hoạt động đào tạo trực tiếp tại DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến.</li> </ul>
----------------------------------	--

Nhiều chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, tham gia chuỗi giá trị cũng được ban hành nhằm thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao năng lực, thể hiện:

- Các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hướng dẫn thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới; được hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; được hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ.

Để hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT ngày 7/1/2021) để hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp thông qua tích hợp, áp dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực và lợi thế cạnh tranh, tạo ra các giá trị mới cho doanh nghiệp<sup>20</sup>. Tiếp đó, để hỗ trợ đối với DNNVV, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt Chương trình hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số (Quyết định số 377/QĐ-BTTTT ngày 26/3/2021) nhằm giúp các DNNVV tối ưu hóa hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực và lợi thế cạnh tranh, tạo ra các giá trị mới cho doanh nghiệp<sup>21</sup>.

- Các DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ nếu tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành; và/hoặc có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị thì sẽ được hỗ trợ: (a) Đào tạo chuyên sâu về công nghệ, kỹ thuật sản xuất; tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, chiến lược phát triển sản phẩm theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; (b) Cung cấp thông tin về nhu cầu kết nối, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; (c) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm của cụm liên kết ngành,

<sup>20</sup> Mục tiêu của Chương trình là: (i) 100% doanh nghiệp được nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; (ii) Tối thiểu 100.000 doanh nghiệp được nhận các hỗ trợ từ Chương trình như sử dụng công cụ tự đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, hỗ trợ đào tạo, tư vấn, kết nối các giải pháp; (iii) Tối thiểu 100 doanh nghiệp được hỗ trợ là các thành công điển hình trong chuyển đổi số, hướng tới các doanh nghiệp sản xuất, chế biến; (iv) Thiết lập Mạng lưới chuyên gia gồm tối thiểu 100 tổ chức, cá nhân tư vấn thúc đẩy chuyển đổi số.

<sup>21</sup> Mục tiêu cụ thể của Chương trình là: (i) Lựa chọn và huy động được các nền tảng số xuất sắc tham gia Chương trình với các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp SMEs sử dụng nền tảng số để đẩy nhanh chuyển đổi số doanh nghiệp; (ii) Tối thiểu 50.000 người/năm được tiếp cận Chương trình, cập nhật thông tin, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho doanh nghiệp; (iii) Tối thiểu 30.000 doanh nghiệp/năm được trải nghiệm các nền tảng số để chuyển đổi số doanh nghiệp; (iv) Thiết lập được Mạng lưới chuyên gia gồm tối thiểu 100 tổ chức, cá nhân tư vấn thúc đẩy chuyển đổi số.

chuỗi giá trị; (d) Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Cơ chế, chính sách khuyến khích hộ kinh doanh (đã đăng ký và hoạt động) chuyển đổi thành doanh nghiệp cũng được quy định. Các doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh được hỗ trợ: (i) Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp; (ii) Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; (iii) Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; (iv) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; (v) Miễn, giảm tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai. Bên cạnh đó, chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ cũng được ban hành<sup>22</sup> nhằm tạo điều kiện cho những đơn giản hóa chế độ sổ sách đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

Bên cạnh đó, nhiều chính sách liên quan đến hoạt động của các chủ thể kinh doanh trên thị trường cũng tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển. Chính sách về tài chính, tín dụng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho kinh tế tư nhân tiếp cận vốn và các dịch vụ tài chính. Hệ thống cơ chế, chính sách về thuế được đổi mới theo cơ chế thị trường, tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người nộp thuế. Chính sách và chế độ kế toán, kiểm toán đối với doanh nghiệp từng bước hoàn thiện theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. Khung pháp luật về lao động, tiền lương được sửa đổi, bổ sung tương đối đồng bộ. Cơ chế, chính sách về khoa học và công nghệ được hoàn thiện góp phần thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

Ngoài ra, nhiều giải pháp cơ chế, chính sách đồng bộ khác cũng được ban hành và triển khai thực hiện với quyết tâm rất lớn từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển như Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 19/NQ-CP (từ năm 2014 đến năm 2018) và Nghị quyết số 02/NQ-CP (từ năm 2019 đến nay) về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

#### **2.2.4. Chính sách về cải cách doanh nghiệp nhà nước**

Ở Việt Nam, phát triển của khu vực kinh tế tư nhân song hành với quá trình cải cách khu vực DNNN. Cải cách DNNN có tác động mạnh đến phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Việc đẩy mạnh cải cách DNNN, thu hẹp ngành, lĩnh vực hoạt động của khu vực DNNN, thúc đẩy cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp<sup>23</sup> cũng như điều chỉnh cơ cấu

<sup>22</sup> Thông tư số 132/2018/TT-BTC ngày 18/12/2018 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ; hay trước đó là Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán DNNVV.

<sup>23</sup> Một số văn bản điều chỉnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013; Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015; và Nghị định số 126/2017/NĐ-CP về chuyển DNNN và công ty TNHH một thành viên do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Quyết định 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn



độc quyền nhà nước, góp phần tạo cơ hội kinh doanh, dư địa cho khu vực kinh tế tư nhân mở rộng và phát triển, góp phần làm tăng vai trò, vị trí của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế. Từ năm 2011 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã 4 lần ban hành văn bản quy định về tiêu chí, danh mục phân loại DNNN<sup>24</sup> theo hướng thu hẹp ngành, lĩnh vực duy trì DNNN, thu hẹp phạm vi đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp, từ 20 ngành, lĩnh vực kinh doanh Nhà nước duy trì 100% vốn điều lệ (năm 2011) xuống còn 11 ngành, lĩnh vực (năm 2016), 13 ngành, lĩnh vực (2021); 26 ngành, lĩnh vực kinh doanh Nhà nước duy trì trên 50% vốn điều lệ (năm 2011) xuống 23 ngành, lĩnh vực (năm 2016), 14 ngành, lĩnh vực (2021). Với việc Nhà nước rút lui ở nhiều ngành, nghề đã góp phần tạo cho các nhà đầu tư tư nhân có nhiều không gian kinh tế, cơ hội gia nhập thị trường. Doanh nghiệp tư nhân đã có cơ hội tham gia vào nhiều ngành, lĩnh vực mà trước đây là độc quyền nhà nước như hàng không, điện, viễn thông, truyền hình, v.v.

### **2.2.5. Khung pháp luật, chính sách về giới trong chính sách về kinh tế tư nhân**

Vấn đề về giới đã được quan tâm nhiều hơn trong chủ trương, chính sách về kinh tế tư nhân. Hầu hết các quy định của Việt Nam được đánh giá có tính trung lập về giới, không có sự phân biệt giữa nam và nữ. Tuy nhiên, gần đây, các quy định pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp có xu hướng quan tâm hơn tới vấn đề giới, đã có những quy định tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và/ hoặc doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ.

Luật Hỗ trợ DNNVV đã có một số quy định về hỗ trợ DNNVV do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ. Luật Hỗ trợ DNNVV đã giải thích thuật ngữ “DNNVV do phụ nữ làm chủ” là “DNNVV có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó”. Khoản 5 Điều 5 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định “trường hợp nhiều DNNVV cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật này thì ưu tiên lựa chọn DNNVV do phụ nữ làm chủ, DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ hơn”. Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV cũng quy định “DNNVV nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trợ” (Điểm a, Khoản 3 Điều 4). “Học viên của DNNVV thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, DNNVV do nữ làm chủ được miễn học phí tham gia khóa đào tạo” (Điểm b, Khoản 1 Điều 14). Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 thay thế Nghị định số 39/2018/NĐ-CP xác định rõ hơn nguyên tắc thực hiện hỗ trợ “DNNVV do phụ nữ làm chủ, DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ và DNNVV là doanh nghiệp xã hội theo quy định của pháp luật được hỗ trợ trước” (Điểm b khoản 1 Điều 4). Trong hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV, về hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, DNNVV do phụ nữ làm chủ và DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ được hỗ trợ 100% tổng kinh phí của một khóa đào tạo nhưng không quá 1 khóa/năm/doanh nghiệp (Điểm b Khoản 3 Điều 14). Nghị định số 55/2019/NĐ-CP quy định “Căn cứ nguồn lực, chương trình hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ pháp lý cho DNNVV quyết định hỗ trợ

---

2017-2020; Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020; Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020; v.v.

<sup>24</sup> Gồm: Quyết định số 14/2011/QĐ-TTg ngày 18/6/2011; Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014; Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 và Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 2/7/2021

theo thứ tự ưu tiên như sau: a) DNNVV do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trước” (Điểm a, Khoản 4 Điều 4). Thông tư số 05/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% học phí đối với học viên của DNNVV có trụ sở tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, học viên của DNNVV do phụ nữ làm chủ khi tham gia khóa đào tạo khởi sự kinh doanh, quản trị kinh doanh và quản trị kinh doanh chuyên sâu. Thông tư số 49/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định các DNNVV do phụ nữ làm chủ được ưu tiên hơn “Đối với các học viên của DNNVV thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và học viên của DNNVV do phụ nữ làm chủ được miễn học phí tham gia khóa đào tạo, thực hiện theo hình thức NSNN hỗ trợ thông qua đơn vị đào tạo” (Khoản 3 Điều 7); “Thông báo công khai khi thực hiện chiêu sinh và trong quá trình tổ chức khóa đào tạo về: sự hỗ trợ của NSNN để tổ chức khóa đào tạo; mức học phí thu của học viên và mức học phí NSNN hỗ trợ đối với học viên địa bàn khó khăn và học viên của DNNVV do phụ nữ làm chủ” (Điểm b, Khoản 4 Điều 7), v.v.

### **2.2.6. Các chính sách hỗ trợ trong đại dịch Covid-19**

Ngay từ khi dịch Covid-19 xuất hiện ở Việt Nam những tháng đầu năm 2020 và có tác động đến các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người lao động, v.v., Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo điều hành cũng như cơ chế, chính sách nhằm hạn chế tác động tiêu cực của đại dịch cũng như hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người lao động như Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19; Nghị định số 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, v.v. Triển khai các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành liên quan cũng ban hành nhiều văn bản về các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh và người lao động. Để khắc phục hậu quả từ dịch Covid-19, nhiều chính sách đã được ban hành, với các gói hỗ trợ lớn bao gồm: Gói hỗ trợ tiền tệ - tín dụng, trọng tâm là cơ cấu lại nợ, miễn, giảm lãi suất, hỗ trợ tín dụng với quy mô 250 nghìn tỷ đồng, chính sách hỗ trợ bảo đảm an sinh xã hội 62 nghìn tỷ đồng; chính sách tài khóa, trọng tâm là gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất với quy mô 180 nghìn tỷ đồng và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trả lương cho người lao động 16 nghìn tỷ đồng, v.v. Các chính sách này góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong những ngành, nghề dễ bị tổn thương bởi đại dịch Covid-19 và cũng thể hiện được vai trò của Nhà nước đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng.

Trong những tháng đầu năm 2021, với các đợt bùng phát dịch Covid-19 mới, đặc biệt đợt bùng phát lần thứ tư (từ tháng năm 2021) với quy mô và phạm vi rộng lớn, tác động tiêu

cực nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, theo đó tác động đến người lao động. Để giảm thiểu khó khăn cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, các gói hỗ trợ cũng được đưa ra:

*Đối với gói hỗ trợ tài khóa*, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021 (Bộ Tài chính ước tính khoảng 115 nghìn tỷ đồng). Nghị định này được nhiều doanh nghiệp đánh giá như là phao cứu sinh quý giúp doanh nghiệp “hồi sức” trong bối cảnh bị “đuối sức” do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, ngày 16/9/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã thống nhất thông qua việc ban hành một số giải pháp miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 (giá trị khoảng 21.300 tỷ đồng).

*Đối với gói giải pháp tiền tệ - tín dụng*, năm 2021, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành 2 Thông tư (gồm Thông tư số 03/TT-NHNN ngày 3/4/2021 và Thông tư số 14/TT-NHNN ngày 7/9/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc các tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo đó, các Thông tư đã quy định: (i) mở rộng thời hạn cơ cấu lại thời hạn trả nợ; (ii) mở rộng thời hạn miễn, giảm lãi, phí; (iii) mở rộng thời hạn giữ nguyên nhóm nợ. Thông tư số 14/TT-NHNN đã mở rộng phạm vi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ phát sinh từ ngày 10/6/2020 đến trước ngày 01/8/2021 và 07/9/2021, kéo dài thời gian cơ cấu lại nợ thêm 6 tháng (từ 31/12/2021 đến 30/6/2022), và tiếp tục chính sách giảm lãi, phí đến ngày 30/6/2022. Gói chính sách hỗ trợ này góp phần tiếp tục hỗ trợ giảm nghĩa vụ tài chính cho doanh nghiệp, tăng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cũng chỉ đạo các tổ chức tín dụng miễn giảm phí dịch vụ, giảm lãi suất cho vay mới để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân (Cần Văn Lực, 2021).

*Đối với gói an sinh xã hội*, với mục tiêu hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, ổn định sản xuất kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động, ngày 1/7/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (quy mô 26 nghìn tỷ đồng). Theo đó, đối với người sử dụng lao động được: (i) cho vay trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất với lãi suất 0%, không cần tài sản đảm bảo với thời hạn dưới 12 tháng; (ii) miễn đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong 12 tháng (từ ngày 1/7/2021 đến 30/6/2022), tạm dừng đóng Quỹ hưu trí và tử tuất trong 6 tháng; (iii) hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp tối đa 1,5 triệu đồng/ lao động trong 6 tháng. Đối với người lao động, các chính sách hỗ trợ gồm: (i) hỗ trợ một lần người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, với mức 1,855 triệu đồng/ người (nghỉ việc từ 15 ngày đến dưới 1 tháng) và mức 3,71 triệu đồng/ người nếu nghỉ việc từ 1 tháng trở lên; (ii) hỗ trợ một lần người lao động ngừng việc do Covid-19 với mức 1 triệu đồng/ người; (iii) hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, mức 3,71 triệu đồng/ người/ lần; (iv) người lao động mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 6 tuổi được hỗ trợ 1 triệu đồng/ người. Đối với hộ kinh doanh phải dừng hoạt động

từ 15 ngày trở liên tục trở lên được NSNN hỗ trợ một lần 3 triệu đồng/ hộ. Để đưa Nghị quyết số 68/NQ-CP vào thực tế, kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh và người lao động, ngày 7/7/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành ban hành Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Quyết định này quy định cụ thể hồ sơ, trình tự, thủ tục để người lao động và doanh nghiệp nhận hỗ trợ theo các chính sách của Nghị quyết số 68/NQ-CP. Các thủ tục để nhận hỗ trợ đều được đơn giản hoá và rút ngắn tối đa thời gian giải quyết hồ sơ. Chậm nhất sau 07-10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị, các cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành công văn số 1988/BHXH-TST hướng dẫn cụ thể quy trình thực hiện: (i) Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; (ii) Xác nhận danh sách người lao động tham gia đào tạo; (iii) Chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; (iv) Xác nhận danh sách người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; (v) Giải quyết giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Các địa phương cũng ban hành các văn bản thực hiện. Tính đến ngày 28/7/2021, theo tổng hợp của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội<sup>25</sup>, 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành văn bản thực hiện dưới các hình thức Quyết định, Kế hoạch, Công văn, v.v. và đã mang lại những kết quả nhất định.

Trước đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021, trong đó có các nhóm giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, trong đó Chính phủ giao “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các bộ cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất các chính sách, giải pháp về tín dụng để hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân và các đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19; chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho người dân, doanh nghiệp; khuyến khích tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí để tiếp tục giảm lãi suất cho vay hỗ trợ sản xuất kinh doanh”.

Hỗ trợ giảm giá điện, tiền điện cho doanh nghiệp cũng được quan tâm. Ngày 28/8/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 97/NQ-CP về phương án hỗ trợ giảm tiền điện, giảm giá điện (đợt 5) cho các khách hàng sử dụng điện (trong đó có các doanh nghiệp). Như vậy, các giải pháp hỗ trợ cắt giảm chi phí, tháo gỡ khó khăn về dòng tiền cho các doanh nghiệp là những giải pháp trọng tâm được các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.

## **Hộp 2. Một số kết quả hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh**

- Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021a), triển khai Nghị quyết số 63/NQ-CP, ngày 9/7/2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tổ chức họp trực tuyến với các tổ chức tín dụng để bàn các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, nền kinh tế trước tác động của đại dịch Covid-19. Tại cuộc họp, các tổ chức tín dụng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay trên tổng dư nợ hiện hữu; đối tượng áp dụng, mức độ giảm cụ thể cho từng khách hàng do các tổ

<sup>25</sup> <http://bovoinddn.molisa.gov.vn/tin-tuc/10326/Trien-khai-kip-thoi-Nghi-quyet-68-NQ-CP-de-tiep-suc-doanh-nghiep-nguoi-lao-dong-gap-kho-khan-do-dai-dich-Covid19> (Truy cập ngày 10/8/2021)

chức tín dụng quyết định, phù hợp với tình hình thực tế của từng đối tượng, từng khoản vay. Theo đó, 16 ngân hàng thương mại đã đồng loạt giảm lãi suất cho vay áp dụng từ ngày 15/7/2021 đến cuối năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính trên 20.372 tỷ đồng.

- Để hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động theo Nghị quyết 68/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện. Đến cuối tháng 7/2021, đã thực hiện hỗ trợ được 12,1 triệu lao động và gần 376 nghìn người sử dụng lao động với tổng kinh phí trên 5,7 nghìn tỷ đồng.

Trong lĩnh vực ngân hàng, đến cuối tháng 7/2021, Ngân hàng Nhà nước đã giải ngân cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tổng số tiền là 99,78 tỷ đồng. Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho vay trên địa bàn 10 tỉnh, thành phố với số tiền 99,78 tỷ đồng đối với 116 người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc và trả lương phục hồi sản xuất.

- Ở cấp địa phương, tính đến ngày 9/8/2021, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hà Nội đã giải ngân cho vay số tiền 5.507 triệu đồng để trả lương ngừng việc cho 1.246 lao động phải ngừng việc do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 (Minh Anh, 2021).

Tại Lào Cai, tính đến ngày 5/8/2021, toàn tỉnh đã rà soát bước đầu thống kê có trên 2.000 đối tượng, doanh nghiệp thuộc các nhóm được hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP với số tiền hỗ trợ trên 9,9 tỷ đồng và toàn tỉnh đã có 1.693 đối tượng, doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt với số tiền chi trả trên 1,34 tỷ đồng (Hồng Minh, 2021).

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn

Bên cạnh đó, với phương châm “chống dịch như chống giặc”, “sức khỏe, tính mạng của nhân dân là trên hết”, đảm bảo hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa phòng, chống dịch và sản xuất kinh doanh, để hỗ trợ doanh nghiệp vừa chống dịch, vừa duy trì sản xuất kinh doanh, nhiều hướng dẫn, khuyến nghị về tổ chức sản xuất an toàn cũng được đưa ra như Quyết định số 2787/QĐ-BYT ngày 05/06/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn các phương án phòng, chống dịch khi có các trường hợp mắc Covid-19 tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu công nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thống nhất, ban hành văn bản số 2242/LĐTBXH-TLĐ-PTM ngày 14/7/2021 hướng dẫn về việc tổ chức thực hiện vừa cách ly, vừa sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh. Bộ Công thương và Bộ Y tế đã phối hợp để có những hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả sản xuất và chống dịch cao nhất. Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Công thương, các địa phương cũng đưa ra các mô hình sản xuất an toàn cho doanh nghiệp áp dụng. Ví dụ: ở thành phố Hồ Chí Minh, từ ngày 15/7/2021 các doanh nghiệp chỉ được phép tiếp tục hoạt động sản xuất nếu đảm bảo thực hiện được một trong hai phương án: phương án “3 tại chỗ” hoặc phương án “1 cung đường - 2 địa điểm”. Đồng thời, các doanh nghiệp phải thực hiện và chi trả xét nghiệm đối với công nhân định kỳ 07 ngày/lần. Sau khi áp dụng mô hình “3 tại chỗ” gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp phải tạm dừng sản xuất,

thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra 4 phương án cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội để doanh nghiệp lựa chọn, áp dụng<sup>26</sup>.

Gần đây nhất, trên cơ sở lắng nghe ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp, hộ kinh doanh, ngày 9/9/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 105/NQ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19 với nhiều điểm mới nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh vừa chống dịch, vừa có thể phục hồi, duy trì sản xuất.

Ngoài ra, để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Tổ trưởng cùng với sự tham gia của các Bộ trưởng (theo Quyết định số 1447/QĐ-TTg ngày ngày 31/8/2021). Bên cạnh đó, lãnh đạo Chính phủ, địa phương tổ chức nhiều cuộc đối thoại với doanh nghiệp để tìm kiếm giải pháp tháo gỡ khó khăn vì đại dịch Covid-19. Trong vòng gần 2 tháng (tháng 8 và tháng 9 năm 2021), Thủ tướng Chính phủ đã hai lần đối thoại với doanh nghiệp trên cả nước để lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề để có những cơ chế, chính sách phù hợp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

---

<sup>26</sup> 4 phương án tổ chức sản xuất an toàn trong điều kiện phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian thành phố Hồ Chí Minh thực hiện giãn cách xã hội, gồm: *Phương án 1*: tiếp tục thực hiện phương án “3 tại chỗ” hoặc phương án “3 tại chỗ theo kíp” linh hoạt (sản xuất tại chỗ - ăn tại chỗ - nghỉ ngơi tại chỗ luân phiên theo kíp sản xuất); *Phương án 2*: tiếp tục thực hiện phương án “1 cung đường - 2 địa điểm” hoặc phương án “1 cung đường - 2 địa điểm” linh hoạt (người lao động chỉ lưu thông trên 1 cung đường nối 2 địa điểm là nơi làm việc và nơi lưu trú tập trung); *Phương án 3*: cả 02 mô hình “3 tại chỗ” và “1 cung đường - 2 địa điểm”; *Phương án 4*: tổ chức hoạt động theo phương châm “4 xanh” gồm: nhân lực xanh, cung đường xanh, vùng sản xuất xanh và nơi ở xanh.

## **PHẦN 3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM**

### **3.1. Sơ lược quá trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân**

Cùng với những thay đổi tư duy, nhận thức, chủ trương, chính sách về phát triển khu vực kinh tế tư nhân, quá trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân có thể chia thành các giai đoạn như sau:

#### **3.1.1. Giai đoạn trước Đổi mới (trước năm 1986)**

Trước Đổi mới (trước năm 1986), mặc dù kinh tế tư nhân nói chung, doanh nghiệp khu vực tư nhân nói riêng chưa được chính thức thừa nhận nhưng khu vực kinh tế tư nhân đã tồn tại một cách khách quan và có nhiều doanh nghiệp, doanh nhân nổi tiếng. Bốn doanh nhân tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam là các ông Bạch Thái Bưởi, Trịnh Văn Bô, Lương Văn Can và Nguyễn Sơn Hà đã được truy tặng Bằng chứng nhận danh hiệu “Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu” do có công trong việc chấn hưng tinh thần kinh doanh của dân tộc nhân ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10/2006. Theo Tổng cục Thống kê, khi đất nước được thống nhất vào năm 1975, khu vực tư nhân và sản xuất tiểu thủ công nghiệp vẫn chiếm 8,3% tổng sản phẩm quốc nội của miền Bắc. Vào năm 1986 trước “Đổi Mới”, các đơn vị sản xuất tiểu thủ công nghiệp khu vực tư nhân sử dụng tới 23,2% tổng lực lượng lao động và sản xuất tới 15,3% tổng sản lượng công nghiệp tại Việt Nam.

#### **3.1.2. Giai đoạn từ Đổi mới đến nay**

- Giai đoạn 1986-1990 (trước khi Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty 1990 được ban hành và có hiệu lực): Trước khi khu vực kinh tế tư nhân được chính thức công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, hộ kinh doanh cá thể đã phát triển. Năm 1989, theo số liệu thống kê, cả nước đã có 333.300 hộ kinh doanh cá thể đăng ký trên toàn quốc.

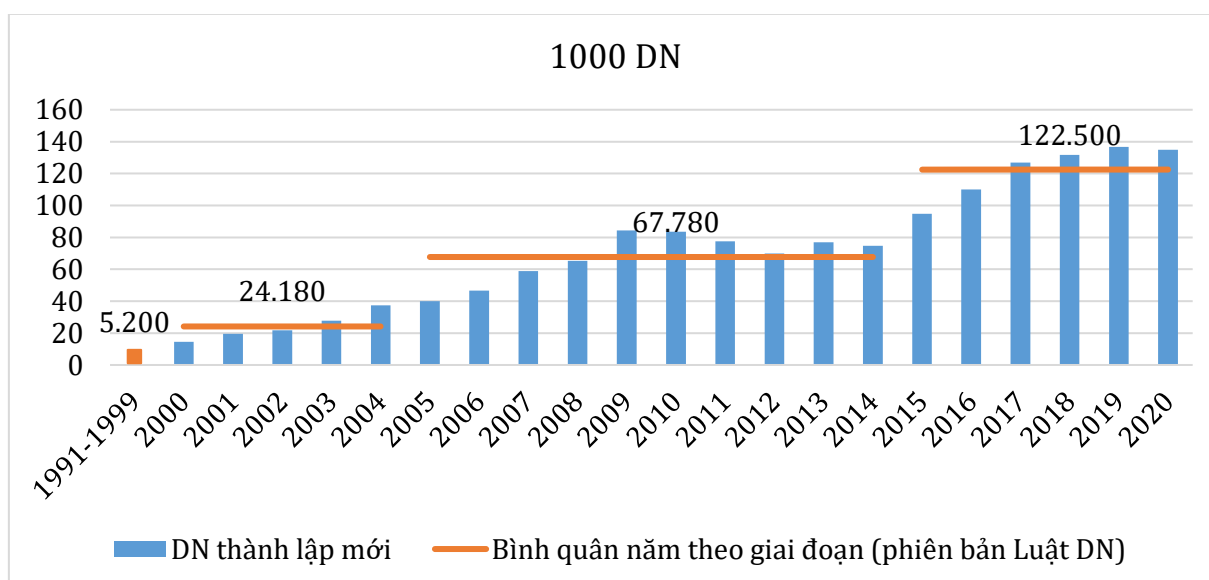
- Giai đoạn 1991-1999 (trước Luật Doanh nghiệp năm 1999 có hiệu lực): Năm 1990 với sự ra đời của Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho thành lập các doanh nghiệp khu vực tư nhân tại Việt Nam. Tuy nhiên, điều kiện gia nhập thị trường theo quy định của hai luật này còn khá ngặt nghèo nên việc thành lập doanh nghiệp phức tạp và tốn kém. Số lượng doanh nghiệp được thành lập khá hạn chế. Trong giai đoạn này, cả nước có khoảng 46,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Bình quân mỗi năm khoảng 5,2 nghìn doanh nghiệp mới gia nhập thị trường.

- Giai đoạn 2000-2004: Luật Doanh nghiệp ban hành năm 1999 và có hiệu lực năm 2000 đã chính thức công nhận quyền tự do kinh doanh của người dân và quyền sở hữu tư nhân của doanh nghiệp được bảo vệ. Nhiều cải cách về thủ tục đăng ký kinh doanh, loại bỏ hàng loạt rào cản kinh doanh; tư duy của cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp tư nhân cũng được đổi mới. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng lên đáng kể. Trong giai đoạn này, gần 120,9 nghìn doanh nghiệp được thành lập mới. Bình quân mỗi năm khoảng 24,4 nghìn doanh nghiệp mới gia nhập thị trường.

- Giai đoạn 2005-2014: Với Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư năm 2005 áp dụng chung cho doanh nghiệp tư nhân trong nước, DNNN, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và nhiều cơ chế, chính sách mới tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục gia tăng và trong giai đoạn này đã có 677,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và bình quân mỗi năm có khoảng 67,8 nghìn doanh nghiệp mới gia nhập thị trường.

- Giai đoạn từ năm 2015 đến nay: Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (2014, 2020) và nhiều quyết sách quan trọng về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được ban hành và thực hiện, đặc biệt những cải cách về trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp, điều kiện kinh doanh,... đã giúp giảm thiểu thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Sự thuận lợi của môi trường đầu tư kinh doanh là chất xúc tác quan trọng để biến các cơ hội kinh doanh trở thành sự phát triển thực sự. Theo đó, số lượng doanh nghiệp thành lập mới liên tục lập kỷ lục với tổng số hơn 735 nghìn doanh nghiệp mới giai đoạn 2015-2020 và bình quân mỗi năm đạt 122,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới. Trong 7 tháng đầu năm 2021, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 nhưng số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới vẫn đạt 75.823 doanh nghiệp, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2020.

**Hình 1. Doanh nghiệp thành lập mới hàng năm và bình quân năm theo giai đoạn**



Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

Tuy nhiên, xem xét mật độ doanh nghiệp mới thành lập so với 1.000 dân thì Việt Nam chỉ có khoảng 1,4 doanh nghiệp, thấp hơn rất nhiều so với một số nước trong khu vực ASEAN như Singapore (10 doanh nghiệp), Malaysia (2,4 doanh nghiệp), Brunei (2,4 doanh nghiệp). Mức trung bình trên thế giới là 1,5 doanh nghiệp/1.000 dân.

### 3.2. Thực trạng nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam

#### 3.2.1. Năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân

*Về số lượng và quy mô của khu vực kinh tế tư nhân*

Khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh về số lượng với số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng nhanh hàng năm; theo đó, số lượng doanh nghiệp khu vực tư nhân đang hoạt động cũng tăng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2011, cả nước có



312.416 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, năm 2019, con số này đã là 647.632 doanh nghiệp, gấp gần 2,1 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân đạt 10,26% giai đoạn 2011-2019. Năm 2019, doanh nghiệp khu vực tư nhân chiếm 96,88% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên cả nước.

**Bảng 6. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm**

	<b>Tổng (DN)</b>	DN khu vực tư nhân	DNNN	DN có vốn đầu tư nước ngoài	<b>Cơ cấu (%)</b>	DN khu vực tư nhân	DNNN	DN có vốn đầu tư nước ngoài
2011	<b>324.691</b>	312.416	3.265	9.010	<b>100</b>	96,23	1,00	2,77
2012	<b>346.777</b>	334.562	3.265	8.976	<b>100</b>	96,48	0,93	2,59
2013	<b>373.213</b>	359.794	3.239	10.220	<b>100</b>	96,40	0,86	2,74
2014	<b>402.326</b>	388.232	3.048	11.046	<b>100</b>	96,50	0,75	2,75
2015	<b>442.485</b>	427.710	2.835	11.940	<b>100</b>	96,66	0,64	2,70
2016	<b>505.059</b>	488.395	2.661	14.002	<b>100</b>	96,70	0,53	2,77
2017	<b>560.413</b>	541.499	2.486	16.178	<b>100</b>	96,67	0,44	2,89
2018	<b>610.637</b>	591.499	2.260	16.878	<b>100</b>	96,86	0,37	2,77
2019	<b>668.503</b>	647.632	2.109	18.762	<b>100</b>	96,88	0,31	2,81

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê

Xét về mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 dân cho thấy có sự cải thiện đáng kể, tăng từ gần 3,2 doanh nghiệp (năm 2011) lên hơn 8,3 doanh nghiệp (năm 2020). Hay nói cách khác, tỷ lệ doanh nghiệp so với dân số bình quân đã cải thiện, từ 311 người dân/ doanh nghiệp (năm 2011) lên hơn 120 người dân/ doanh nghiệp (năm 2020). Tuy nhiên, khi so sánh với một số nước, tỷ lệ doanh nghiệp so với dân số bình quân còn thấp. Việt Nam mới đạt khoảng 120 người dân/ doanh nghiệp (124 người dân/ doanh nghiệp tư nhân) thì bình quân các nước ASEAN là 80-100, các nước phát triển như Nhật Bản, Mỹ, EU là 10-12 người dân/doanh nghiệp.

Bên cạnh sự tăng mạnh về số lượng doanh nghiệp khu vực tư nhân, số lượng hộ kinh doanh (phi nông nghiệp) cũng tăng đáng kể, từ 376,9 nghìn hộ (năm 1990) lên hơn 4,1 triệu hộ (năm 2010) và 5,2 triệu hộ (năm 2020). Tuy nhiên, số lượng hộ có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh không nhiều, chỉ khoảng 30%, còn lại chủ yếu hoạt động phi chính thức.

Quy mô của khu vực kinh tế tư nhân đã được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2011-2019. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, quy mô vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp khu vực tư nhân đã tăng từ 6.875 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 24.024,5 nghìn tỷ đồng năm 2019, gấp gần 3,5 lần (trong khi đó, khu vực DNNN chỉ tăng hơn 2 lần và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng gần 3,4

lần). Vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp khu vực tư nhân chiếm hơn nửa tổng vốn sản xuất kinh doanh của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Riêng năm 2019, vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp khu vực tư nhân chiếm 59,08% tổng số vốn sản xuất kinh doanh của toàn bộ khu vực doanh nghiệp.

**Bảng 7. Tổng vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp**

Năm	Tổng (1000 tỷ đồng)	DN khu vực tư nhân	DNNN	DN có vốn đầu tư nước ngoài	Cơ cấu (%)	DN khu vực tư nhân	DNNN	DN có vốn đầu tư nước ngoài
2011	<b>13.622,8</b>	6.875,0	4.568,6	2.179,2	<b>100</b>	50,47	33,54	15,99
2012	<b>15.228,2</b>	7.711,7	4.946,8	2.569,7	<b>100</b>	50,64	32,48	16,88
2013	<b>17.764,4</b>	8.628,1	5.793,4	3.342,9	<b>100</b>	48,57	32,61	18,82
2014	<b>19.677,3</b>	9.613,8	6.250,8	3.812,7	<b>100</b>	48,85	31,77	19,38
2015	<b>22.144,2</b>	11.020,9	6.944,9	4.178,4	<b>100</b>	49,77	31,36	18,87
2016	<b>26.049,7</b>	13.713,2	7.608,9	4.727,5	<b>100</b>	52,64	29,21	18,15
2017	<b>30.682,7</b>	16.095,4	9.087,3	5.500,1	<b>100</b>	52,46	29,62	17,92
2018	<b>36.712,9</b>	20.669,7	9.465,6	6.577,6	<b>100</b>	56,30	25,78	17,92
2019	<b>40.971,5</b>	24.204,5	9.357,8	7.409,2	<b>100</b>	59,08	22,84	18,08

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê

Vốn sản xuất kinh doanh trung bình hàng năm của một doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng tăng từ 22,01 tỷ đồng (năm 2011) lên 37,37 tỷ đồng (năm 2019), đặc biệt công ty cổ phần có vốn nhà nước tăng từ 670,02 tỷ đồng (năm 2011) lên 842,92 tỷ đồng (năm 2019). Tuy nhiên, so với khu vực DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trung bình vốn sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp khu vực tư nhân rất thấp. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, tại thời điểm 31/12/2019, quy mô vốn sản xuất trung bình của một doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân chỉ là 37,37 tỷ đồng, trong khi đó, quy mô vốn sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp nhà nước là 4.437,08 tỷ đồng và của một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 394,9 tỷ đồng. Hay nói cách khác, quy mô vốn sản xuất kinh doanh trung bình hàng năm của một doanh nghiệp khu vực tư nhân chỉ bằng 0,84% quy mô vốn sản xuất kinh doanh trung bình của một DNNN và 9,46% quy mô vốn sản xuất kinh doanh trung bình của một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**Bảng 8. Quy mô vốn sản xuất kinh doanh trung bình hàng năm của một doanh nghiệp**

ĐVT: tỷ đồng

Cả nước	Doanh nghiệp khu vực tư nhân							DN có vốn đầu tư nước ngoài	
	Chung	Công ty TNHH	CTCP không có vốn nhà nước	CTCP có vốn nhà nước	Công ty hợp danh	Doanh nghiệp tư nhân	DNNN		
2011	41,96	22,01	9,89	52,50	670,02	2,79	4,20	1.399,26	241,86
2012	43,91	23,05	12,57	51,00	582,00	3,53	6,17	1.515,10	286,29
2013	47,60	23,98	13,17	54,66	638,48	2,39	6,17	1.788,64	327,09
2014	48,91	24,76	14,15	57,62	626,11	4,93	6,42	2.050,79	345,17
2015	50,05	25,77	16,78	54,93	589,19	5,75	8,42	2.449,70	349,95
2016	51,58	28,08	13,18	78,75	791,27	4,31	6,12	2.858,34	337,63
2017	54,75	29,71	14,30	80,73	998,20	2,54	12,23	3.655,39	339,97
2018	60,12	34,94	16,28	104,45	890,04	2,82	6,98	4.188,32	389,71
2019	61,29	37,37	17,52	112,31	842,92	4,82	8,18	4.437,08	394,90

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Xem xét quy mô giá trị tài sản cũng cho thấy kết quả tương tự. Quy mô giá trị tài sản đã cải thiện đáng kể với tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân tăng từ 2.151,1 nghìn tỷ đồng (năm 2011) lên 8.420,9 nghìn tỷ đồng năm 2019, gấp 3,91, cao hơn mức tăng tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước (tăng 2,7 lần).

**Bảng 9. Tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm**

ĐVT: 1.000 tỷ đồng

Cả nước	Doanh nghiệp khu vực tư nhân							DN có vốn đầu tư nước ngoài	
	Chung	Công ty TNHH	CTCP không có vốn nhà nước	CTCP có vốn nhà nước	Công ty hợp danh	Doanh nghiệp tư nhân	DNNN		
2011	5.590,7	2.151,1	607,6	1.231,0	244,3	0,1	68,1	2.416,5	1.023,1
2012	6.097,0	2.424,3	837,8	1.257,6	240	0,4	88,5	2.496,8	1.175,9
2013	7.623,1	3.231,1	1.043,4	1.768,0	325,0	0,5	94,1	2.973,1	1.419,0
2014	8.450,2	3.455,8	1.144,1	1.932,1	282,7	1,3	95,6	3.358,6	1.635,8
2015	10.466,8	3.862,0	1.607,2	1.877,8	252,2	0,6	124,2	4.599,7	2.005,1
2016	12.551,0	5.856,5	1.503,8	3.798,7	464,2	3,3	86,5	4.366,6	2.327,9
2017	13.982,3	6.913,2	1.786,6	4.340,5	548,4	0,7	236,9	4.565,1	2.504,0
2018	14.109,0	7.909,6	2.342,8	4.993,1	484,2	0,7	88,8	3.301,6	2.897,8
2019	15.110,3	8.420,9	2.711,7	5.139,0	463,0	1,2	106,0	3.306,7	3.382,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tính trung bình từng doanh nghiệp, quy mô tài sản cố định và đầu tư dài hạn đã tăng từ 6,89 tỷ đồng (năm 2011) lên 13 tỷ đồng (năm 2019). Tuy nhiên, so với khu vực DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn trung bình của một doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân rất nhỏ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tại thời điểm ngày 31/12/2019, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn trung bình của một doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân chỉ là 13 tỷ đồng, chỉ bằng 0,83% của DNNN và bằng 7,21% của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**Bảng 10. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn trung bình của một doanh nghiệp**

ĐVT: Tỷ đồng

	Doanh nghiệp khu vực tư nhân							DN có vốn đầu tư nước ngoài	
	Cả nước	Chung	CTCP			Doanh nghiệp tư nhân			
			Công ty TNHH	không có vốn nhà nước	CTCP có vốn nhà nước	Công ty hợp danh	tư nhân		
2011	17,22	6,89	3,14	18,03	139,52	0,56	1,39	740,12	113,55
2012	17,58	7,25	3,97	17,17	136,29	1,28	1,84	764,72	131,00
2013	20,43	8,98	4,52	22,71	201,36	1,00	1,91	917,91	138,85
2014	21,00	8,90	4,49	23,56	184,05	2,56	1,94	1.101,90	148,09
2015	23,65	9,03	5,58	20,82	178,11	1,02	2,60	1.622,47	167,93
2016	24,85	11,99	4,46	37,63	358,46	3,84	1,79	1.640,35	166,25
2017	24,95	12,76	4,65	39,48	469,92	0,99	5,21	1.836,32	154,78
2018	23,11	13,37	5,46	42,09	430,40	0,86	2,11	1.460,88	171,69
2019	22,60	13,00	5,70	39,74	388,10	1,35	2,63	1.567,90	180,30

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Doanh nghiệp khu vực tư nhân chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, theo cả về vốn và lao động. Theo quy mô lao động, tại thời điểm ngày 31/12/2019, 96,35% doanh nghiệp khu vực tư nhân có quy vốn lao động dưới 10 người (tỷ lệ của DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng là 26,12% và 60,11%). Số doanh nghiệp khu vực tư nhân có từ 200 lao động trở lên rất ít, chỉ chiếm 0,79% (tỷ lệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 19,11%).

**Bảng 11. Các loại hình doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019 theo quy mô lao động**

Tổng số	Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000 lao động trở lên	
<b>Tổng (DN)</b>	<b>668.503</b>	<b>340.462</b>	<b>171.779</b>	<b>123.550</b>	<b>23.144</b>	<b>3.027</b>	<b>2.660</b>	<b>2.067</b>	<b>1.814</b>
DNNN	2.109	49	64	438	690	200	237	227	204
DN khu vực tư nhân	647.632	336.750	169.339	117.872	18.559	1.995	1.501	967	649
DN có vốn	18.762	3.663	2.376	5.240	3.895	832	922	873	961

đầu tư nước ngoài									
<b>Cơ cấu (%)</b>	<b>100</b>	<b>50,93</b>	<b>25,70</b>	<b>18,48</b>	<b>3,46</b>	<b>0,45</b>	<b>0,40</b>	<b>0,31</b>	<b>0,27</b>
DNNN	100	2,32	3,03	20,77	32,72	9,48	11,24	10,76	9,67
DN khu vực tư nhân	100	52,00	26,15	18,20	2,87	0,31	0,23	0,15	0,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	100	19,52	12,66	27,93	20,76	4,43	4,91	4,65	5,12

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Theo quy mô vốn, tại thời điểm 31/12/2019, 56,68% doanh nghiệp khu vực tư nhân có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng (tỷ lệ của DNNN và doanh có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng là 3,89% và 22,28%). Tỷ lệ doanh nghiệp khu vực tư nhân có quy mô vốn từ 200 tỷ trở lên rất nhỏ (2,04%) (tỷ lệ của DNNN và doanh có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng là 46,9% và 19,06%).

**Bảng 12. Các loại hình doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019 theo quy mô vốn**

	<b>Tổng số</b>	Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ trở lên
<b>Tổng (DN)</b>	<b>668.503</b>	<b>60.633</b>	<b>58.989</b>	<b>251.749</b>	<b>108.911</b>	<b>133.789</b>	<b>36.642</b>	<b>9.386</b>	<b>8.404</b>
DNNN	2.109	13	6	63	64	426	548	337	652
DN khu vực tư nhân	647.632	59.888	58.374	248.845	107.097	128.201	32.002	7.306	5.919
DN có vốn đầu tư nước ngoài	18.762	732	609	2.841	1.750	5.162	4.092	1.743	1.833
<b>Cơ cấu (%)</b>	<b>100</b>	<b>9,07</b>	<b>8,82</b>	<b>37,66</b>	<b>16,29</b>	<b>20,01</b>	<b>5,48</b>	<b>1,40</b>	<b>1,26</b>
DNNN	100	0,62	0,28	2,99	3,03	20,20	25,98	15,98	30,92
DN khu vực tư nhân	100	9,25	9,01	38,42	16,54	19,79	4,94	1,13	0,91
DN có vốn đầu tư nước ngoài	100	3,90	3,24	15,14	9,33	27,51	21,81	9,29	9,77

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021)

Theo giới, gần 69% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có vốn dưới 5 tỷ (tỷ lệ này ở nhóm nam giới là 64-65%). Quy mô càng lớn thì sự xuất hiện của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ càng ít. Doanh nghiệp siêu nhỏ có 26% là do phụ nữ làm chủ; doanh nghiệp nhỏ thì tỷ lệ còn 23%; doanh nghiệp vừa tỷ lệ còn 22% và doanh nghiệp lớn tỷ lệ còn 17%.

Đối với hộ kinh doanh, theo số liệu Điều tra kinh tế năm 2017 của Tổng cục Thống kê, có đến gần 98% hộ kinh doanh có quy mô dưới 5 lao động. Đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, tỷ lệ hộ kinh doanh có dưới 5 lao động chiếm đến 98,9%.

Tuy nhiên, trong khu vực kinh tế tư nhân đã có xuất hiện những doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn. Trong Danh mục 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2020, có 314 doanh nghiệp tư nhân (con số này năm 2016 là 263).

**Bảng 13. Doanh nghiệp tư nhân trong VNR500**

	2016	2017	2018	2019	2020
TOP 500 VNR	263	286	271	291	314
TOP 100 VNR	34	36	41	49	46
TOP 50 VNR	11	16	17	18	18
TOP 20 VNR	0	5	3	5	6
TOP 10 VNR	0	0	1	1	2

Nguồn: <http://vnr500.com.vn>

Trong danh sách “100 công ty đại chúng lớn nhất” do Forbes Việt Nam công bố ngày 30/12/2019, TOP 10 ghi nhận 5 vị trí của doanh nghiệp tư nhân (Lương Hạnh, 2021). Ngày 30/6/2021, HoSE ghi nhận 4 doanh nghiệp có mức vốn hóa trên 10 tỷ USD, trong đó ghi nhận 3 cái tên từ khu vực kinh tế tư nhân, đó là Tập đoàn Vingroup, Công ty Vinhomes và Tập đoàn Hòa Phát (Hạnh Nguyễn, 2021). Asian’s 200 Best Over a Billion của Forbes (2019 Ranking)<sup>27</sup> ghi nhận 6 doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam như Masan Group, Thế giới Di động, Vietjet Air, Vinamilk, Techcombank, Vingroup. Bên cạnh đó, đội ngũ doanh nhân năng động, có khả năng thích ứng với cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế đã hình thành và có những tỷ phú Việt Nam trong danh sách tỷ phú thế giới<sup>28</sup>.

#### *Năng suất lao động*

Năng suất lao động của doanh nghiệp khu vực tư nhân đã cải thiện đáng kể. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), năng suất lao động của doanh nghiệp khu vực tư nhân đã tăng từ 121,4 triệu đồng/lao động (năm 2011) lên 228,4 triệu đồng/lao động (năm 2017), gấp 1,9 lần. Tuy nhiên, so sánh với DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, năng suất lao động của doanh nghiệp khu vực tư nhân khá thấp. Năm 2017, doanh nghiệp khu vực tư nhân chỉ đạt 228,4 triệu đồng/lao động, bằng 33,7% năng suất lao động bình quân của DNNN và 69% năng suất lao động bình quân của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**Bảng 14. Năng suất lao động của doanh nghiệp giai đoạn 2011-2017**

<sup>27</sup> Xem <https://www.forbes.com/asia-over-billion/list/4/#tab:overall>

<sup>28</sup> Tháng 4/2021, Tạp chí Forbes (Mỹ) công bố danh sách tỷ phú thế giới năm 2021, Việt Nam có sáu doanh nhân, gồm: Chủ tịch Vingroup Phạm Nhật Vượng, Tổng giám đốc Vietjet Air Nguyễn Thị Phương Thảo, Chủ tịch Hòa Phát Group Trần Đình Long, Chủ tịch Techcombank Hồ Hùng Anh, Chủ tịch THACO Trần Bá Dương và Chủ tịch Masan Nguyễn Đăng Quang.

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Doanh nghiệp nhà nước	393,9	487,0	545,5	528,4	526,7	684,2	678,1
Doanh nghiệp khu vực tư nhân	121,4	130,6	126,4	141,6	162,7	193,3	228,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	218,4	235,1	251,2	243,1	291,0	314,6	330,8
Chung	185,1	210,4	213,6	214,3	236,8	276,8	298,7

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019)

Tương tự, xét mức sinh lời bình quân của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp cho thấy doanh nghiệp công nghiệp khu vực tư nhân có mức sinh lời bình quân của người lao động thấp nhất, bình quân giai đoạn 2014-2018 đạt 18,77 triệu đồng/ lao động (doanh nghiệp công nghiệp nhà nước đạt 24,54 triệu đồng và doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt cao nhất, 109,31 triệu đồng).

**Bảng 15. Năng suất lao động tính theo lợi nhuận doanh nghiệp công nghiệp phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2014-2018**

	2014	2015	2016	2017	2018	Bình quân
DNNN	22,45	19,52	24,42	28,25	27,74	24,54
DN khu vực tư nhân	18,85	16,03	18,78	20,08	19,67	18,77
DN có vốn đầu tư nước ngoài	104,67	90,98	108,56	122,11	116,41	109,31
Chung	43,8	38,01	45,29	50,71	48,84	45,62

Nguồn: Kết quả điều tra doanh nghiệp (trích Lê Thu Trang và Đỗ Thu Hương, 2021)

Năng suất lao động của doanh nghiệp khu vực tư nhân thấp phản ánh một thực tế là doanh nghiệp khu vực tư nhân phần lớn là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động trong những ngành, lĩnh vực thâm dụng lao động, chất lượng, trình độ lao động hạn chế, chủ yếu lao động thủ công.

Tuy nhiên, khi xem xét doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn thì năng suất lao động của các doanh nghiệp này đã tăng mạnh, không kém, thậm chí cao hơn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo phân tích của Economica (2017), lợi nhuận trên mỗi đơn vị lao động của 100 doanh nghiệp tư nhân hàng đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận tăng từ 92,6 triệu đồng (năm 2012) lên hơn 190,4 triệu đồng (năm 2016). Điều này cho thấy những doanh nghiệp tư nhân lớn và được quản trị tốt có xu hướng tăng tích cực về năng suất lao động.

#### *Năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo*

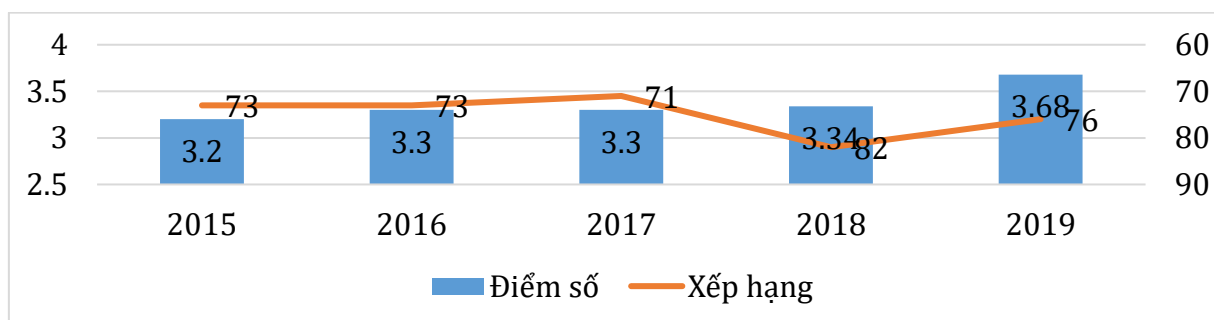
Trong khu vực kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp lớn đã nhận thức được yêu cầu phải đầu tư cho đổi mới sáng tạo để tạo ra lợi thế cạnh tranh trong quá trình hội nhập và phát triển. Các tập đoàn, doanh nghiệp lớn đã từng bước liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu để thúc đẩy đổi mới sáng tạo thông qua hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), một số tập đoàn kinh tế tư nhân lớn đã thành lập các trường đại học hoặc viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu để tạo ra một hệ sinh thái khép kín trong hệ thống (ví dụ như VinGroup, FPT, Phenikaa Group, v.v.). Theo khảo sát của Bộ Khoa học và Công

nghe thực hiện năm 2017 đối với 7.641 doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến và sản xuất, trong giai đoạn 2014-2016, 61,69% doanh nghiệp khu vực tư nhân có đổi mới sáng tạo (DNNN là 71,4% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 60,61%). Các doanh nghiệp khu vực tư nhân chiếm khoảng 27% tổng kinh phí cho các hoạt động R&D và 19% cho hoạt động cải tiến công nghệ (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 70% vào tổng chi cho các hoạt động R&D và 77% tổng chi cho các hoạt động đổi mới công nghệ).

Tuy nhiên, năng lực công nghệ của doanh nghiệp khu vực tư nhân vẫn khá yếu. Số lượng doanh nghiệp áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh không nhiều. Hoạt động R&D mang tính “thêm thắt” nên nhiều doanh nghiệp “mắc kẹt” trong các hoạt động giá trị gia tăng thấp, hạn chế khả năng nâng cao năng lực sáng tạo của doanh nghiệp (World Bank, 2017). Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê (2016), trong tổng số 7.450 doanh nghiệp tham gia khảo sát chỉ có 464 doanh nghiệp (chiếm 6,23%) khẳng định có tiến hành các hoạt động R&D. Nhiều doanh nghiệp có máy móc thiết bị lạc hậu so với khu vực khoảng 2-3 thập kỷ và đi sau khoảng 2-3 thế hệ công nghệ. Công nghệ sản xuất lạc hậu, năng suất thấp, tiêu tốn nguyên, nhiên liệu, ảnh hưởng tới môi trường, chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Đầu tư cho R&D cũng khá nhỏ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2014-2017, đầu tư cho hoạt động R&D tại các doanh nghiệp đã tăng, nhưng mới đạt ngưỡng 1% tổng doanh thu. Thống kê của Ngân hàng Thế giới cũng cho thấy chi tiêu cho R&D của doanh nghiệp Việt Nam khá thấp. Trong khi doanh nghiệp Việt Nam sử dụng 1,6% doanh thu cho chi tiêu R&D thì tỷ lệ này ở Philippines là 3,6%, Malaysia là 2,6%, Campuchia là 1,9%. Ở Singapore, năm 2018, 857 công ty tư nhân thực hiện R&D với tổng chi khoảng 5,6 tỷ USD, tương đương 1,1% GDP Singapore (National Research Foundation, 2019). Theo ngành, lĩnh vực, theo điều tra, 2.500 công ty tư nhân ở Mỹ, EU, Nhật Bản Trung Quốc và một số nước khác, doanh nghiệp ngành dược phẩm và công nghệ sử dụng 15% doanh thu cho R&D, phần mềm và dịch vụ máy tính là 10,6%, ngành thiết bị và phần cứng công nghệ sử dụng 8,4%, ngành ô tô và linh kiện sử dụng 5,9%; ngành hóa chất sử dụng 2,9%.

Chỉ số đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam cũng ít được cải thiện. Theo WEF (2019), năm 2015 chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam là 3,2 (đứng thứ 73/141 quốc gia), năm 2016, điểm số nhích lên 3,3 nhưng vẫn đứng thứ 73/141 quốc gia. Năm 2019, điểm số này tăng lên mức 3,68 nhưng cũng chỉ xếp hàng 76/141 quốc gia. Điều này cho thấy, doanh nghiệp Việt Nam còn thụ động trong các hoạt động liên quan đến đổi mới sáng tạo.

**Hình 2. Chỉ số đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2019**





Nguồn: WEF (2019)

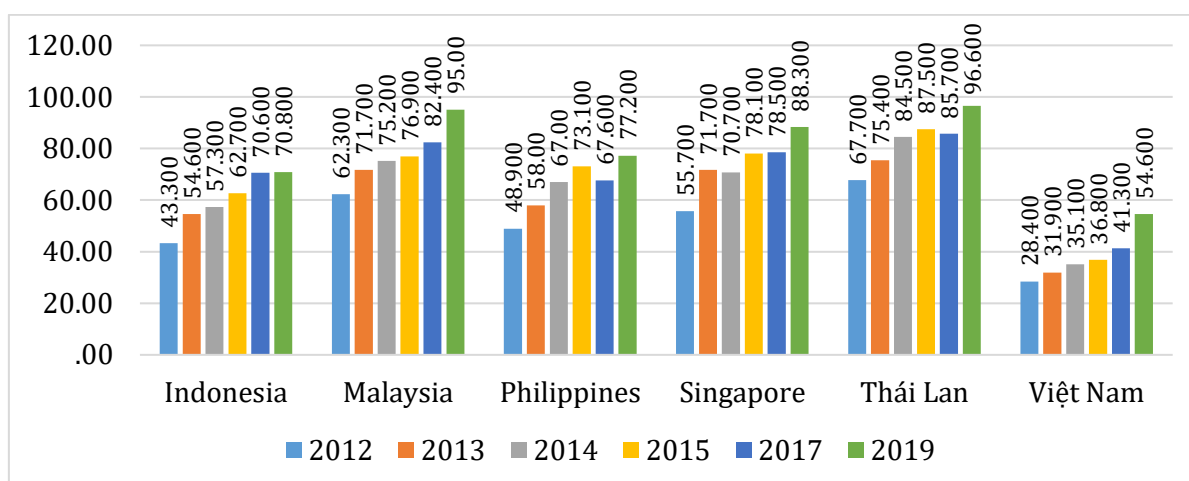
Số lượng phát minh, sáng chế đã cải thiện nhưng khá hạn chế so với các nước khác do số lượng doanh nghiệp đi đầu trong sáng tạo kỹ thuật còn ít; doanh nghiệp tư nhân Việt Nam thiếu tiềm lực về vốn, nhân lực, ít doanh nghiệp có truyền thống và kinh nghiệm trong R&D. Các nước phát triển như Hàn Quốc có nhiều bằng sáng chế vì công nghiệp Hàn Quốc đã phát triển ở mức độ cao, có nhiều doanh nghiệp lớn, có khả năng cạnh tranh và có mạng lưới R&D dày đặc.

Chi tiêu cho R&D thấp, thiết bị máy móc lạc hậu, đổi mới sáng tạo hạn chế làm giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp khu vực tư nhân.

#### *Trình độ và năng lực tổ chức quản lý*

Trình độ và năng lực tổ chức quản lý của doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam được cải thiện, nhất là trình độ học vấn của các doanh nhân. Theo VCCI (2020), có đến hơn 90% doanh nhân khu vực tư nhân có trình độ đại học trở lên. Tuy nhiên, trình độ và năng lực tổ chức quản lý của khu vực kinh tế tư nhân khá hạn chế. Phần lớn nhân sự cao cấp tại các doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam chưa được đào tạo về quản trị kinh doanh một cách bài bản, chưa gắn với thực tế sản xuất kinh doanh, nhất là trình độ kinh doanh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ở mức cao. Không có nhiều chủ doanh nghiệp được đào tạo về kiến thức kinh tế, quản trị doanh nghiệp, pháp luật trong kinh doanh, trình độ ngoại ngữ không cao, v.v. Cũng theo VCCI (2020), chỉ có 13,1% doanh nhân khu vực tư nhân có trình độ tiếng Anh viết, nghe, nói thông thạo; 6,5% doanh nhân khu vực tư nhân có thể đàm phán hợp đồng. Trình độ, chất lượng quản trị của doanh nghiệp khu vực tư nhân khá thấp. Theo Báo cáo thể điểm quản trị công ty ASEAN 2019 (VIOD, SSC và IFC, 2020), trong 6 nước tham gia dự án Thể điểm quản trị công ty ASEAN (gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam), với lựa chọn là doanh nghiệp niêm yết (hầu hết là doanh nghiệp khu vực tư nhân), điểm số quản trị công ty của Việt Nam luôn thấp và thấp hơn rất nhiều so với các nước còn lại. Năm 2019, báo cáo được thực hiện với 100 doanh nghiệp niêm yết mỗi nước và 82 doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam có tài liệu công bố bằng tiếng Anh, cho thấy điểm số quản trị công ty của Việt Nam chỉ đạt 54,6 điểm, trong khi Thái Lan đạt 96,6 điểm, Malaysia đạt 95,0 điểm, Singapore đạt 88,3 điểm, Philippines đạt 77,2 điểm và Indonesia đạt 70,8 điểm.

**Hình 3. Điểm số quản trị công ty**



Nguồn: Dự án Thẻ điểm quản trị công ty ASEAN

Trình độ, năng lực tổ chức quản lý, quản trị thấp ảnh hưởng đến việc hoạch định chiến lược phát triển, định hướng kinh doanh và quản lý, phòng tránh các rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp, đặc biệt trong các quan hệ kinh doanh mang tính quốc tế.

*Năng lực hợp tác trong nước, quốc tế và khả năng tham gia chuỗi giá trị*

Nhiều doanh nghiệp khu vực tư nhân đã hợp tác với nhau để phát triển và bảo vệ thương hiệu Việt, thị trường Việt. Những cái “bắt tay”, “mua lại”, “sáp nhập” giữa các doanh nghiệp khu vực tư nhân đã giúp doanh nghiệp khu vực tư nhân làm chủ trong một số cuộc chơi. Ví dụ như tập đoàn Vingroup<sup>29</sup> đã “bắt tay” với tập đoàn lớn về hàng tiêu dùng Masan. Các doanh nhân Việt Nam đã hợp tác để làm chủ cuộc chơi trong bảo vệ và phát triển hệ thống bán lẻ Việt Nam để không “bị rơi vào tay” tập đoàn nước ngoài và bảo vệ các nhà sản xuất trong nước<sup>30</sup>. Sự hợp tác này mang đã giúp cho tập đoàn hàng tiêu dùng Masan mở rộng hệ thống phân phối và giúp cho tập đoàn Vingroup tập trung nguồn lực thực hiện giấc mơ xe hơi mang thương hiệu Việt và vươn ra toàn cầu. Tương tự là trường hợp Vinamilk mua công ty mẹ của Sữa Mộc Châu, Thaco tham gia tái cấu trúc Công ty cổ phần Nông nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai, v.v.

Các doanh nghiệp khu vực tư nhân đã thực hiện đầu tư ra nước ngoài với quy mô vốn ngày càng tăng. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (2020), năm 2019, 100% dự án mới đầu tư ra nước ngoài là do các doanh nghiệp khu vực tư nhân thực hiện như Vingroup, Vietjet Air, THACO, FPT, T&T, Vinamilk, TH True Milk, v.v, trong đó có 2 doanh nghiệp tư nhân đầu tư ra nước ngoài với vốn đăng ký vượt 1 tỷ USD, gồm Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai cùng với Công ty cổ phần ô tô Trường Hải (THACO) và Công ty cổ phần Golf Long Thành. Địa bàn đầu tư đa dạng, hướng đến các đối tác phát triển như Úc, Mỹ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, v.v. Tính đến 20/6/2021, Việt Nam có 1.420 dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư là hơn 21,8 tỷ USD. Phần lớn dự án đầu tư ra nước ngoài do doanh nghiệp khu vực tư nhân thực hiện. Trong 6 tháng đầu năm 2021, có 24 dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng vốn đăng ký đạt 143,8 triệu USD và 9 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn tăng thêm là 403,2 triệu USD. Tăng vốn đầu tư điều chỉnh chủ yếu từ dự án của Vingroup tại Mỹ (tăng 300 triệu USD) tại Đức (32 triệu USD) và dự án của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển cao su Đông Dương tại Campuchia (tăng 76 triệu USD) (Cục Đầu tư nước ngoài, 2021). Bên cạnh đó, hình thức thuê tóm công ty ngoại cũng phổ biến như Vinamilk thuê tóm Driftwood (Mỹ) - bước đệm để Vinamilk đưa các sản phẩm sữa từ Việt Nam thâm nhập thị trường Mỹ, mua 22,81% vốn cổ phần tại Nhà máy Miraka ở New Zealand; VinFast mua lại Trung tâm thử nghiệm xe Lang Lang ở bang

---

<sup>29</sup> VinGroup được coi là trùm bán lẻ với thương hiệu Vinmart, tốc độ mở cửa hàng mới nhanh chưa từng có và mua lại các chuỗi siêu thị, cửa hàng nhỏ hơn như OCEAN Mart, Fivimart, Maximark, Citimart, Vinatex Mart, Zakka và Shop & Go,... Vinmart đã vượt qua khối ngoại trở thành hệ thống bán lẻ lớn nhất Việt Nam với khoảng 2.600 siêu thị - cửa hàng.

<sup>30</sup> Có tình trạng hàng hóa Việt Nam bị loại ra khỏi các kệ hàng của hệ thống bán lẻ nước ngoài như trường hợp Big C hay Metro. Hàng Việt bị lép vế trong hệ thống bán lẻ nước ngoài đặt ra yêu cầu các doanh nghiệp trong nước phải xây dựng được chuỗi liên kết và hệ thống phân phối của riêng mình; và các doanh nghiệp “nội” phải nâng cao chất lượng sản phẩm, tổ chức hiệu quả các chuỗi khép kín từ sản xuất đến phân phối.

Victoria (Úc); Tập đoàn TH mua ba trại chăn nuôi gia súc ở Úc có tổng diện tích hơn 1 triệu ha và 60.000 đầu gia súc, v.v.

Tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu phản ánh năng lực thực sự của các doanh nghiệp khu vực tư nhân của mỗi quốc gia. Nếu số doanh nghiệp tham gia nhiều, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia cao có nghĩa năng lực (công nghệ, cạnh tranh) của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam tốt; ngược lại nếu số doanh nghiệp tham gia ít và tỷ lệ doanh nghiệp tham gia thấp thì năng lực của doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế. Doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam đã tham gia vào chuỗi giá trị, đặc biệt tham gia vào liên kết với doanh nghiệp FDI. Theo Báo cáo PCI 2020 của VCCI, liên kết giữa doanh nghiệp khu vực tư nhân và doanh nghiệp FDI đã có cải thiện. Kể từ khi đạt mức đỉnh năm 2016, các doanh nghiệp FDI đã bớt phụ thuộc vào các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào tại nước xuất xứ, giảm phụ thuộc vào các nhà cung cấp từ nước thứ ba và đã có xu hướng chuyển sang sử dụng nhà cung cấp Việt Nam, đặc biệt doanh nghiệp khu vực tư nhân.

**Bảng 16. Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI (tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng)**

	DNNN (%)	DN tư nhân (%)	Cá nhân/ hộ kinh doanh (%)	Tự sản xuất (%)	DN nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	36,6
2018	6,8	60,2	15,0	5,7	47,1	22,8
2019	10,1	66,0	17,1	7,3	44,3	24,8
2020	8,2	62,5	14,8	7,5	41,4	26,8

Nguồn: VCCI (2021)

Tuy nhiên, việc tham gia chuỗi giá trị còn khá yếu. Xem xét liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp cung ứng trong nước, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), chỉ có 15% doanh nghiệp tư nhân là nhà cung ứng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, 8,4% có khả năng xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và khoảng 7,4% có thể xuất khẩu gián tiếp thông qua việc bán hàng cho bên thứ ba. Theo Báo cáo PCI của VCCI trong nhiều năm liền cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân đang cung cấp các hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp FDI tương đối hạn chế. Kết quả điều tra PCI giai đoạn 2016 - 2017 cho thấy, chỉ có khoảng 14% doanh nghiệp tư nhân có khách hàng là các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Tỷ lệ này của năm 2019 đã cải thiện nhưng vẫn chỉ ở mức 17%. Nhìn từ phía các doanh nghiệp FDI, liên kết hàng dọc với các doanh nghiệp trong nước hiện vẫn yếu (theo thống kê của VCCI thì chỉ 37% đầu vào của FDI được mua tại Việt Nam, trong đó một tỷ lệ đáng kể mua từ chính các doanh nghiệp

FDI khác). Với tỷ lệ nội địa hóa thấp, bình quân khoảng 20% - 25%, Việt Nam nằm ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu với giá trị gia tăng thấp. Đây là bằng chứng cho thấy các doanh nghiệp trong nước chưa đủ đáp ứng đòi hỏi chuỗi sản xuất và lắp ráp công nghệ cao của các tập đoàn lớn trên thế giới.

### 3.2.2. Năng lực hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân

#### Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Doanh thu thuần:

Doanh thu thuần của doanh nghiệp khu vực tư nhân và tỷ trọng trong tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tăng qua các năm. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, doanh thu thuần của doanh nghiệp khu vực tư nhân đã tăng từ 5.574,3 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 15.127,5 nghìn tỷ đồng năm 2019 (gấp hơn 2,7 lần) và tỷ trọng trong tổng doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp cũng tăng tương ứng từ 54,11% lên 57,46%. Tốc độ tăng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh bình quân giai đoạn 2011-2019 của doanh nghiệp khu vực tư nhân đạt 15,71%/ năm.

**Bảng 17. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp**

ĐVT: 1.000 tỷ đồng

	<b>Tổng số</b>	<b>DNNN</b>	<b>DN khu vực tư nhân</b>	<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>
2011	<b>10.302,0</b> <i>(100%)</i>	2.695,6 <i>(26,17%)</i>	5.574,3 <i>(54,11%)</i>	2.032,1 <i>(19,72%)</i>
2012	<b>11.167,8</b> <i>(100%)</i>	2.941,3 <i>(26,34%)</i>	5.797,4 <i>(51,91%)</i>	2.429,1 <i>(21,75%)</i>
2013	<b>12.201,7</b> <i>(100%)</i>	2.943,7 <i>(24,13%)</i>	6.203,6 <i>(50,84%)</i>	3.054,4 <i>(5,01%)</i>
2014	<b>13.516,0</b> <i>(100%)</i>	2.960,8 <i>(21,90%)</i>	7.039,5 <i>(52,08%)</i>	3.515,7 <i>(26,02%)</i>
2015	<b>14.949,2</b> <i>(100%)</i>	2.722,2 <i>(18,21%)</i>	8.075,1 <i>(54,02%)</i>	4.151,9 <i>(27,77%)</i>
2016	<b>17.436,4</b> <i>(100%)</i>	2.865,5 <i>(16,43%)</i>	9.762,1 <i>(55,99%)</i>	4.808,8 <i>(27,58%)</i>
2017	<b>20.660,0</b> <i>(100%)</i>	3.124,9 <i>(15,12%)</i>	11.734,1 <i>(56,80%)</i>	5.801,0 <i>(28,08%)</i>
2018	<b>23.637,6</b> <i>(100%)</i>	3.413,8 <i>(14,45%)</i>	13.410,6 <i>(56,73%)</i>	6.813,2 <i>(28,82%)</i>
2019	<b>26.327,1</b> <i>(100%)</i>	3.582,5 <i>(13,61%)</i>	15.127,5 <i>(57,46%)</i>	7.617,1 <i>(28,93%)</i>

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê hàng năm

Tuy nhiên, doanh thu thuần trung bình của một doanh nghiệp khu vực tư nhân khá thấp, so với DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Dữ liệu năm 2019 cho thấy, doanh thu thuần trung bình của một doanh nghiệp khu vực tư nhân khoảng 23,36 tỷ đồng, chỉ bằng gần 1,4% DNNN và 5,75% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều

này phản ánh thực tế phần lớn doanh nghiệp khu vực tư nhân chủ yếu nhỏ, vừa, năng lực hạn chế.

Mặc dù vậy, trong TOP 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2020 (dựa vào chỉ tiêu doanh thu), có đến 314 doanh nghiệp khu vực tư nhân. Điều này cho thấy, những doanh nghiệp quy mô lớn, quản trị tốt đều có mức doanh thu bình quân cao.

- Lợi nhuận trước thuế:

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp khu vực tư nhân đã tăng đáng kể thời gian qua, từ 84.218 tỷ đồng năm 2011 (chiếm 25,19%) lên 277.624 tỷ đồng năm 2019 (chiếm 31,2%). Tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp khu vực tư nhân bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 10,2%.

**Bảng 18. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp**

DVT: tỷ đồng

	<b>Tổng số</b>	<b>DNNN</b>	<b>Doanh nghiệp khu vực tư nhân</b>	<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>
2011	<b>334.408</b>	144.880	84.218	105.309
	<b>(100%)</b>	<b>(43,32%)</b>	<b>(25,19%)</b>	<b>(31,49%)</b>
2012	<b>358.937</b>	170.669	68.237	120.032
	<b>(100%)</b>	<b>(47,55%)</b>	<b>(19,01%)</b>	<b>(33,44%)</b>
2013	<b>488.273</b>	201.603	78.727	207.943
	<b>(100%)</b>	<b>(41,29%)</b>	<b>(16,12%)</b>	<b>(42,59%)</b>
2014	<b>556.695</b>	185.116	122.522	249.057
	<b>(100%)</b>	<b>(33,25%)</b>	<b>(22,01%)</b>	<b>(44,74%)</b>
2015	<b>552.747</b>	157.064	150.528	245.155
	<b>(100%)</b>	<b>(28,42%)</b>	<b>(27,23%)</b>	<b>(44,35%)</b>
2016	<b>711.975</b>	197.253	188.092	326.630
	<b>(100%)</b>	<b>(27,72%)</b>	<b>(26,42%)</b>	<b>(45,87%)</b>
2017	<b>877.534</b>	200.866	291.388	385.280
	<b>(100%)</b>	<b>(22,89%)</b>	<b>(33,21%)</b>	<b>(43,90%)</b>
2018	<b>895.560</b>	190.357	323.637	381.566
	<b>(100%)</b>	<b>(21,25%)</b>	<b>(36,15%)</b>	<b>(42,60%)</b>
2019	<b>889.934</b>	206.287	277.624	406.023
	<b>(100%)</b>	<b>(23,18%)</b>	<b>(31,20%)</b>	<b>(45,62%)</b>

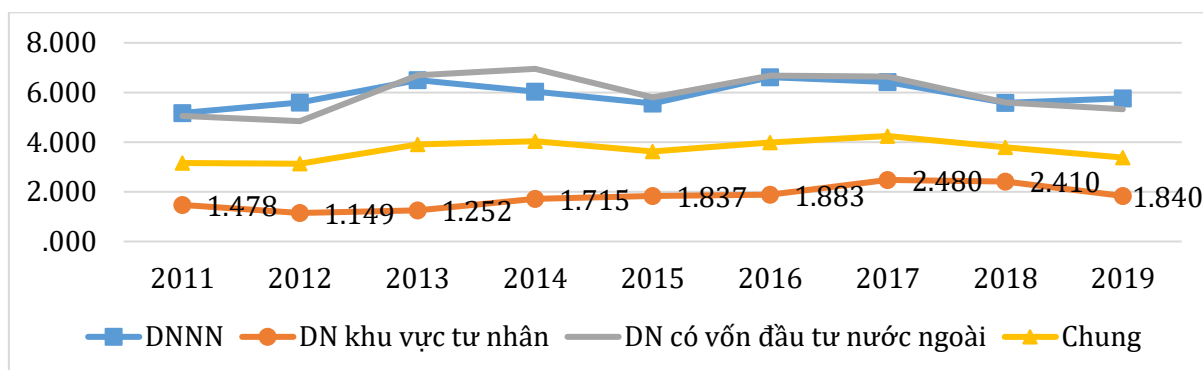
Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê hàng năm

Tuy nhiên, mặc dù có xu hướng tăng nhưng lợi nhuận trước thuế trung bình của một doanh nghiệp khu vực tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh rất thấp. Năm 2019, lợi nhuận trước thuế trung bình của một doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 0,43 tỷ đồng/doanh nghiệp, chỉ bằng 0,44% DNNN và 1,98% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Tỷ suất lợi nhuận:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp khu vực tư nhân rất thấp, thấp hơn nhiều so với mức chung của toàn bộ doanh nghiệp, DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2019, tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp khu vực tư nhân chỉ đạt 1,84%, trong khi đó, toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 3,38%, DNNN đạt 5,76% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,33%.

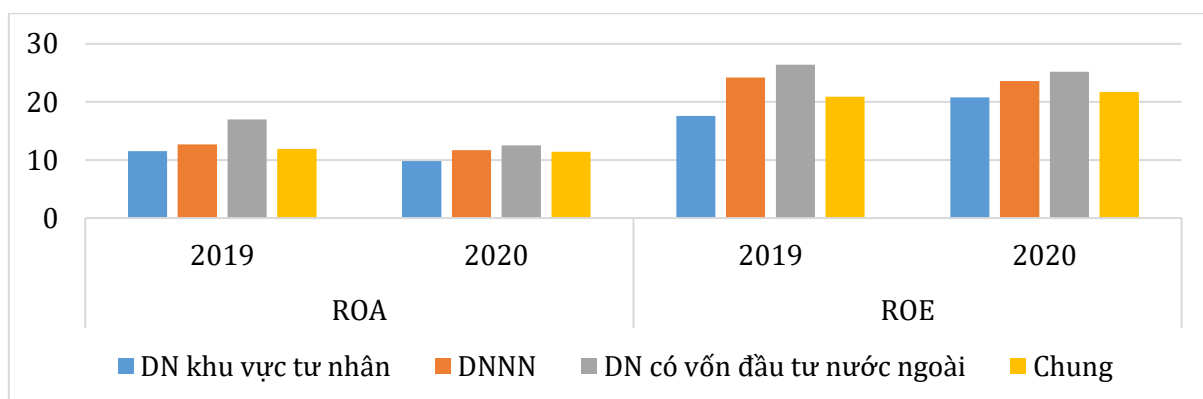
**Hình 4. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê hàng năm

Xét theo Bảng xếp hạng Profit 500 - TOP 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất Việt Nam (Vietnam Report), khả năng sinh lời (ROA, ROE) của doanh nghiệp tư nhân thấp nhất nhưng khoảng cách có xu hướng thu hẹp. Năm 2020, hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp khu vực tư nhân đạt 20,8% (thấp hơn mức 25,2% của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 23,6% của khối DNNN).

**Hình 5. ROA và ROE bình quân doanh nghiệp trong Bảng xếp hạng Profit 500**



Nguồn: Vietnam Report – Profit 500

Doanh nghiệp khu vực tư nhân ghi nhận kinh doanh lãi có xu hướng giảm. Giai đoạn 2011-2015 ghi nhận 46,1% doanh nghiệp khu vực tư nhân có lãi, giai đoạn 2016-2019 chỉ còn 44,5% (thấp hơn nhiều so với 80,7% thuộc khu vực DNNN và 51,7% thuộc khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Xét theo giới, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ khá tương đồng với doanh nghiệp do nam giới làm chủ khi ở nhóm do nam giới làm chủ có 23% doanh nghiệp thua lỗ, 14% hòa vốn, 63% có lãi thì tỷ lệ ở nhóm do phụ nữ làm chủ tương ứng là 24%, 13% và 64%.

- Hiệu suất sử dụng lao động:

Hiệu suất sử dụng lao động của các doanh nghiệp khu vực tư nhân khá cao, đặc biệt từ năm 2015 đến nay. Năm 2019, doanh nghiệp khu vực tư nhân có hiệu suất sử dụng lao động đạt 16,71 lần, thấp hơn DNNN (18,90 lần) nhưng cao hơn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (12,69 lần) và mức bình quân của toàn bộ doanh nghiệp (15,53 lần).

**Bảng 19. Hiệu suất sử dụng lao động theo loại hình doanh nghiệp**

	<b>Chung</b>	<b>DNNN</b>	<b>DN khu vực tư nhân</b>	<b>DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>
2011	19,39	18,82	18,03	13,29
2012	17,99	19,98	16,25	12,41
2013	16,66	18,66	15,93	12,33
2014	16,12	17,36	15,40	12,21
2015	13,91	17,39	14,02	12,22
2016	13,80	16,27	14,82	11,34
2017	14,34	18,25	15,07	11,86
2018	15,04	20,11	15,82	12,34
2019	15,53	18,97	16,71	12,69

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê

*Kết quả đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội*

- Đóng góp tăng trưởng kinh tế

Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế những năm qua với tỷ trọng khá cao trong GDP. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, từ 2011 đến nay, khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 40% GDP, trong đó đóng góp của doanh nghiệp khu vực tư nhân có xu hướng (tăng từ 7,34% năm 2011 lên 9,65% năm 2020).

- Nộp ngân sách nhà nước

Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng cho NSNN với mức tăng đều qua các năm. Năm 2011, thu từ doanh nghiệp khu vực tư nhân đạt 84.503 tỷ đồng (chiếm 11,71% tổng thu trong nước) thì đến năm 2020, con số này đã đạt 247.104 tỷ đồng, gấp gần 2,8 lần (chiếm 16,39% tổng thu trong nước). Trong khi đó, đóng góp của khu vực DNNN vào thu trong nước đã giảm từ 17,51% năm 2011 xuống còn 9,83% năm 2020; của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp ổn định khoảng hơn 13% tổng thu trong nước.

**Bảng 20. Đóng góp vào thu trong nước của các khu vực doanh nghiệp**

ĐVT: tỷ đồng

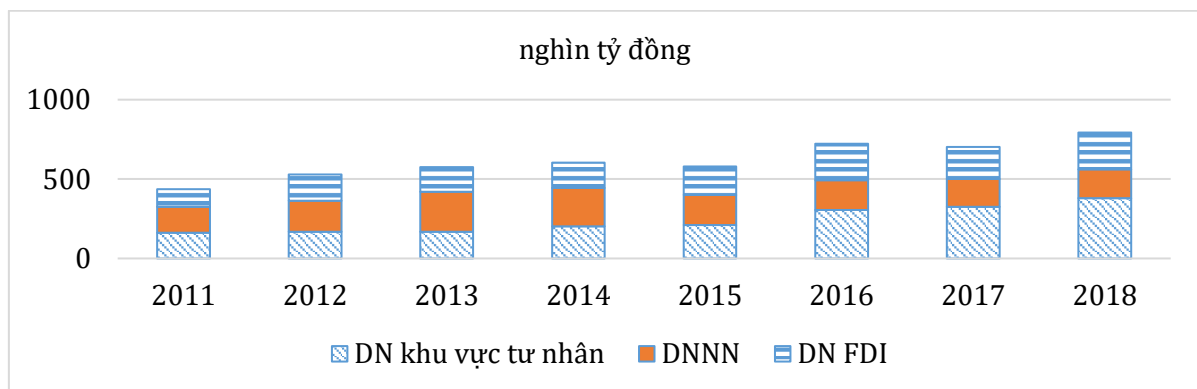
	<b>Thu trong nước</b>	<b>Thu từ DNNN</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp khu vực tư nhân</b>
2011	443.731	126.418	77.076	84.503
2012	477.106	142.838	82.546	92.086
2013	563.329	189.069	111.244	105.455
2014	593.560	188.062	123.802	112.196
2015	749.560	159.907	140.979	129.582
2016	910.909	152.975	162.934	157.082

2017	1.039.192	147.238	172.166	181.001
2018	1.155.293	153.324	190.309	209.624
2019	1.273.884	164.975	210.245	238.317
2020	1.290.893	148.209	206.088	247.104

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê

Theo Bộ Tài chính (2020), doanh nghiệp dân doanh đóng góp lớn cho NSNN. Năm 2018, doanh nghiệp dân doanh đóng góp 365.422 tỷ đồng (trong khi đó, DNNN chỉ là 267.982 tỷ đồng; doanh nghiệp có vốn góp nhà nước là 99.729 tỷ đồng và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 186.371 tỷ đồng). Năm 2019, nộp NSNN của doanh nghiệp dân doanh đạt 415.792 tỷ đồng. Theo tính toán của Hạ Thị Thu Thủy (2021) từ Dữ liệu Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, thuế và các khoản đã nộp NSNN của doanh nghiệp khu vực tư nhân tăng mạnh qua các năm. Từ năm 2015, số thuế và các khoản nộp ngân sách của doanh nghiệp khu vực tư nhân đã vượt DNNN và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Hình 6. Thuế và các khoản đã nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**



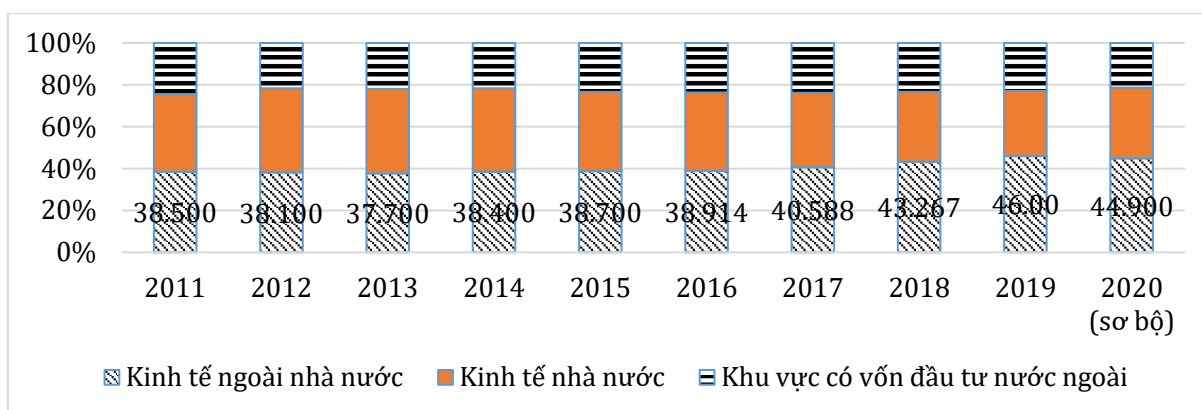
Nguồn: Hạ Thị Thu Thủy (2021)

#### - Đóng góp vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của khu vực kinh tế tư nhân tăng mạnh qua các năm, từ 356.049 tỷ đồng năm 2011 lên 972.230 tỷ đồng năm 2020, gấp 2,73 lần. Với số vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng, khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp quan trọng vào tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân đã tăng từ 38,5% năm 2011 lên 44,9% năm 2020 (trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm từ 25,8% xuống 21,4% và khu vực kinh tế nhà nước giảm từ 38,1% xuống 33,7%). Sự tăng trưởng và mở rộng của khu vực kinh tế tư nhân thể hiện năng lực của khu vực kinh tế tư nhân được cải thiện và đóng góp quan trọng vào những thành tựu kinh tế của Việt Nam trong những năm vừa qua.

**Hình 7. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế**





Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê

#### - Tạo việc làm và thu nhập

Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp lớn trong tạo việc làm cho người lao động. Số lượng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân và hộ kinh doanh tăng đều qua các năm. Năm 2019, khu vực kinh tế tư nhân tạo việc làm cho hơn 18,1 triệu người, chiếm 33,16% số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc và gần 71% lao động đang làm việc trong khu vực doanh nghiệp và hộ kinh doanh.

**Bảng 21. Lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân**

ĐVT: 1000 lao động

Năm	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Lao động đang làm việc trong DN và hộ kinh doanh	Lao động khu vực kinh tế tư nhân			Tỷ trọng (%) Trong:	
			Tổng	Doanh nghiệp khu vực tư nhân	Hộ kinh doanh cá thể	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Lao động đang làm việc trong DN và hộ kinh doanh
2011	50.352,0	18.308,2	14.093,2	6.680,6	7.412,6	27,99	76,98
2012	51.690,5	19.031,6	14.705,2	6.758,5	7.946,7	28,45	77,27
2013	52.507,8	19.198,3	14.588,2	6.854,8	7.733,4	27,78	75,99
2014	53.030,6	19.994,2	15.093,8	7.148,4	7.945,4	28,46	75,49
2015	53.110,5	20.844,4	15.700,0	7.712,5	7.987,5	29,56	75,32
2016	53.345,5	22.274,2	16.834,3	8.572,4	8.261,9	31,56	75,58
2017	53.708,6	23.219,6	17.508,3	8.807,2	8.701,3	32,60	75,40
2018	54.282,5	23.485,3	17.644,7	8.977,2	8.667,5	32,51	75,13
2019	54.659,2	24.200,4	18.124,1	9.075,3	9.048,8	33,16	70,76

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê hàng năm

Xem xét toàn bộ doanh nghiệp trên cả nước, số lượng lao động trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân tăng mạnh qua các năm, từ 6.680,6 nghìn lao động (năm 2011) lên 9.075,3 nghìn lao động (năm 2019), chiếm khoảng 60-62% tổng lao động trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp.

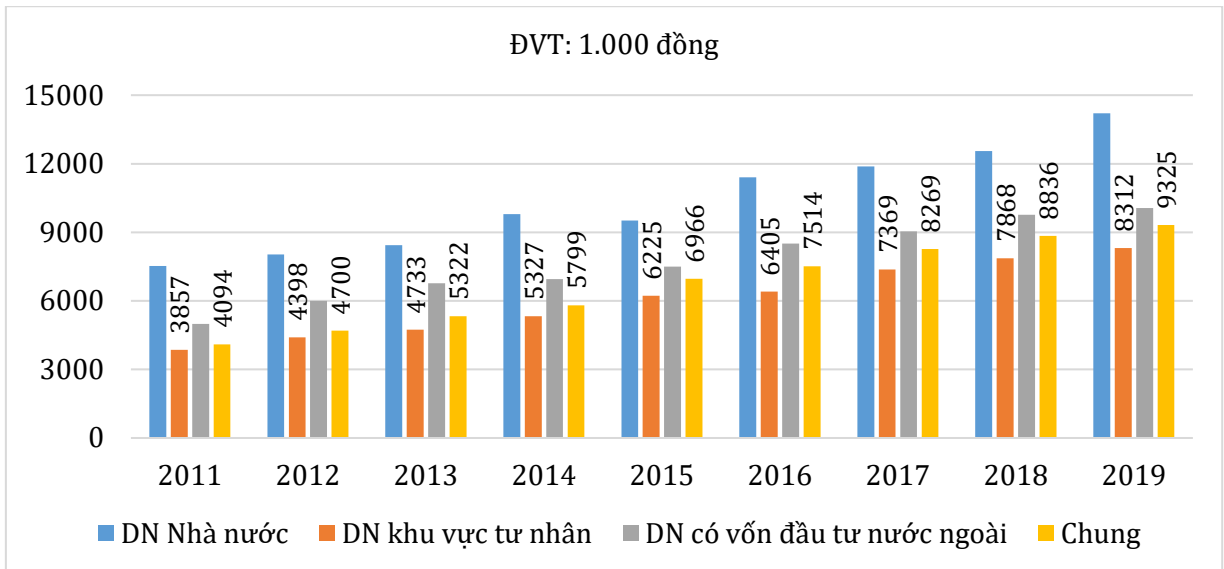
**Bảng 22. Số lượng lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm**

	2011		2015		2018		2019	
	Tổng số	Lao động nữ	Tổng số	Lao động nữ	Tổng số	Lao động nữ	Tổng số	Lao động nữ
<i>Tổng số (1000 người)</i>	10.895,6	4.692,8 (43,07%)	12.856,9	4.915,9 (38,24%)	14.817,8	6.918,2 (46,69%)	15.151,6	7.172,4 (47,34%)
DNNN	1.664,4	520,3 (31,26%)	1.371,6	446,5 (32,55%)	1.126,7	369,3 (32,78%)	1.107,6	368,2 (33,24%)
DN khu vực tư nhân	6.680,6	2.457,8 (36,79%)	7.712,5	2.908,5 (37,71%)	8.977,2	3.477,4 (38,74%)	9.075,3	3.615,8 (39,84%)
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.550,6	1.714,7 (67,23%)	3.772,7	2.560,9 (67,88%)	4.714,0	3.071,5 (65,16%)	4.968,7	3.188,4 (64,17%)
<b>Cơ cấu (%)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
DNNN	15,27	11,09	10,67	7,54	7,60	5,34	7,60	5,13
DN khu vực tư nhân	61,33	52,37	59,99	49,17	60,59	50,26	60,58	50,42
DN có vốn đầu tư nước ngoài	23,40	36,54	29,34	43,29	31,81	44,40	31,81	44,45

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thu nhập của người lao động cải thiện đáng kể. Xem xét thu nhập bình quân tháng cho thấy, thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp khu vực tư nhân đã tăng từ 3.857 nghìn đồng (năm 2011) lên 8.312 nghìn đồng (năm 2019). Tuy nhiên, so với DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp khu vực tư nhân khá thấp. Năm 2019, thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp khu vực tư nhân chỉ bằng gần 58,5% trong DNNN và gần 82,6% trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**Hình 8. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Góp phần tạo diện mạo, vị thế mới cho Việt Nam

Khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần làm thay đổi diện mạo, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Doanh nghiệp khu vực tư nhân, đặc biệt một số tập đoàn kinh tế tư nhân, đã và đang tham gia đầu tư xây dựng các công trình lớn, làm thay đổi diện mạo đất nước như Sun Group với sân bay Vân Đồn, Vingroup với Vinfast, THACO, hầm đường bộ Đèo Cả, hầm Hải Vân, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cầu Bạch Đằng, v.v. Doanh nghiệp khu vực tư nhân đã tham gia vào những lĩnh vực trước đây độc quyền nhà nước như hàng không với Vietjet Air, Bamboo Airway, v.v. góp phần làm cho thị trường hàng không cạnh tranh hơn và tạo điều kiện cho nhiều người dân tiếp cận được và được hưởng lợi. Với việc bắt đầu cất cánh từ cuối năm 2011, Vietjet Air đã giúp định vị lại ngành hàng không và vươn lên trở thành hãng hàng không đứng thứ hai Đông Nam Á. Một số tập đoàn tư nhân lớn đã đầu tư theo chiều sâu, mở rộng thị trường ra khu vực và quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ, khẳng định được thương hiệu trên thị trường quốc tế như Vingroup, Vietjet, Trường Hải, Masan, Vinamilk, TH, Lộc Trời, v.v. (Nguyễn Thị Luyến, 2020). Theo đó, góp phần làm thay đổi diện mạo của địa phương nơi doanh nghiệp đầu tư và diện mạo, vị thế đất nước.

### Hộp 3. Kinh tế tư nhân với sự thay đổi “diện mạo” của Hải Phòng

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân đã mang lại “diện mạo” mới cho Hải Phòng. Các dự án lớn của các tập đoàn kinh tế tư nhân đã đầu tư vào Hải Phòng như Vingroup đã đầu tư một loạt dự án như dự án khu vui chơi giải trí đảo Vũ Yên, khu nông nghiệp công nghệ kỹ thuật cao Vineco ở huyện Vĩnh Bảo, khu nhà cao cấp ở quận Hồng Bàng, bệnh viện Vinmec ở quận Lê Chân, tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast ở huyện Cát Hải; SunGroup đầu tư dự án phát triển du lịch Cát Bà; tập đoàn Mường Thanh đầu tư phát triển du lịch ở Đồ Sơn, v.v.

Với hàng loạt dự án đầu tư của các tập đoàn kinh tế tư nhân đã giúp Hải Phòng có những bứt phá mạnh về mọi mặt khiến đất Cảng “lột xác” thần kì, trong đó không thể không kể đến sự hiện diện của những dự án bất động sản lớn, nhà máy sản xuất hiện đại thuộc Vingroup.

Vùng đất Cát Hải của Hải Phòng, vốn là vùng nước lợ ven biển, người dân sống chủ yếu với nghề nuôi trồng hải sản. Tuy nhiên, Cát Hải đã thay đổi hoàn toàn khi trở thành một trong những "cứ điểm" sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước sau chưa đầy 2 năm. Cát Hải là nơi đặt nhà máy sản xuất ô tô thương hiệu Việt đầu tiên - VinFast với vốn đầu tư 4,2 tỷ USD. Rất nhiều người Hải Phòng ngày nay, thay vì lao động trong những công trường khói bụi thì làm việc trong những cao ốc văn phòng sang trọng hay những nhà máy công nghệ cao vươn tầm thế giới như VinFast, hay tiếp đến là Vinsmart.

Nguồn: <https://tuyengiao.vn>

Một số doanh nghiệp tư nhân đã đầu tư ra nước ngoài với quy mô ngày càng tăng. Việc mở rộng đầu tư ra nước ngoài và địa bàn đầu tư đa dạng, hướng đến các đối tác phát triển như Úc, Mỹ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, v.v. góp phần khẳng định vị thế, năng lực của các doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam nói riêng, doanh nghiệp Việt Nam nói chung trên trường quốc tế. Bên cạnh đó, với sự xuất hiện của tỷ phú thế giới là doanh nhân Việt góp phần khẳng định vị thế của Việt Nam trên bản đồ doanh nhân thế giới.

- Đóng góp vào các hoạt động xã hội, cộng đồng, thể hiện trách nhiệm xã hội

Khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt doanh nghiệp khu vực tư nhân đã đóng góp đáng kể vào các hoạt động xã hội, cộng đồng, thể hiện rõ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Điều này thể hiện rõ nhất trong bối cảnh đại dịch COVID-19 khi khu vực kinh tế tư nhân gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn chung tay, đồng hành cùng Chính phủ phòng, chống dịch COVID-19.

#### **Hộp 4. Một số ví dụ điển hình về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khu vực tư nhân trong đại dịch Covid-19**

Cùng chung tay với Chính phủ trong phòng, chống dịch Covid-19, các doanh nghiệp khu vực tư nhân đã có nhiều đóng góp, dưới nhiều hình thức khác nhau. Ví dụ:

Sun Group đã chung tay cùng Chính phủ đón các chuyến bay đưa đồng bào từ vùng dịch trên thế giới về Việt Nam hạ cánh tại Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn. Sun Group liên tiếp hướng về tâm dịch để tạo lập những "lá chắn" chống dịch như thi công Bệnh viện dã chiến (BVDC) Tiên Sơn tại Đà Nẵng tháng 8/2020, BVDC tại Hải Dương, Trung tâm Hồi sức tích cực (ICU) điều trị bệnh nhân COVID-19 lớn nhất miền Bắc trị giá 50 tỷ đồng sau 5 ngày thi công tại Bắc Giang, ICU Bắc Ninh. Bên cạnh đó, Sun Group đã ngay lập tức gửi tặng máy móc và các thiết bị y tế hiện đại phục vụ việc xét nghiệm, điều trị bệnh nhân Covid-19 cho các địa phương như: Hà Tĩnh, Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh... Khi Chính phủ thành lập Quỹ vắc-xin phòng chống dịch kêu gọi toàn dân ủng hộ, Sun Group đã chuyển trực tiếp 320 tỷ đồng ủng hộ Quỹ, đồng thời đóng góp 65 tỷ đồng vào Quỹ vắc-xin của Thanh Hóa và thủ đô Hà Nội để phòng chống dịch COVID-19.

Vingroup đã có các hoạt động tài trợ phòng, chống dịch như dự án sản xuất máy thở, hỗ trợ các góp trang thiết bị y tế, máy và hóa chất xét nghiệm, tài trợ các dự án ứng phó nhanh với dịch Covid-19,... với số tiền trên 1.277 tỷ đồng trong năm 2020. Mới đây, Vingroup đã tặng 30 máy xét nghiệm COVID-19 qua hơi thở và 2 triệu mẫu test, tổng trị giá hơn 460 tỷ đồng và đóng góp số tiền tương đương 4 triệu liều vaccin cho Quỹ vaccine.

Theo đó, đến nay, Vingroup đã tài trợ tiền, hiện vật để chống đại dịch gần 2.300 tỷ đồng.

Các tập đoàn, doanh nghiệp khác cũng có đóng góp lớn như THACO đã tài trợ 63 xe chuyên dụng vận chuyển vaccine phòng COVID-19 và 63 xe phục vụ tiêm chủng lưu động cho Bộ Y tế với tổng giá trị hơn 150 tỷ đồng; Công ty cổ phần Tập đoàn Vạn Thịnh Phát ủng hộ xây dựng 2 bệnh viện dã chiến tại Quận 7 và huyện Bình Chánh có quy mô lên đến 7.000 giường...; Geleximco và ABBANK đã đóng góp 20 tỷ đồng cho Quỹ vaccine của Chính phủ vào tháng 6/2021; tặng thêm 500 máy thở oxy dòng cao do Việt Nam sản xuất với tổng trị giá 25 tỷ đồng; Sovico Group và HDBank ủng hộ 60 tỷ đồng (tương đương 1 triệu liều vaccine), Hưng Thịnh (420.000 liều vaccine), T&T, Hoà Phát, Ecopark, v.v. ủng hộ hàng trăm tỷ đồng, Vietjet Air chuyên chở hàng nghìn cán bộ y tế, quân đội, công an và thiết bị y tế chống dịch, v.v.

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn (ngày 15/8/2021)

Trách nhiệm xã hội về môi trường cũng được các doanh nghiệp khu vực tư nhân quan tâm như Chương trình "Quỹ 1 triệu cây xanh cho Việt Nam" do Vinamilk phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai từ năm 2012. Sau 9 năm triển khai, Quỹ 1 triệu cây xanh cho Việt Nam và Vinamilk đã chính thức cán đích với 1.121.000 cây được trồng tại 56 địa điểm thuộc 20 tỉnh, thành phố với tổng giá trị 12,5 tỷ đồng trong hành trình phủ xanh Việt Nam, góp phần lan tỏa tình yêu thiên nhiên và hình thành ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường của cộng đồng. Tương tự, hưởng ứng phong trào "Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau" của Chính phủ, THACO đã tài trợ xây dựng nhà Đại Đoàn Kết và hỗ trợ người nghèo đón Tết cổ truyền dân tộc với tổng kinh phí từ năm 2018 đến nay là 75,2 tỷ đồng, v.v.

- Góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

Khu vực kinh tế tư nhân đã tạo nhiều việc làm cho phụ nữ và có xu hướng ngày càng tăng. Số lao động nữ làm việc trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân tăng từ 2.457,8 nghìn lao động (năm 2011) lên 3.615,8 nghìn lao động (năm 2019). Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng có xu hướng tăng. Năm 2019, lao động nữ trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân chiếm 50,42% lao động nữ trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp (Bảng 24). Trong khu vực hộ kinh doanh, số lao động nữ chiếm gần 54%.

Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ngày càng tăng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ chiếm 26,5% tổng số doanh nghiệp. Đã có những doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ không những là những doanh nghiệp tầm cỡ trong nước mà còn vươn ra quốc tế, góp phần làm tăng uy tín và vị thế của đất nước, đồng thời tham gia tích cực vào việc thực hiện trách nhiệm xã hội. Cho đến nay, đã có hàng chục lượt nữ doanh nhân Việt Nam lọt vào danh sách "Top 50 doanh nhân quyền lực châu Á", "Nữ doanh nhân ASEAN tiêu biểu", "Giải thưởng Nữ doanh nhân quyền lực", "50 nhà lãnh đạo doanh nghiệp xuất sắc đang thay đổi các ngành công nghiệp và khu vực", v.v. (Chí Hiếu, 2021).

Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ. Kết quả Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê cho thấy doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm 93,6%

trong tổng số doanh nghiệp do phụ nữ; 79,2% doanh nghiệp này hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó các lĩnh vực chủ yếu như thương mại (bán buôn và bán lẻ), lĩnh vực yêu cầu ít nguồn lực tài chính mà sử dụng nhiều lao động. Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ gặp rất nhiều trở ngại như tiếp cận về vốn, nhân lực thấp, thiếu kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin, khoa học công nghệ,... Những trở ngại đó đã làm cho doanh nghiệp do nữ làm chủ chưa khai thác được hết tiềm năng của mình.

### ***3.2.3. Năng lực của khu vực kinh tế tư nhân trước cú sốc đại dịch Covid-19***

Đại dịch Covid-19 xuất hiện tại Việt Nam từ tháng 1/2020. Để thích ứng trong bối cảnh đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực tư nhân đã chủ động điều chỉnh hoạt động, thay đổi cơ cấu sản phẩm, mô hình kinh doanh, tiếp cận khách hàng, đặc biệt áp dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số nhằm đáp ứng hành vi tiêu dùng đang thay đổi của khách hàng. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021d), đã có không ít một cơ sở sản xuất kinh doanh ứng dụng các phần mềm, giải pháp vào hoạt động quản lý bán hàng, bán hàng trực tuyến, đa kênh, tiếp thị, quản lý quan hệ khách hàng, quản trị kênh phân phối, cụ thể: Khoảng 100.000 cửa hàng tại Việt Nam đang sử dụng phần mềm Kiot Việt cho hoạt động quản lý bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ và bán hàng đa kênh; con số tương tự đối với Sapo và cũng hàng nghìn doanh nghiệp khác đang sử dụng Haravan, Nhanh, v.v.; Hàng trăm nghìn cơ sở sản xuất kinh doanh đang trực tiếp kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử như Sendo, Tiki, Lazada, Shopee, v.v.; một tỷ trọng lớn các doanh nghiệp Việt Nam đã sử dụng tiếp thị số như một phương pháp tiếp thị quan trọng (chiếm khoảng hơn 20% trong tổng chi tiêu quảng cáo tại Việt Nam) trong hoạt động tiếp thị, bán hàng; các nền tảng tiếp thị số chủ yếu có thể nói đến như Facebook, Google, Youtube, Tiktok, Instagram, 24h, admicro, eclick, adtima, v.v. Đối với chuyển đổi số trong quản trị doanh nghiệp, có hơn 60% cơ sở sản xuất kinh doanh đang sử dụng các phần mềm kế toán, trong đó có gần 200.000 doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán MISA; nhiều doanh nghiệp đang sử dụng các phần mềm hóa đơn điện tử của nhiều nhà cung cấp khác nhau; hầu như các doanh nghiệp đã trang bị và sử dụng chữ ký số; v.v. Các doanh nghiệp khu vực tư nhân lớn đã có những điều chỉnh hoạt động cho phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh thị trường thu hẹp và khó khăn trong việc tiếp cận khách hàng mới. Theo khảo sát các doanh nghiệp Profit500 (Vietnam Report, tháng 8/2020), 86,7% doanh nghiệp tham gia khảo sát tập trung duy trì khách hàng trung thành; 66,7% doanh nghiệp đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro và quản lý tài chính; 65% doanh nghiệp thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí; 53,3% doanh nghiệp tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ mới; 50,1% doanh nghiệp thay đổi kế hoạch bán hàng, đổi mới cách thức marketing. Nhiều doanh nghiệp đã tận dụng cơ hội tập trung vào thị trường nội địa, mở rộng kênh phân phối tiếp cận khách hàng trên phạm vi toàn quốc.

Tuy nhiên, sau gần hai năm qua, với 4 đợt bùng phát dịch và kéo dài nhiều tháng liên tục, bên cạnh các giải pháp hỗ trợ của Chính phủ, bản thân các chủ thể kinh tế tư nhân đã nỗ lực để vượt khó nhưng trên thực tế, năng lực của khu vực kinh tế tư nhân đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng, thể hiện:

*Năng lực sản xuất kinh doanh, năng lực tài chính của doanh nghiệp bị bào mòn.*

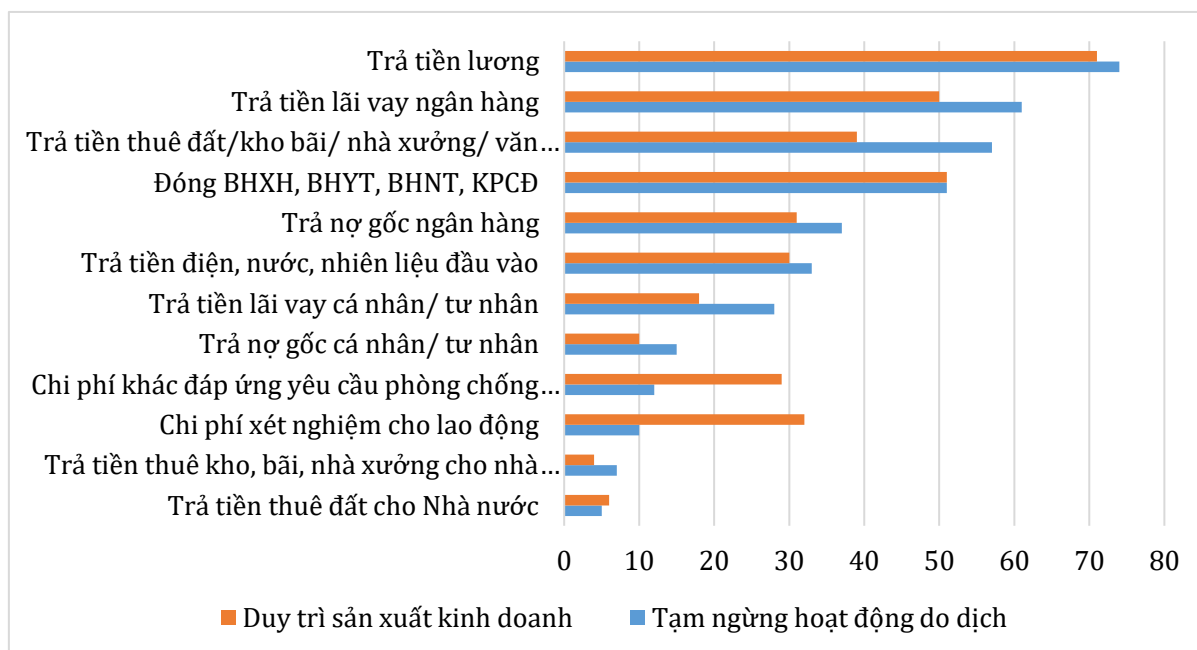
Kể từ khi dịch bùng phát đầu năm 2020 và đặc biệt từ tháng 4 năm 2021 đến nay, các đợt dịch bùng phát mạnh và lan rộng khiến cho doanh nghiệp khó khăn hơn bao giờ hết, các nguồn lực của doanh nghiệp gần như đã cạn kiệt. Kết quả của nhiều khảo sát, đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến doanh nghiệp cho thấy đại dịch Covid-19 đã gây tác động nghiêm trọng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp khu vực tư nhân nói riêng. Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê thực hiện từ ngày 10/4/2020 đến ngày 20/4/2020 đối với 126.565 doanh nghiệp, trong đó có 117.838 doanh nghiệp khu vực tư nhân cho thấy, có đến 85,5% doanh nghiệp khu vực tư nhân nhiều tác động của dịch COVID-19. 57,5% doanh nghiệp bị ảnh hưởng cho rằng thị trường tiêu thụ bị giảm mạnh do thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu đều gặp khó khăn khi đại dịch bùng phát, người dân Việt Nam và các nước thuộc thị trường xuất khẩu truyền thống của Việt Nam phải thực hiện giãn cách xã hội, lao động mất việc làm, thu nhập giảm nên nhu cầu tiêu dùng giảm; 21,2% doanh nghiệp bị thiếu hụt nguyên liệu đầu vào. Khảo sát của Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (2020) đầu tháng 9/2020 về tác động của Covid-19 tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cho thấy 76% số doanh nghiệp không cân đối được thu - chi. Theo khảo sát của VCCI và Ngân hàng Thế giới (2021) thực hiện cho thấy, trong số 8.633 doanh nghiệp khu vực tư nhân tham gia khảo sát có 87,1% doanh nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực, 11% doanh nghiệp không bị ảnh hưởng và 2% doanh nghiệp hoạt động tích cực. Với sự bùng phát của đợt dịch thứ tư (từ tháng 4 năm 2021 đến nay), theo khảo sát nhanh của Tổng cục Thống kê, tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế với các quy mô khác nhau đều bị ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 với, doanh nghiệp lớn là 92,8%; doanh nghiệp vừa là 91,1%; doanh nghiệp nhỏ là 89,7% và doanh nghiệp siêu nhỏ là 82,1%<sup>31</sup>. Theo Báo cáo PCI 2020, có đến 46,5% doanh nghiệp cho rằng họ gặp khó khăn về dòng tiền do ảnh hưởng của Covid-19. Tình trạng mất cân đối dòng tiền ngày càng trầm trọng ở nhiều doanh nghiệp. Doanh nghiệp khó khăn từ nguồn nguyên liệu, nhân công, lao động, cho đến thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, tiếp cận khách hàng khó khăn (cầu giảm); và hoạt động sản xuất kinh doanh không thể diễn ra bình thường; chuỗi cung ứng của nhiều doanh nghiệp bị gián đoạn, ảnh hưởng tới tiến độ sản xuất, dẫn tới chậm trả hàng cho đối tác, v.v. dẫn đến những khó khăn về tài chính ngày càng lớn. Theo báo cáo khảo sát về tình hình doanh nghiệp và người lao động trong bối cảnh đại dịch Covid-19 của Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV) đối với 21.517 doanh nghiệp khu vực tư nhân cho thấy dòng tiền của các doanh nghiệp khu vực tư nhân đã cạn kiệt nghiêm trọng, đối với cả nhóm đang duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và nhóm doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động do dịch. Tỷ lệ doanh nghiệp có dòng tiền hiện tại có thể giúp duy trì hoạt động từ 1 đến dưới 3 tháng ở cả hai nhóm đều quanh mức 46%. 5 khó khăn tài chính lớn nhất mà các doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động do dịch là trả tiền lương; trả tiền lãi vay ngân hàng; trả tiền thuê nhà xưởng, văn phòng; đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; trả nợ gốc ngân hàng; 5 khó khăn tài chính lớn nhất đối với doanh nghiệp đang duy trì sản xuất kinh doanh là trả tiền lương; đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh

---

<sup>31</sup> Chương trình Tiêu điểm kinh tế (VTV1, 21 giờ 40 ngày 28/8/2021)

phí công đoàn; trả tiền lãi vay ngân hàng; trả tiền thuê nhà xưởng, văn phòng; chi phí xét nghiệm cho lao động.

**Hình 9. Khó khăn tài chính của doanh nghiệp khu vực tư nhân**



Nguồn: Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (2021), trích Thy Hằng (2021)

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ dễ bị tổn thương hơn. Theo Báo cáo của MIWE, 87% nữ chủ doanh nghiệp phải đối mặt với những tác động tiêu cực. Các DNNVV do phụ nữ lãnh đạo có nguy cơ đóng cửa do tác động từ Covid-19 cao hơn 7% so với các doanh nghiệp do nam giới lãnh đạo.

*Trong khi đó, chi phí phát sinh lớn.*

Gánh nặng của doanh nghiệp trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát lớn. Mặc dù hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, nhưng doanh nghiệp vẫn phải chịu các khoản chi phí rất lớn để duy trì hoạt động của doanh nghiệp như chi phí thuê mặt bằng, chi trả lãi vay ngân hàng, trả công cho lao động, chi phí thường xuyên khác, v.v. Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê, chi trả công lao động là gánh nặng chi phí lớn nhất đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân. Trong đợt dịch bùng phát lần thứ tư từ ngày 27/4/2021 đến nay, việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch cũng tạo áp lực chi phí rất lớn cho doanh nghiệp. Thực hiện mục tiêu kép “vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế xã hội”, nhiều giải pháp quan trọng được đưa ra để đảm bảo doanh nghiệp vừa chống dịch vừa hoạt động, không bị đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất. Mô hình “3 tại chỗ” hoặc “một cung đường, hai điểm đến” đã được áp dụng thành công ở Bắc Giang, Bắc Ninh từ tháng 5/2021, là giải pháp quan trọng để tránh đứt gãy chuỗi sản xuất. Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam cũng thực hiện các mô hình này. Ví dụ, ngày 13/7/2021, UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành văn bản về việc tạm dừng hoạt động các doanh nghiệp không đảm bảo yêu cầu phòng chống dịch từ ngày 15/7/2021, các doanh nghiệp đảm bảo một trong hai trường hợp sau thì được phép tiếp tục hoạt động sản xuất: (i) các doanh nghiệp đảm bảo thực hiện được vừa sản xuất, vừa cách ly người lao động tại chỗ



với phương châm “3 tại chỗ” (sản xuất tại chỗ - ăn tại chỗ - nghỉ ngơi tại chỗ); (ii) các doanh nghiệp đảm bảo thực hiện được phương châm “1 cung đường - 2 địa điểm”, chỉ duy nhất 1 cung đường vận chuyển tập trung công nhân từ nơi sản xuất đến nơi ở của công nhân (có thể chọn ký túc xá, khách sạn, chỗ ở tập trung cho công nhân). Các doanh nghiệp đảm bảo các điều kiện nêu trên và đảm bảo an toàn công tác phòng, chống dịch thì mới được tiếp tục hoạt động sản xuất. Đồng thời, thực hiện xét nghiệm đối với công nhân định kỳ 07 ngày/lần, chi phí xét nghiệm do doanh nghiệp tự chi trả. Chi phí xét nghiệm, chi phí trang bị các điều kiện cho công nhân tổ chức ăn, ở, nghỉ tại chỗ cho người lao động, v.v. trở thành gánh nặng rất lớn đối với doanh nghiệp. Các biện pháp giãn cách xã hội tại các địa phương để chống dịch khác nhau cũng khiến doanh nghiệp, đặc biệt DNNVV khó khăn hơn.

#### **Hộp 5. Một số khó khăn phát sinh khi thực hiện phòng, chống dịch**

- Doanh nghiệp lĩnh vực vận tải, logistics: Tài xế chở hàng qua mỗi tỉnh, chốt trạm kiểm soát đều phải có giấy xét nghiệm âm tính PCR trong 48 giờ (Bộ Y tế quy định 72 giờ). Với quy định này, trung bình cứ 2 ngày, mỗi tài xế lại phải lấy xét nghiệm một lần. Chi phí rất tốn kém khi giá xét nghiệm PCR 700.000-800.000 đồng một mẫu đơn, còn mẫu gộp khoảng 250.000-300.000 đồng (ông Nguyễn Duy Minh, Hiệp hội Logistics Việt Nam).
- Doanh nghiệp lĩnh vực sản xuất điện tử: Chi phí xét nghiệm rất lớn nếu doanh nghiệp muốn duy trì sản xuất “3 tại chỗ”. Ngoài chi phí vận hành sản xuất, doanh nghiệp phải gánh thêm chi phí tổ chức ăn, ở, nghỉ tại chỗ và xét nghiệm thường xuyên cho hàng nghìn công nhân trong suốt thời gian dài duy trì sản xuất. Trung bình mỗi doanh nghiệp sản xuất theo “3 tại chỗ” phải chịu thêm chi phí xét nghiệm test nhanh cho mỗi lao động khoảng 3 triệu đồng một tháng. Nếu là xét nghiệm PCR thì chi phí này tăng gấp đôi (bà Đỗ Thị Thúy Hương, Hiệp hội doanh nghiệp điện tử Việt Nam).
- Doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản: chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp thủy sản tại các tỉnh thành phía Nam đảm bảo được điều kiện “3 tại chỗ” nhưng các doanh nghiệp này cũng cực kỳ khó khăn trong duy trì sản xuất vì chi phí tăng vọt và chỉ có thể huy động được 30-50% số lượng lao động. Công suất trung bình đã giảm chỉ còn 40-50% so với trước đây. Các vật tư, phụ liệu, bao bì,... phục vụ chế biến thủy sản cũng bị thu hẹp, giảm công suất nguồn cung đến 50%. Biện pháp “3 tại chỗ” chỉ là biện pháp tạm thời ngắn hạn và chỉ có thể kéo dài 2-3 tuần đối với doanh nghiệp vừa; doanh nghiệp lớn cũng chỉ có thể chịu được 4-5 tuần. Đối với 70% doanh nghiệp không đủ điều kiện để thực hiện “3 tại chỗ” đã phải ngừng sản xuất, chịu thiệt hại nặng nề, nhiều doanh nghiệp đang trong tình trạng nợ ngân hàng, nợ nhà cung cấp, mất khách hàng, rủi ro không huy động được công nhân sau giãn cách. Nguy cơ đứt gãy chuỗi sản xuất và xuất khẩu rất rõ ràng (VASEP).
- Áp lực tài chính rất lớn bởi nhiều loại chi phí phát sinh trong sản xuất khi áp dụng “3 tại chỗ” như chi phí khử khuẩn, chi phí ăn, ở, nghỉ tại chỗ, chi phí xét nghiệm, trong khi năng suất lao động giảm do bố trí sản xuất theo 5K. Đối với các doanh nghiệp. Số lao động của doanh nghiệp chỉ còn 1/3 so với bình thường. Do thời gian thực hiện 3 tại chỗ kéo dài, nhiều người lao động chủ động xin nghỉ (ông Nguyễn Đăng Hiến, Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Quang Minh).

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn

Nhiều chuyên gia cho rằng việc áp dụng mô hình “3 tại chỗ” không dễ dàng đối với các tỉnh phía Nam vì quy mô diễn biến dịch bệnh ở các tỉnh phía Nam phức tạp hơn, lan rộng hơn, thời gian kéo dài hơn, trong khi tiềm lực tài chính hạn chế. Hơn nữa, mô hình này cũng không thể áp dụng cho mọi doanh nghiệp, mọi ngành nghề và trong thời gian dài. Ví dụ, các doanh nghiệp da giày, dệt may với số lượng lao động lớn, lên tới hàng nghìn công nhân. Để đảm bảo giãn cách, doanh nghiệp có thể chia ca sản xuất luân phiên nhưng việc bố trí cho lao động ăn ở, sinh hoạt trong nhà máy rất khó khăn, khó đảm bảo giữ vệ sinh, kiểm soát việc giữ khoảng cách sau giờ làm. Theo khảo sát nhanh tình hình “sức khỏe” doanh nghiệp ngành dệt may, da giày trong tháng 9/2021 của Vitas, Lefaso và Nhóm hợp tác công tư (PPP), các doanh nghiệp dệt may, da giày đang chịu gánh nặng chi phí lớn từ các đợt giãn cách xã hội kéo dài. Theo tính toán, với mỗi lao động thực hiện 3 tại chỗ, doanh nghiệp trong ngành dệt may, da giày phải chi thêm trung bình 2,2 triệu đồng một tuần cho mỗi người. Khoản này chỉ gồm phụ cấp, ăn ở và xét nghiệm, không gồm tiền lương. Nếu doanh nghiệp có khoảng 1000 lao động thì mỗi tuần phải chi thêm khoảng 2,2 tỷ đồng để duy trì sản xuất, kinh doanh theo mô hình “3 tại chỗ”. Hơn 40% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết chi phí chống dịch chiếm khoảng 20% chi phí vận hành của doanh nghiệp (Anh Minh, 2021).

#### *Hiệu quả hoạt động giảm sút rõ rệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19*

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021b), năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, có khoảng 68,24% doanh nghiệp phát sinh doanh thu. Mặc dù chỉ giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019 (69,76%) nhưng phần lớn doanh nghiệp phát sinh doanh thu nhỏ: khoảng 39,23% doanh nghiệp có doanh thu dưới 3 tỷ đồng; 13% doanh nghiệp có doanh thu từ trên 3 tỷ đến 10 tỷ đồng; 13,21% doanh nghiệp doanh thu từ 100 tỷ đến 300 tỷ. Số doanh nghiệp khu vực tư nhân có phát sinh doanh thu lớn hơn 300 tỷ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chỉ 0,93%, giảm 0,11% so với cùng kỳ 2019. Dựa trên Báo cáo tài chính năm 2020, tổng số doanh nghiệp khu vực tư nhân phát sinh lợi nhuận trước thuế dương chiếm tỷ lệ 33,86%, giảm 4,61% so với năm 2019 (năm 2019 là 37,74%). Tổng doanh thu 12 tháng năm 2020 tính bình quân trên một doanh nghiệp khu vực tư nhân là 22,14 tỷ đồng, giảm 1,07 tỷ đồng (4,61%) so với cùng kỳ năm 2019. Theo khảo sát của VCCI (2020), có đến 65% doanh nghiệp khu vực tư nhân có doanh thu năm 2020 bị giảm mạnh so với năm 2019; chỉ có 28,6% doanh nghiệp khu vực tư nhân hoàn thành kế hoạch doanh thu; 28,8% doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm. Điều này cho thấy phần lớn doanh nghiệp khu vực tư nhân của Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp nên càng gặp nhiều khó khăn hơn trong bối cảnh dịch bệnh.

#### *Số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng mạnh, đặc biệt là doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh.*

Năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường đã đạt con số 101.719 doanh nghiệp, tăng 13,9% so với năm 2019, bao gồm: 46.592 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, 37.663 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ giải thể, 17.464 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể. Tương tự, trong 9 tháng đầu năm 2021, với tác động của dịch Covid-19, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường đã đạt 90.291 doanh nghiệp, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó, riêng tạm ngừng kinh doanh là 45.091 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (chiếm

49,94%). Chỉ tính riêng thành phố Hồ Chí Minh, trong 9 tháng đầu năm 2021 đã có 24.491 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (chiếm 27,1% số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường của cả nước). Sự gia tăng chủ yếu đến từ sự gia tăng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời gian (12.958 doanh nghiệp, tăng 12,8%).

**Bảng 23. Tình trạng rút lui khỏi thị trường**

	2019	2020	9T/2021
<b>Số DN rút lui khỏi thị trường (DN)</b>	<b>89.282</b>	<b>101.719</b>	<b>90.291</b>
- Tạm ngừng kinh doanh	28.731	46.592	45.091
- Chờ giải thể	43.711	37.663	32.398
- Hoàn tất thủ tục giải thể	16.840	17.464	12.802
<b>Số DN gia nhập thị trường (DN)</b>	<b>177.560</b>	<b>179.037</b>	<b>117.830</b>
- Thành lập mới	138.139	134.941	85.483
- Tái gia nhập thị trường	39.421	44.096	32.347
<b>Rút lui/ gia nhập thị trường (%)</b>	<b>50,28</b>	<b>56,81</b>	<b>76,63</b>
<b>Rút lui/ thành lập mới (%)</b>	<b>64,63</b>	<b>75,38</b>	<b>105,62</b>

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ các báo cáo của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tăng cao trong năm 2020 và 9 tháng đầu năm 2021 cho thấy sự ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp. Theo Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh chủ yếu là những doanh nghiệp mới thành lập dưới 5 năm, quy mô nhỏ và tập trung chủ yếu ở lĩnh vực thương mại, dịch vụ và là đối tượng chịu tác động trực tiếp từ những đợt dịch bùng phát. Năm 2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời gian hoạt động dưới 5 năm chiếm 51,1%; từ 5 đến dưới 10 năm chiếm 27,1% và từ 10 năm trở lên chiếm 21,8%. Về quy mô, doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 91%, tăng 60% so với năm 2019; quy mô từ 10-20 tỷ đồng chiếm 4,9%, tăng 81,5% so với năm 2019; quy mô từ 20-50 tỷ đồng chiếm 2,6%, tăng 102,2% so với năm 2019; từ 50-100 tỷ đồng chiếm 0,9%, tăng 80,6% so với năm 2019 và quy mô trên 100 tỷ đồng chiếm 0,6%, tăng 97% so với năm 2019. Năm 2021, với đợt bùng phát dịch lần thứ tư từ ngày 27/4/2021 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng chống chịu của doanh nghiệp. Với diễn biến dịch phức tạp, nhiều địa phương phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội, làm cho số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng mạnh. Tính riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong 7 tháng đầu năm 2021 đã lên đến 12.071 (chiếm 30% số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh của cả nước), tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là kỷ lục về số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong 7 tháng đầu năm tại thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2021. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, dịch Covid-19 đã làm trên 70% doanh nghiệp bị ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, đa số doanh nghiệp khác đều giảm từ 50% đến 90% doanh thu so với thời điểm trước dịch bệnh. Bên cạnh

đó, do chưa thể đáp ứng thực hiện “3 tại chỗ” theo yêu cầu về phòng, chống dịch bệnh của UBND thành phố Hồ Chí Minh nên nhiều doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động.

Tương tự, do tác động của đại dịch Covid-19, số lượng hộ kinh doanh cũng giảm đáng kể trong năm 2020. Trong suốt giai đoạn 2011-2019, số lượng hộ kinh doanh liên tục tăng nhưng theo Tổng cục Thống kê (2021), số lượng hộ kinh doanh năm 2020 là 5.200.479 hộ, giảm 178.428 hộ so với năm 2019.

### **3.3. Đánh giá chung về thực trạng năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam**

#### **3.3.1. Những kết quả đạt được**

Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định được vai trò, vị trí trong nền kinh tế. Năng lực của khu vực kinh tế tư nhân đã được cải thiện, thể hiện:

*(i) Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và quy mô, đặc biệt từ năm 2014 với Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư có nhiều điểm cải thiện tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp được đảm bảo quyền tự do kinh doanh ở những ngành, nghề pháp luật không cấm và việc thực hiện một loạt giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính. Đã có những doanh nghiệp nằm trong TOP 10 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và số lượng doanh nghiệp nằm trong TOP 50, TOP 100 và TOP 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam tăng qua các năm.*

*(ii) Trình độ công nghệ, trình độ tổ chức quản lý của các doanh nghiệp khu vực tư nhân đã được cải thiện. Nhiều doanh nghiệp đã quan tâm hơn đến đổi mới công nghệ, tận dụng những thành tựu khoa học và công nghệ trong sản xuất kinh doanh. Một số doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế tư nhân lớn đã đầu tư mạnh vào các hoạt động R&D, theo sát xu hướng công nghệ mới toàn cầu.*

*(iii) Liên kết, hợp tác kinh doanh, tham gia vào chuỗi giá trị đã được chú trọng hơn. Nhiều doanh nghiệp trong nước đã hợp tác với nhau tạo sức mạnh để vươn lên, góp phần bảo vệ thương hiệu Việt, thị trường nội địa. Đã có những doanh nghiệp liên kết, mở rộng đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm thị trường mới. Các doanh nghiệp khu vực tư nhân đã quan tâm nhiều hơn đến nâng cao tiêu chuẩn, chất lượng để đáp ứng và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu, liên kết với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.*

*(iv) Đã có những doanh nghiệp, doanh nhân vươn tầm khu vực, thế giới. Sự lớn mạnh của một số tập đoàn kinh tế tư nhân trong nước, có thể cạnh tranh được với những doanh nghiệp nước ngoài góp phần tạo động lực đưa nền kinh tế phát triển theo hướng chất lượng hơn. Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã và đang tạo dựng dấu ấn Việt Nam trên trường quốc tế. Việt Nam đã có những doanh nhân lọt trong danh sách những người giàu nhất thế giới, hay nữ doanh nhân quyền lực nhất châu Á, v.v. Đã có 6 doanh nghiệp khu vực tư nhân lọt vào nhóm 200 công ty niêm yết có hoạt động hàng đầu khu vực Châu Á với doanh thu từ 1 tỷ USD trở lên. Nhiều thương hiệu đã được khẳng định trên thị trường khu vực.*

*(v) Nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã kịp thời thích ứng và đứng vững trong giai đoạn đại dịch COVID-19. Nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã nắm bắt được cơ hội từ đại dịch để tìm hướng đi mới phù hợp, đặc biệt nắm bắt các giải pháp công nghệ để biến các ý tưởng kinh doanh thành hiện thực, khai thác lợi thế từ chuyển đổi số, ứng dụng số hóa,*

v.v. Nhiều doanh nghiệp tiến hành cơ cấu lại sản xuất, chuyển đổi kết cấu mặt hàng truyền thống sang mặt hàng có khả năng thích ứng nhanh.

*(vi) Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân phát triển kinh tế - xã hội đã dần khẳng định vai trò, vị trí của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế.* Khu vực kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng trong tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, góp phần nâng cao mức sống dân cư. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng vào cơ cấu vốn đầu tư, nguồn thu ngân sách nhà nước, tăng trưởng kinh tế, v.v. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Khu vực kinh tế tư nhân luôn đồng hành của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương để thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, thể hiện rõ nét trong bối cảnh đại dịch COVID-19 từ đầu năm 2020 đến nay.

*(vii) Những doanh nghiệp khu vực tư nhân quy mô lớn ghi nhận tăng trưởng tốt cả về doanh thu, lợi nhuận với các chỉ số sinh lời cải thiện qua các năm và thu hẹp khoảng cách với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.* Dù ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, trong danh sách 50 công ty niêm yết tốt nhất năm 2020 đã có sự phát triển vượt bậc của khối kinh tế tư nhân. Các công ty tư nhân đầu ngành như Vingroup, Masan Group, Hòa Phát, Thế Giới di động, v.v. tiếp tục tăng trưởng với những cột mốc mới về lợi nhuận.

### **3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân**

#### **3.3.2.1. Hạn chế**

*(i) Năng lực cạnh tranh, năng lực nội tại của khu vực kinh tế tư nhân khá thấp, yếu và chậm được cải thiện*

- Khu vực kinh tế tư nhân đông đảo về số lượng nhưng đại đa số có quy mô nhỏ và siêu nhỏ và phần lớn là hộ kinh doanh; số lượng doanh nghiệp khu vực tư nhân còn ít (chưa đạt mục tiêu đề ra đến năm 2020), mật độ doanh nghiệp so với 10.000 dân thấp so với nhiều nước trong khu vực và các nước có thu nhập trung bình. Việt Nam đang thiếu vắng những doanh nghiệp quy mô lớn và vừa, thiếu sự dẫn dắt của doanh nghiệp lớn đối với các DNNVV. Sự thiếu vắng doanh nghiệp vừa, trong khi doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ hiệu quả hoạt động không cao, năng suất lao động thấp, khó có thể phát triển thành những doanh nghiệp vừa trong ngắn hạn và doanh nghiệp lớn trong trung hạn để nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân.

- Quy mô doanh nghiệp chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ làm hạn chế khả năng hợp tác kinh doanh, đặc biệt với những doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các tập đoàn kinh tế đa quốc gia. Một số doanh nghiệp khu vực tư nhân có quy mô lớn so với các doanh nghiệp khác ở Việt Nam nhưng so với các nước, quy mô vẫn là nhỏ và số lượng doanh nghiệp quy mô lớn không nhiều nên chưa thật sự đủ sức để tạo thành một cộng đồng doanh nghiệp khu vực tư nhân lớn mạnh.

- Năng lực, trình độ công nghệ và năng lực quản lý, chất lượng quản trị mặc dù đã cải thiện nhưng còn nhiều hạn chế<sup>32</sup>. Với trình độ công nghệ thấp, năng lực quản lý, trình độ

---

<sup>32</sup> Xem xét các doanh nghiệp chế biến chế tạo cho thấy, theo điều tra doanh nghiệp năm 2019 của Tổng cục Thống kê, các doanh nghiệp chế biến chế tạo thuộc khu vực tư nhân đã tích cực trong đổi mới thiết bị công nghệ (công nghệ có tuổi đời trên 20 năm chiếm 2,91%; công nghệ có tuổi đời từ 5-10 năm chiếm 29,81%; công nghệ có tuổi đời dưới 5

ngoại ngữ hạn chế làm cho doanh nghiệp khu vực tư nhân kém cạnh tranh so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài. Việc chuyển đổi số chủ yếu ở giai đoạn đầu (số hóa), giai đoạn tận dụng các giải pháp công nghệ để chuyển đổi mô hình kinh doanh nhằm nâng cao trải nghiệm của khách hàng.

- Phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân còn manh mún, nhỏ lẻ, rời rạc. Tính liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu. Liên kết trong nội bộ khu vực kinh tế tư nhân, liên kết giữa các doanh nghiệp khu vực tư nhân với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/ doanh nghiệp nước ngoài còn hạn chế. Với trình độ công nghệ thấp nên các doanh nghiệp khu vực tư nhân gặp khó khăn trong kết nối cũng như tham gia vào ngành công nghiệp hỗ trợ của doanh nghiệp lớn, nhất là không tận dụng được hiệu ứng lan tỏa công nghệ từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Năng lực tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam còn yếu. Phần lớn doanh nghiệp khu vực tư nhân hoạt động ở thị trường trong nước. Theo Báo cáo của VCCI, tỷ lệ DNNVV Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu hiện khoảng 21%, thấp hơn khá nhiều so với một số nước trong khu vực ASEAN (Quang Lộc, 2019), chẳng hạn tỷ lệ này tại Thái Lan là 30%, Malaysia 46% (Linh An, 2019). Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ các doanh nghiệp nước ngoài sử dụng nguyên vật liệu làm đầu vào trong nước ở Việt Nam đạt 67,6%, thấp hơn nhiều so với một số nước như Trung Quốc (97,2%); Malaysia (99,9%) hay Thái Lan (96,4%).

#### *(ii) Hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân thấp và chưa đồng đều*

- Năng suất lao động của các doanh nghiệp khu vực tư nhân không cao; khoảng cách về năng suất lao động giữa doanh nghiệp khu vực tư nhân và DNNN, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng ngày càng nới rộng.

- Một số hệ số sinh lời như hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA), hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và hiệu suất sinh lời trên doanh thu (ROS) của phần lớn doanh nghiệp khu vực tư nhân thấp so với các loại hình doanh nghiệp khác. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021e) với số liệu mới nhất năm 2019, đối với hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA), doanh nghiệp khu vực tư nhân đạt thấp nhất, 1,2%, trong khi đó, DNNN là 2,2%, và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,5%. Với hiệu suất sinh lời trên doanh thu thuần (ROS), doanh nghiệp khu vực tư nhân chỉ đạt 1,8%, trong khi DNNN đạt 5,6% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,3%. Tương tự, hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) của doanh nghiệp khu vực tư nhân chỉ là 3,4%; trong khi DNNN đạt 10,1% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 14%.

Tỷ suất sinh lời thấp ảnh hưởng đến khả năng tự tích lũy và mở rộng quy mô của khu vực kinh tế tư nhân. Đây giống như “vòng luẩn quẩn” đối với khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

#### *(iii) Sức chống chịu trước các cú sốc, đặc biệt trước đại dịch Covid-19 còn hạn chế*

Đại dịch Covid-19 đã và đang tác động nghiêm trọng đến hầu hết các ngành, lĩnh vực và các chủ thể của nền kinh tế. Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại đã làm gián đoạn

---

năm chiếm 24,35%) nhưng tỷ lệ máy móc thiết bị do máy tính điều khiển chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn (7,86%), chủ yếu loại máy móc do con người điều khiển (chiếm 84,53%).

chuỗi cung ứng, gián đoạn nguồn cung lao động, giảm nhu cầu, v.v. tác động nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế (Nguyễn Thị Luyến và cộng sự, 2020). Phần lớn chủ thể kinh tế tư nhân hoạt động chủ yếu trong ngành dịch vụ - ngành chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 và đa phần có quy mô nhỏ, siêu nhỏ, trình độ công nghệ thấp, năng lực cạnh tranh thấp nên khả năng chống chịu hạn chế, hầu hết gặp khó khăn lớn về dòng tiền. Tình trạng đóng cửa, tạm ngừng kinh doanh trở nên phổ biến. Điều này được thể hiện rõ ở số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong năm 2020 và 9 tháng đầu năm 2021 so với những năm trước.

*(iv) Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân chưa phản ánh đúng tiềm năng, đặc biệt các doanh nghiệp khu vực tư nhân.*

Với 647.632 doanh nghiệp khu vực tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (tại thời điểm 31/12/2019), chiếm 96,88% số lượng doanh nghiệp đang hoạt động nhưng chỉ đóng góp 31,2% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp và đóng góp chưa đến 10% GDP. Tỷ trọng thu từ doanh nghiệp khu vực tư nhân trong thu nội địa thấp, chưa đến 20%. Trong khi đó, đóng góp vào NSNN của hộ kinh doanh không đáng kể, chưa đến 2%.

#### *2.3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế*

Năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam còn khá hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân từ nội tại của khu vực kinh tế tư nhân và có nguyên nhân từ cơ chế, chính sách của Nhà nước. Một số nguyên nhân chủ yếu gồm:

*(i) Những điểm yếu trong nội tại đã cản trở quá trình nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.*

- Năng lực của khu vực kinh tế còn hạn chế do hầu hết các chủ thể của khu vực kinh tế tư nhân có quy mô nhỏ và vừa, vốn mỏng, sức cạnh tranh yếu, hoạt động phân tán, năng lực tài chính yếu; thiếu vốn, thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn; trình độ trang bị kỹ thuật, trình độ quản lý,... Đây vừa là hạn chế của khu vực kinh tế tư nhân vừa là nguyên nhân cản trở quá trình nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân.

- Một bộ phận khu vực kinh tế tư nhân còn yếu về quản trị, quản trị mang tính gia đình, thiếu kinh nghiệm kinh doanh, thiếu hiểu biết về hệ thống pháp luật, thiếu kinh thức về kinh tế thị trường, v.v. Theo Báo cáo quản trị công ty ở Việt Nam của Viện thành viên hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD) và Sáng kiến quản trị công ty Việt Nam (VCGI), năng lực quản trị công ty của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều yếu kém. Các chuyên gia cho rằng các doanh nghiệp chưa có sự đầu tư và chú trọng vào việc xây dựng hệ thống quản trị công ty bài bản và hiệu quả. Chính quản trị công ty thiếu hiệu quả là một trong những yếu tố làm suy giảm năng lực cạnh tranh, góp phần cản trở sự phát triển, nâng cao năng lực của doanh nghiệp khu vực tư nhân.

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khu vực tư nhân mang nặng tính tự phát, thiếu ổn định, bền vững. Nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện kinh doanh theo kiểu tình huống ngắn hạn, sự vụ, chưa hoạch định được kế hoạch kinh doanh dài hạn đúng nghĩa. Tinh thần liên kết, liên doanh, hợp tác trong kinh doanh còn yếu.

- Nguồn nhân lực trong khu vực kinh tế tư nhân còn hạn chế, cả về số lượng và chất lượng, thiếu kỹ năng và năng lực đổi mới sáng tạo, thiếu nhân lực chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung. Theo Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2019 của Tổng cục Thống kê, rào cản liên quan đến nguồn nhân lực gây khó khăn doanh nghiệp, cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh. 67,9% doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của lao động ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

*(ii) Một số vấn đề về cơ chế, chính sách làm cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh “ngại” lớn.*

- Vẫn có tình trạng chính sách thường xuyên thay đổi, thiếu tính ổn định dài hạn làm cho doanh nghiệp bị động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, có thể tạo rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp làm cho một bộ phận doanh nghiệp không muốn mở rộng đầu tư để trở thành doanh nghiệp quy mô lớn.

Mặc dù đã có nhiều cải thiện nhưng tình trạng pháp luật chưa rõ ràng, chông chéo hoặc có thể hiểu và thực thi khác nhau giữa các cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn nên doanh nghiệp có quy mô càng lớn, kinh doanh càng đa ngành thì càng phải đối mặt với nhiều rủi ro pháp lý hơn. Trong khi đó, thiết chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp trong kinh doanh yếu, tăng rủi ro cho doanh nghiệp. Pháp luật về sở hữu và quyền tài sản, bảo đảm quyền tự do kinh doanh còn hạn chế; hiệu quả giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm chưa cao.

- Nhiều cơ chế, chính sách hiện hành làm hộ kinh doanh không muốn chuyển đổi, đăng ký hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021d), trong giai đoạn 2018-2020, chỉ có 1.875 trên tổng số hơn 5 triệu hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp; trong đó, riêng Thanh Hóa đã có hơn 1.000 doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh trong hai năm 2018 và 2019<sup>33</sup>. Có tình trạng này là do hộ kinh doanh được áp dụng chế độ thuế khoán, mức thuế thấp, hệ thống sổ sách đơn giản, chỉ cần 2 loại sổ (so với doanh nghiệp là 37 loại sổ), việc gia nhập và rút lui khỏi thị trường cũng đơn giản hơn. Nhiều hộ kinh doanh cho rằng sau chuyển đổi nghĩa vụ pháp lý sẽ nhiều hơn như các loại giấy phép, các cuộc thanh tra, kiểm tra<sup>34</sup>, thủ tục kê khai, quyết toán thuế, bộ máy quản lý doanh nghiệp, v.v. làm tăng chi phí gián tiếp.

*(iii) Một số chính sách hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả hoặc chậm thực hiện*

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chậm được ban hành và triển khai thực hiện. Luật Hỗ trợ DNNVV được Quốc hội ban hành năm 2017 và có hiệu lực từ tháng 1/2018 nhưng hầu hết các nghị định và thông tư hướng dẫn được ban hành năm 2019 và 2020; các kế hoạch, chương trình, đề án hỗ trợ DNNVV của các địa phương cũng mới được xây dựng và ban hành trong năm 2020 nên chưa bố trí được kinh phí hỗ trợ DNNVV theo Luật.

---

<sup>33</sup> Một số tỉnh còn lại có hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp như Bến Tre có 247 hộ, Thừa Thiên Huế có 40 hộ, Sóc Trăng có 13 hộ, Bình Định có 12 hộ, Ninh Thuận có 11 hộ, Đắk Nông có 10 hộ, Cà Mau có 8 hộ, Phú Thọ có 6 hộ, Lâm Đồng có 6 hộ, Phú Yên có 2 hộ

<sup>34</sup> Nghị quyết 35 của Chính phủ (năm 2016), Chỉ thị số 20 của Thủ tướng (năm 2017) và Chỉ thị số 07 của Thủ tướng (năm 2018) đều nhấn mạnh không được thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp quá 1 lần/năm, không làm cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Việc kiểm tra doanh nghiệp chỉ được thực hiện trong trường hợp thật sự cần thiết và phải có quyết định của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền. Nhưng thực tế, theo VCCI, vẫn có 6,42% doanh nghiệp cho biết bị thanh tra kiểm tra trên 5 lần/ năm, thậm chí có địa phương 13,2% doanh nghiệp cho biết bị thanh tra kiểm tra trên 5 lần/ năm; 10,76% doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra bị trùng lặp.



- Một số chính sách hỗ trợ chưa hợp lý, chưa đủ lớn và đủ mạnh để các doanh nghiệp khu vực tư nhân tăng thêm nguồn lực, mở rộng đầu tư phát triển, việc tiếp cận chính sách hỗ trợ cũng không dễ dàng. Xem xét hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo, nhóm chính sách hỗ trợ nhiều nhất đến từ các kênh tín dụng (hỗ trợ tài chính qua các khoản vay); nhóm thứ hai là các chính sách hỗ trợ cho đổi mới công nghệ (giảm trừ thuế, phân bổ các quỹ cho phát triển khoa học - công nghệ, các khoản vay với lãi suất thấp hơn); nhóm thứ ba là các hỗ trợ thông qua các kênh dịch vụ tư vấn công nghệ (bởi các chuyên gia và các nhà khoa học từ những tổ chức công, trung tâm nghiên cứu và các trường đại học công lập). Nhóm chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp đổi mới chiếm tỷ trọng thấp nhất đến từ ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ và các chương trình khoa học - công nghệ. Bình quân, chỉ có khoảng 25% doanh nghiệp đổi mới sáng tạo nhận được hỗ trợ của Chính phủ. Các doanh nghiệp khó tiếp cận với những hỗ trợ của Chính phủ cho các hoạt động đổi mới sáng tạo là do các doanh nghiệp không nhận được thông tin về các chính sách; những hỗ trợ đưa ra chưa đáp ứng được các nhu cầu của doanh nghiệp; thủ tục đăng ký và lựa chọn đối tượng hỗ trợ phức tạp; và các doanh nghiệp không biết làm thế nào để tiếp cận các nguồn hỗ trợ.

- Quy định về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ chưa đáng kể và chưa thực sự cụ thể. Ví dụ như hỗ trợ cụ thể cho các DNNVV do phụ nữ làm chủ trong tiếp cận thông tin, tham gia vào chuỗi giá trị, v.v. chưa được làm rõ. Tương tự, đối với hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, nội dung hỗ trợ chỉ tập trung vào miễn học phí, chưa tập trung vào các biện pháp cụ thể khác để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực của DNNVV do phụ nữ là chủ. Đối với tư vấn pháp lý hoặc đấu thầu, DNNVV do phụ nữ làm chủ được ưu tiên khi hồ sơ của họ sẵn sàng và đã được nộp nhưng chưa giúp DNNVV do phụ nữ làm chủ chuẩn bị hoặc có tài liệu chứng minh đủ điều kiện nhận ưu đãi này. Theo đó, mức độ tiếp cận của DNNVV do phụ nữ làm chủ tới các quy định hỗ trợ khá hạn chế.

- Các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động do tác động của đại dịch Covid-19 được Chính phủ, các bộ, ngành ban hành nhanh chóng, kịp thời với những giải pháp thực chất nhưng kết quả thực hiện chưa như kỳ vọng, việc triển khai chậm, tiếp cận khó khăn. Trao đổi với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cho thấy, hầu hết không tiếp cận được các chính sách hỗ trợ do điều kiện đặt ra chưa phù hợp, chưa sát thực tiễn; quy trình, thủ tục khá phức tạp, mất nhiều thời gian đi lại khiến doanh nghiệp e ngại; khâu truyền thông, công khai minh bạch thông tin, hướng dẫn các biểu mẫu chưa tốt, dẫn đến nhiều doanh nghiệp không tiếp cận được thông tin đầy đủ, chưa biết cụ thể các chính sách hỗ trợ; v.v. Ví dụ, trước tác động của dịch Covid-19 ngay những tháng đầu năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 (gói khoảng 62.000 tỷ đồng). Gói hỗ trợ này gồm hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt với quy mô khoảng 35.880 tỷ đồng từ nguồn NSNN của Trung ương và địa phương; hỗ trợ gián tiếp thông qua việc cho vay tái cấp vốn của Ngân hàng chính sách xã hội với quy mô khoảng 16.200 tỷ đồng; thông qua việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất với quy mô khoảng 6.500 tỷ đồng và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề nhằm duy trì việc làm cho người lao động từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp ước khoảng 3.000 tỷ đồng. Nhưng kết quả thực hiện cho thấy, gói hỗ trợ bằng tiền mặt đã thực hiện được khoảng 13.100 tỷ đồng/35.880 tỷ đồng, bằng

36,5%. Trong đó, các hộ kinh doanh chỉ nhận được tổng cộng 38 tỷ đồng, chiếm 0,11% quy mô gói hỗ trợ. Còn gói hỗ trợ gián tiếp với quy mô 16.200 tỷ đồng (cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc thông qua chính sách cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội) cũng chỉ giải ngân chưa tới 42 tỷ đồng, khoảng 0,26% quy mô gói (Trung Kiên, 2021).

Chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo Nghị quyết 68/NQ-CP chưa sát với thực tiễn khi quy định “Người sử dụng lao động không có nợ xấu tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm đề nghị vay vốn”; hay chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động quy định “... có doanh thu của quý liền kề trước thời điểm đề nghị hỗ trợ giảm từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2019 hoặc năm 2020”; hay yêu cầu doanh nghiệp muốn tiếp cận vay vốn để tái tạo sản xuất thì phải không có nợ xấu, phải quyết toán thuế 2020; hay đối với việc vay vốn để trả lương người lao động, quy định cho phép doanh nghiệp kê khai và chịu trách nhiệm trước Nhà nước nhưng khi làm xong phải lấy xác nhận của bảo hiểm xã hội, v.v. Những quy định này làm giảm khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của doanh nghiệp và người lao động.

Hơn nữa, nội hàm chính sách hỗ trợ chưa có ưu tiên, chưa tính đến biên độ tác động. Việc hỗ trợ thời gian qua mới chú trọng đến “giải cứu” những doanh nghiệp khó khăn, chưa quan tâm đúng mức đến việc tiếp sức cho các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp tiềm năng phát triển để các doanh nghiệp này nhanh chóng khôi phục để dẫn dắt các doanh nghiệp khác và nền kinh tế.

*(iv) Việc tiếp cận các nhân tố sản xuất của khu vực kinh tế tư nhân còn hạn chế, đặc biệt tiếp cận tài chính, tiếp cận đất đai.*

Thiếu vốn luôn là vấn đề lớn đối với doanh nghiệp khu vực tư nhân. Mặc dù Ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng đã đưa ra nhiều biện pháp tạo điều kiện nhưng việc tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp khu vực tư nhân vẫn gặp nhiều khó khăn. Báo cáo PCI 2020 cho thấy có đến 41% doanh nghiệp khảo sát gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng. Tăng trưởng tín dụng cho khu vực DNNVV ở mức thấp, khoảng 3% mỗi năm. Việc tiếp cận tín dụng khó khăn là do các doanh nghiệp khu vực tư nhân chủ yếu quy mô nhỏ, tài sản bảo đảm để thế chấp là một rào cản lớn trong việc đáp ứng điều kiện vay vốn.

Doanh nghiệp khu vực tư nhân gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận đất đai. Các thủ tục giải phóng mặt bằng, thu hồi đất thường tốn thời gian gây ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; bên cạnh đó, phương pháp tính giá đất, thủ tục cấp phép, thông tin quy hoạch còn gây cản trở tốc độ thu hồi và bàn giao đất sạch cho nhà đầu tư; giá cho thuê đất, chi phí kinh doanh cao, v.v. cũng làm giảm khả năng cạnh tranh cũng như hạn chế khả năng tiếp cận, mặt bằng sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp tư nhân.

*v) Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước chưa cao, môi trường kinh doanh còn nhiều hạn chế, tình trạng đối xử bất bình đẳng đối với khu vực kinh tế tư nhân vẫn khá phổ biến.*

Theo Báo cáo PCI (VCCI, 2020), mức độ bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp đã cải thiện qua các năm; tuy nhiên, vẫn có đến 24,7% doanh nghiệp khu vực tư nhân cho rằng

chính quyền địa phương ưu ái các doanh nghiệp có vốn nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân; 29% doanh nghiệp cho rằng chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư FDI hơn so với thu hút đầu tư tư nhân trong nước; chính quyền các tỉnh ưu tiên giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp FDI hơn so với doanh nghiệp tư nhân; v.v.

Tình trạng doanh nghiệp thân hữu vẫn tồn tại khi có tới 57,9% doanh nghiệp tư nhân đồng ý rằng “Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai,...) chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen cán bộ chính quyền”, v.v. Việc những doanh nghiệp sử dụng mối quan hệ để tiếp cận nguồn lực, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh ảnh hưởng không nhỏ đến cơ hội kinh doanh của nhiều nhà đầu tư và doanh nghiệp không có mối quan hệ. Các doanh nghiệp này góp phần làm cho môi trường kinh doanh kém minh bạch, làm méo mó, sai lệch phân bổ và sử dụng nguồn lực, làm méo mó, thui chột động lực đầu tư kinh doanh chân chính. Các doanh nghiệp này góp phần làm cho tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp muốn lớn khó khăn hơn. Đây chính là một lực cản lớn đối với phát triển các doanh nghiệp tư nhân.

Vẫn còn đến 53,9% doanh nghiệp tư nhân cho rằng sự ưu đãi cho công ty lớn (cả nhà nước và tư nhân) là cản trở đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; 44,9% doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức; 27,7% doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra, kiểm tra; 40% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc ‘chi trả hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu”; 32% doanh nghiệp có trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai năm 2020; 54,1% doanh nghiệp cho biết “Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến”. Việc tiếp cận thông tin quan trọng của doanh nghiệp tư nhân ở cấp tỉnh khá hạn chế. Theo PCI 2020, việc tiếp cận văn bản quy hoạch ở cấp tỉnh chỉ đạt mức điểm 2,54/5 điểm và văn bản pháp lý là 3,03/5 điểm.

Sự thiếu tính ổn định, dự báo không cao trong chính sách, pháp luật gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuổi thọ của nhiều văn bản pháp luật khá ngắn, tác động đến tâm lý muốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Ngay trong giai đoạn đại dịch Covid-19, việc đưa ra các giải pháp phòng, chống dịch theo từng giai đoạn chống dịch và phù hợp với diễn biến dịch là cần thiết nhưng nhiều quy định không cần thiết, thiếu thống nhất từ Trung ương đến địa phương và giữa các địa phương với nhau gây xáo trộn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ví dụ như ở một số địa phương, việc di chuyển bị kiểm soát bằng giấy đi đường nhưng thủ tục xin cấp khá phức tạp và thay đổi liên tục, không cần thiết.

Thủ tục gia nhập thị trường, mở rộng kinh doanh và rút lui khỏi thị trường mặc dù đã cải thiện đáng kể trong các quy định nhưng còn nhiều nặng nề cho doanh nghiệp. Rào cản gia nhập thị trường phụ thuộc vào nhiều thủ tục ngoài quy trình đăng ký kinh doanh, và thay đổi tùy theo loại hình công ty và ngành; quy định về điều kiện gia nhập thị trường còn nhiều bất cập. Báo cáo Doing Business 2020 của Ngân hàng Thế giới cho thấy Chỉ số

khởi sự kinh doanh của Việt Nam vẫn đứng thứ 115/190 nước với 8 thủ tục và cần 16 ngày để thực hiện<sup>35</sup> và chỉ số giải quyết phá sản đứng thứ 122/190 nước.

Các quy định gần đây đã thể hiện bước tiến của Việt Nam hướng đến khuôn khổ quản trị công ty toàn diện nhưng vẫn thiếu một cơ chế thực thi hiệu quả để đảm bảo rằng các quy định về quản trị công ty được áp dụng nhất quán. Chỉ có khoảng 10% hội đồng quản trị của các công ty niêm yết tại Việt Nam đáp ứng yêu cầu độc lập do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đặt ra (IFC, 2021).

---

<sup>35</sup> trong khi đó quy trình này ở Singapore là 2 thủ tục và mất 1.5 ngày, Brunei là 3 thủ tục và mất 5 ngày, Thái Lan là 5 thủ tục và mất 6 ngày và Myanmar là 6 thủ tục và cần 7 ngày.

## **PHẦN 4. GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH NÂNG CAO NĂNG LỰC CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

### **4.1. Bối cảnh mới trong nước và quốc tế**

#### **4.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Bối cảnh thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó dự báo. Tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn giai đoạn trước; thương mại và đầu tư quốc tế có xu hướng giảm. Bối cảnh thế giới trở nên bất định và nhiều rủi ro hơn bởi đại dịch Covid-19. Trong khi đó, đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, khó lường. Theo số liệu thống kê của trang worldometers.info, tính đến 0 giờ ngày 4/9/2021, toàn cầu đã có 220.594.366 ca nhiễm Covid-19, trong đó có 4.566.215 ca tử vong. Số ca mắc trong ngày sau một thời gian thuyên giảm đã tăng mạnh trở lại trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt ở châu Á và châu Âu với những biến thể mới. Biến thể Delta lần đầu tiên được phát hiện ở Ấn Độ có tốc độ siêu lây nhiễm đang là thủ phạm khiến làn sóng dịch tại nhiều nước bùng phát trở lại. Cho đến nay, Mỹ vẫn là quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất với tổng số ca nhiễm gần 41 triệu ca và 665 nghìn ca tử vong. Tiếp theo là Ấn Độ và Brazil với số ca nhiễm lần lượt là gần 33 triệu ca và 21 triệu ca và số ca tử vong tương ứng là trên 440 nghìn ca và gần 582 nghìn ca. Với diễn biến của đại dịch Covid-19 khó kiểm soát có thể gây ra suy thoái và khủng hoảng kinh tế, có khả năng tác động lâu dài, khó lường đến nền kinh tế thế giới. Trước tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, nhiều nước đã thay đổi định hướng, chiến lược phát triển kinh tế, hướng tới nâng cao nội lực, thị trường trong nước, phát triển bền vững, thúc đẩy kinh tế số, v.v. Các nước có thể tận dụng thời cơ để đẩy nhanh chương trình cải cách. Các liên kết kinh tế khu vực và song phương tiếp tục được thúc đẩy, tuy nhiên, liên kết kinh tế toàn cầu vẫn gặp khó khăn. Xu hướng đa cực, nhiều trung tâm của kinh tế thế giới ngày càng rõ với sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Các mô hình kinh tế như kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh là mô hình mà nhiều quốc gia lựa chọn và là xu hướng trong tương lai. Các hiệp định thương mại đi liền với việc gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại phi thuế quan đang được các quốc gia tận dụng.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động nhanh, sâu rộng đến mọi mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia nói chung và của mỗi doanh nghiệp nói riêng. Tiến bộ công nghệ có thể làm thay đổi bản chất của thương mại, đầu tư và lao động toàn cầu, tạo cơ hội cho các nước đi sau tăng tốc phát triển nhưng tiến bộ công nghệ cũng có thể khiến cho các khâu sản xuất có thể chuyển ngược lại, làm hạn chế dòng dịch chuyển vốn toàn cầu. Lĩnh vực kinh doanh dựa trên nền tảng số có điều kiện phát triển nhanh hơn. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội.

Đại dịch Covid-19, Chiến tranh thương mại và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, v.v. sẽ làm thay đổi kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế sẽ dựa nhiều hơn vào khoa học và công nghệ, ít sử dụng lao động giản đơn. Thế giới có xu hướng chuyển các chuỗi dây chuyền

sản xuất về gần với thị trường tiêu thụ hơn nhằm giảm bớt rủi ro về đứt gãy trong dịch bệnh, giảm thiểu chi phí vận chuyển. Các tập đoàn kinh tế đa quốc gia thực hiện tái phân bổ cơ sở sản xuất kinh doanh, hình thành những liên minh kinh tế mới.

#### **4.1.2. Bối cảnh trong nước**

Trong giai đoạn mới, đặc biệt giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030, nhiều bối cảnh mới trong nước xuất hiện, cụ thể:

*Một là*, trọng tâm trong giai đoạn mới là tập trung thực hiện các chủ trương, định hướng của Đại hội XIII của Đảng.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII diễn ra từ 25/1 đến 2/2/2021 với nhiều chủ trương, định hướng quan trọng được thông qua. Đại hội XIII của Đảng đã thể hiện khát vọng Việt Nam trở thành thu nhập trung bình vào năm 2025, nước thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển vào năm 2045. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030 xác định chủ đề cho cả giai đoạn là khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh quan điểm phát triển “Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia mới có tính tự chủ, tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng chống chịu hiệu quả trước các tác động lớn, bất thường từ bên ngoài. Phát huy nội lực là yếu tố quyết định gắn với ngoại lực và sức mạnh thời đại. Không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế, phát triển lực lượng doanh nghiệp của người Việt Nam ngày càng vững mạnh và huy động sức mạnh tổng hợp của đất nước, nâng cao hiệu quả và lợi ích do hội nhập quốc tế mang lại”.

*Hai là*, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng và nền kinh tế thế giới với 17 hiệp định thương mại tự do (FTA). Những năm gần đây, hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh với nhiều bước mang tính đột phá, bao gồm việc ký kết và đưa vào thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương thế hệ mới, có chất lượng như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA), v.v. Việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn, tạo cơ hội mở rộng thị trường, cơ hội hợp tác đầu tư phát triển. Theo đó, trình độ phát triển của nền kinh tế chắc chắn sẽ tăng nhanh. Tuy nhiên, với độ mở cửa nền kinh tế lớn làm cho các tác động tiêu cực của nền kinh tế thế giới tác động tới nền kinh tế Việt Nam nhanh hơn, mạnh hơn. Khả năng tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường. Khó khăn, yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục; năng lực tiếp cận kinh tế số còn hạn chế; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng

cao, công nghệ... còn thấp so với yêu cầu phát triển. Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế và tham gia chủ yếu ở công đoạn giản đơn.

*Ba là*, những bất định mang tính toàn cầu, đặc biệt tác động lâu dài của đại dịch Covid-19.

Sự bùng phát trở lại của dịch Covid-19 ở Việt Nam, đặc biệt từ ngày 27/4/2021 với những diễn biến phức tạp, khó lường đã ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng tới các hoạt động kinh tế xã hội. Việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, đặc biệt là các biện pháp hạn chế đi lại (giãn cách xã hội, cách ly y tế, phong tỏa, v.v.) làm gián đoạn chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, thương mại, đầu tư, du lịch đình trệ. Việt Nam là nền kinh tế có độ mở cao nên chịu tác động rất lớn từ đại dịch. Hơn nữa, cho đến nay, vẫn chưa chắn đến khi nào thì đại dịch Covid-19 được khống chế và khả năng bùng phát trở lại với nhiều biến thể mới có thể xảy ra bất cứ lúc nào.

*Bốn là*, xu hướng mới ứng dụng các mô hình kinh tế mới.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh là những thuật ngữ ngày càng xuất hiện nhiều trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư của Việt Nam cũng như trong mối quan hệ với các nước trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu và Việt Nam. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội.

## **4.2. Cơ hội và thách thức**

### **4.2.1. Cơ hội**

*(i) Dự địa phát triển khu vực kinh tế tư nhân rất lớn và có tiềm năng tăng trưởng cao*

Đại hội XIII của Đảng đề ra mục tiêu Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình năm 2025, nước thu nhập trung bình cao năm 2030 và nước phát triển, thu nhập cao năm 2045. Với chủ trương xuyên suốt được đề ra tại Đại hội XIII của Đảng là tăng cường tính độc lập, tự chủ, sức chống chịu của nền kinh tế, Đại hội đã nhấn mạnh quan điểm phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp, phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế và đặt mục tiêu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%; đến năm 2030 có khoảng 2 triệu doanh nghiệp hoạt động và tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 60-65%. Điều đó có nghĩa là, mật độ doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2025 là khoảng 150 doanh nghiệp/10.000 dân và đến năm 2030 là 190 doanh nghiệp/10.000 dân. Muốn vậy, phải tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới hàng năm và mật độ doanh nghiệp đăng ký

thành lập mới giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030 phải đạt ít nhất 17 doanh nghiệp/10.000 dân và đảm bảo sức chống chịu, khả năng tồn tại và hoạt động hiệu quả của các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Khu vực tư nhân chính thức hay doanh nghiệp khu vực tư nhân phải tăng mức độ đóng góp vào GDP, đạt ít nhất 25% GDP năm 2025 và 30-35% GDP năm 2030. Đây là cơ hội rất lớn để khu vực kinh tế tư nhân phát triển.

Thực tế, thời gian qua, đặc biệt giai đoạn 2011-2020, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đã đóng góp khoảng 40% GDP nhưng chủ yếu từ khu vực kinh tế cá thể/ hộ kinh doanh (trên 30%), khu vực kinh tế tư nhân chính thức hay doanh nghiệp khu vực tư nhân đăng ký theo Luật Doanh nghiệp chỉ đóng góp chưa đến 10% (trong khi đó, khu vực FDI 29% GDP và khu vực kinh tế nhà nước mặc dù giảm những vẫn chiếm khoảng 28%). Hơn nữa, doanh nghiệp khu vực tư nhân đang nắm giữ tổng tài sản lớn nhất (năm 2019 gấp 10 lần tổng tài sản DNNN, gấp 38 lần tổng tài sản của các công ty cổ phần có vốn góp nhà nước, gấp 3 lần tổng tài sản doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) nhưng chỉ có 38% doanh nghiệp đang hoạt động có lãi (Bộ Tài chính, 2020). Trong bối cảnh tiếp tục đẩy mạnh cải cách khu vực kinh tế nhà nước (đặc biệt khu vực DNNN) theo hướng giảm quy mô, số lượng và việc thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) có lựa chọn theo hướng chất lượng, hiệu quả thì dư địa dành cho khu vực kinh tế tư nhân là rất lớn, nhiều cơ hội để phát triển, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, trọng tâm là các doanh nghiệp khu vực tư nhân.

Hơn nữa, thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân, nhiều cơ chế, chính sách sẽ tiếp tục được rà soát sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới góp phần tạo điều kiện thuận lợi cũng như tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để khu vực kinh tế tư nhân phát triển.

Có thể nói, giai đoạn tới là cơ hội để khu vực kinh tế tư nhân phát triển toàn diện để tạo ra các sản phẩm, thương hiệu và công nghệ bởi chính các doanh nghiệp Việt Nam, đưa doanh nghiệp Việt Nam chinh phục được thị trường trong nước và thế giới. Trong khu vực, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản đã làm được kỳ tích này và Việt Nam cần nắm lấy cơ hội để tạo kỳ tích của mình, góp phần hiện thực hóa khát vọng phát triển của đất nước và dân tộc. Điều này khẳng định rõ ràng dư địa cũng như tiềm năng của kinh tế tư nhân rất lớn.

*(ii) Khu vực kinh tế tư nhân có nhiều cơ hội phát triển, nâng cao năng lực từ hội nhập kinh tế quốc tế.*

Hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt việc tham gia vào các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP, UKVFTA, v.v. sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực, cụ thể:

Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng giúp khu vực kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp, có cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn hơn. Trên thị trường rộng lớn đó, những rào cản về giấy phép, thuế quan, v.v. tiếp tục được gỡ bỏ, hàng hóa của các doanh nghiệp có cơ hội thâm nhập thị trường nước ngoài, bình đẳng như hàng hóa các nước khác. Theo đó, hàng hóa, dịch vụ đến được nhiều vùng, lãnh thổ hơn. Doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng có cơ hội học hỏi những mô hình kinh doanh, các kiến thức công nghệ mới, v.v. từ doanh nghiệp nước ngoài.



Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những lợi thế mới cho khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt cho các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng tạo thêm nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khu vực tư nhân tiếp cận một cách bình đẳng công nghệ, vốn tín dụng và nhân lực từ bên ngoài, đặc biệt nhân lực kỹ thuật cao.

Hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới thúc đẩy các cơ quan nhà nước tích cực đổi mới thể chế, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, đảm bảo công bằng, bình đẳng, minh bạch giữa các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, chống tham nhũng, v.v. sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khu vực tư nhân phát triển, nâng cao hiệu quả, nhiều doanh nghiệp mới được thành lập.

Hội nhập kinh tế quốc tế cũng tạo cơ hội, áp lực cho các doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam thay đổi mô hình, tổ chức lại sản xuất kinh doanh, nâng cao tiêu chuẩn sản xuất kinh doanh, để đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường cũng như phù hợp với yêu cầu nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp, thúc đẩy hợp tác, liên doanh, liên kết.

*(iii) Đại dịch Covid-19 mở ra nhiều cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân điều chỉnh mô hình tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh để thích ứng, đặc biệt trong ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

Đại dịch Covid-19 tạo ra nhận thức mới, xu hướng chuyển dịch trong thị hiếu tiêu dùng theo hướng hiện đại hơn như mua sắm có kế hoạch, có chủ đích, tiêu dùng bền vững và hợp lý hơn; mặt hàng lựa chọn hàng đầu là thực phẩm và sản phẩm y tế, người tiêu dùng quan tâm đến các sản phẩm bảo vệ sức khỏe; xu hướng tiêu dùng xanh, tiêu dùng có trách nhiệm. Người tiêu dùng quan tâm nhiều hơn đến môi trường để sống khỏe, sống lâu hơn. Bên cạnh đó, phương thức tiêu dùng cũng thay đổi phù hợp với các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh như giãn cách, hạn chế tiếp xúc, v.v. khiến cho việc đặt hàng trên các thiết bị di động, công nghệ, giao hàng tại nơi người tiêu dùng thuận tiện nhận hàng giúp người tiêu dùng mua sản phẩm họ cần và thời điểm họ muốn. Theo đó, các ngành tiềm có nhiều cơ hội phát triển trong thời gian tới là các ngành liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe như dược phẩm, y tế; ngành công nghệ thông tin/ viễn thông và lĩnh vực tài chính - ngân hàng, v.v.

Những thay đổi này là cơ hội cho các doanh nghiệp tự làm mới mình, thay đổi mô hình kinh doanh, tìm những hướng đi phù hợp, thích ứng với nhu cầu thị trường để tồn tại và phát triển mạnh mẽ hơn như phát triển mạnh thương mại điện tử, chuyển đổi số, ứng dụng số hóa trong sản xuất kinh doanh, gia tăng các giao dịch thương mại trên nền tảng số và xuất hiện các ngành nghề kinh doanh trực tuyến mới. Sự thay đổi về cầu đối với một số sản phẩm, dịch vụ, đem lại cơ hội thị trường mới cho doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng để tái cơ cấu sản xuất, hình thành các chuỗi giá trị mới và phát triển.

Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu đối với các doanh nghiệp để nhanh chóng nắm bắt cơ hội kinh doanh, bắt kịp khi cạnh tranh với các doanh nghiệp khác và đại dịch Covid-19 là cú huých để doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số trong doanh nghiệp, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI),

blockchain, tự động hóa, v.v. để nâng cao chuỗi giá trị, từ khâu đầu vào đến đầu ra, từ sản xuất đến lưu thông, phân phối. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, việc ứng dụng thương mại điện tử, kinh tế số là điều kiện tiên quyết để tiếp cận khách hàng. Các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV phải nhanh chóng nắm bắt để bứt phá sau dịch. Nhìn từ khảo sát của Deloitte Private (2021) cho thấy lãnh đạo các doanh nghiệp tư nhân ở khắp nơi trên thế giới đã tận dụng khủng hoảng này như một chất xúc tác, thúc đẩy sự thay đổi trên hầu hết mọi khía cạnh của công việc và cuộc sống. Các doanh nghiệp tư nhân đã đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số thông qua việc đầu tư và triển khai công nghệ nhiều hơn. Các doanh nghiệp tư nhân tìm kiếm các đối tác và liên minh mới. Họ theo đuổi các cơ hội mới để củng cố mạng lưới cung ứng và phát triển thị trường. Họ nỗ lực nhiều hơn để hiểu rõ mục đích hoạt động của doanh nghiệp vượt lên trên lợi nhuận, tìm kiếm những cách thức mới để phát triển bền vững và củng cố niềm tin với nhân viên, khách hàng và các bên liên quan. Các doanh nghiệp cũng tìm kiếm những cách thức và địa điểm linh hoạt để nhân viên có thể hoàn thành công việc.

#### **4.2.2. Thách thức và vấn đề đặt ra**

Bên cạnh cơ hội, trong giai đoạn mới với những bối cảnh mới cũng mang đến không ít thách thức cho khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, thể hiện:

*(i) Những tác động lâu dài, nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 là những nguy cơ, thách thức hàng đầu trong nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn mới.*

Việc duy trì sự tồn tại và phát triển của các chủ thể thị trường, bao gồm khu vực kinh tế tư nhân phụ thuộc rất lớn vào tình hình kiểm soát dịch bệnh cả trong nước và trên phạm vi toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt:

- Thách thức trong gián đoạn cung ứng lao động, đặc biệt đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động như doanh nghiệp trong ngành dệt may, da giày, gỗ, v.v. Trước tình hình diễn biến phức tạp, nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 tại các trung tâm công nghiệp của cả nước, việc áp dụng các giải pháp phong tỏa, giãn cách xã hội đã kéo theo tình trạng hàng ngàn lao động nhập cư từ các địa phương khác đến các trung tâm công nghiệp ở miền Bắc và miền Nam phải trở về quê để tránh dịch cũng như họ không thể tiếp tục ở lại khi doanh nghiệp ngừng hoạt động, đóng cửa hoặc hoạt động theo mô hình giãn cách, người lao động không còn tiền ăn, tiền trọ. Khi tình hình dịch COVID-19 được kiểm soát, các biện pháp hạn chế đi lại được nới lỏng, hết thời gian giãn cách, các doanh nghiệp có thể mở cửa hoạt động trở lại nhưng nguy cơ thiếu hụt lao động, đặc biệt lao động có kỹ năng, khiến việc khôi phục sản xuất không thể một sớm, một chiều, khó có thể trở lại bình thường trong ngắn hạn.

#### **Hộp 6. Thách thức đứt gãy cung ứng lao động trong một số ngành**

Theo Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TPHCM (HAWA): Ngành gỗ hiện có đơn hàng rất tốt, nhiều doanh nghiệp nhận được đơn hàng đến tháng 3, tháng 4 năm sau nhưng tình thế này đang khiến họ gặp khó với các kế hoạch sản xuất. Gần 600 doanh nghiệp hội viên HAWA chủ yếu có nhà máy ở Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh và một số tỉnh miền Tây đang căng mình thực hiện đơn hàng xuất khẩu. Nhưng lao động ở lại làm việc nhiều lắm cũng chỉ đạt 60 - 70%

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS): Chuỗi cung ứng dệt may đang đối mặt với nguy cơ đứt gãy trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp. Toàn ngành hiện chỉ vận hành 10-15% công suất. Trong khi đó, nhiều lao động từ các tỉnh phía Nam như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai ò ạt về quê tránh dịch, điều này dẫn đến nguy cơ thiếu hụt lao động khi vận hành sản xuất trở lại. Theo ông Vũ Đức Giang, Chủ tịch Hiệp hội Dệt may Việt Nam, “Hàng loạt lao động đang trở về địa phương. Tỷ lệ lao động trong ngành được tiêm vắc xin chỉ chưa tới 1% nên việc tái khởi động là thách thức cực kỳ lớn, trong khi doanh nghiệp chỉ hiệu quả khi hoạt động sản xuất trở lại phải từ 50 - 60%”.

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), hiện nay chỉ có khoảng 30% các doanh nghiệp thủy sản tại các tỉnh thành phía Nam đảm bảo được điều kiện “3 tại chỗ”. Tuy nhiên, số lượng công nhân có thể huy động cũng chỉ 30-50% vì nhiều người lao động tự kéo nhau về quê. Dự báo, khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát, doanh nghiệp không chỉ thiếu lao động phổ thông mà còn cả nhóm lành nghề.

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn

Việc tuyển dụng lao động trong thời gian tới sẽ gặp nhiều khó khăn do người lao động phải cân nhắc quyết định có quay lại các trung tâm công nghiệp không khi không có gì đảm bảo dịch bệnh không quay trở lại và các biện pháp phong tỏa, giãn cách xã hội không tái diễn.

- Thách thức trong gián đoạn chuỗi cung ứng, nguy cơ mất thị trường: Cùng với gián đoạn cung ứng lao động, gián đoạn luân chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa giữa các địa phương cũng như từ nước ngoài ra, vào Việt Nam cũng là thách thức lớn đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, gây tình trạng trì hoãn, hủy đơn hàng, đội chi phí, v.v. Việc nhiều doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng không thể sản xuất trong thời gian đại dịch sẽ mất rất lâu để quay lại thị trường, khôi phục sản xuất. Nguy cơ mất thị trường do đối tác thay đổi chuỗi cung ứng rất lớn hoặc do chậm giao hàng. Theo khảo sát nhanh tình hình “sức khỏe” doanh nghiệp ngành dệt may, da giày trong tháng 9/2021 của Vitas, Lefaso và Nhóm hợp tác công tư (PPP), 68% nhãn hàng phạt doanh nghiệp vì giao hàng chậm; hơn 12% nhãn hàng hủy đơn hàng, yêu cầu doanh nghiệp phải đền và khoảng 21% chủ động hủy, không bắt doanh nghiệp đền bù. Trường hợp đàm phán được giãn thời gian giao hàng với đối tác, doanh nghiệp buộc phải chuyển giao hàng bằng đường hàng không với chi phí rất cao (Anh Minh, 2021).

Những thách thức từ tác động đại dịch Covid-19 trên phạm vi toàn cầu rất lớn. Đợt bùng phát trở lại của đại dịch Covid-19 với biến thể Delta và chưa có dấu hiệu giảm dẫn đến nguy cơ đình trệ sản xuất, đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị và suy thoái toàn cầu và khó có thể khắc phục ngay trong ngắn hạn. Điều này sẽ ảnh hưởng đến doanh nghiệp ở Việt Nam, trong đó có các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Việc tiếp cận vaccine, tiêm chủng vaccine của doanh nghiệp khu vực tư nhân có ảnh hưởng lớn đến khả năng phục hồi của doanh nghiệp sau đại dịch.

- Thách thức khôi phục cầu, duy trì doanh số, thị trường tiêu dùng: Với tác động của đại dịch COVID-19, do thời gian thực hiện giãn cách dài, thu nhập bị ảnh hưởng nghiêm trọng nên chi tiêu khó có thể phục hồi và tăng sau dịch; mọi chi phí sẽ chặt chiu hơn nên tiêu dùng sẽ giảm đáng kể, ảnh hưởng đến thị trường chung. Các doanh nghiệp được

phông vấn đều nhấn mạnh rằng thách thức đối với doanh nghiệp trong và sau đại dịch là doanh nghiệp chủ yếu siêu nhỏ, nhỏ và vừa gặp rất nhiều khó khăn do không có đủ vốn, thiếu nhân công, cầu giảm sút nên rất khó phục hồi.

*(ii) Áp lực cạnh tranh rất lớn từ hội nhập kinh tế quốc tế, trên cả thị trường nội địa và thị trường quốc tế*

Với nền kinh tế mở, hội nhập sâu rộng, khu vực kinh tế tư nhân nói chung, doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam nói riêng phải đối mặt với cạnh tranh quyết liệt và gay gắt hơn, với nhiều đối thủ hơn, trên bình diện rộng hơn, ngay cả trên thị trường trong nước. Đối với thị trường trong nước, việc mở cửa hội nhập, thực hiện các hiệp định thương mại tự do làm gia tăng nhập khẩu và sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài, tạo sức ép cạnh tranh gay gắt đối với doanh nghiệp Việt Nam. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam chủ yếu có quy mô nhỏ (với hơn 78% doanh nghiệp có dưới 10 lao động; hơn 73% số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng; và hơn 5,2 triệu hộ kinh doanh cá thể), năng lực, nguồn lực hạn chế, ít kinh nghiệm thương trường, trình độ công nghệ thấp, trình độ quản trị kinh doanh còn yếu, hiểu biết về pháp luật quốc tế chưa nhiều nên các doanh nghiệp càng gặp nhiều khó khăn hơn trong cạnh tranh, trong hội nhập kinh tế quốc tế. Trong khi đó, việc tiếp cận thị trường các nền kinh tế lớn trở nên khó khăn hơn do các nước tăng cường bảo vệ trong nước với nhiều tiêu chuẩn cao đối với hàng hóa, dịch vụ. Các quốc gia áp dụng nhiều hơn các hàng rào kỹ thuật phi thuế quan mới như các quy định về môi trường, an toàn thực phẩm, sản phẩm xanh, thân thiện môi trường, v.v. Yêu cầu của thị trường khắt khe hơn về cả mẫu mã, hình dáng, chất lượng, an toàn sức khỏe cho người lao động, vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng, bảo vệ môi trường, v.v. không chỉ là giá cả như trước đây. Để hiện diện được trên thị trường quốc tế và tiếp cận được khách hàng, các doanh nghiệp phải đổi mới mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, áp dụng nhiều giải pháp kỹ thuật giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, quan tâm đến các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm cao hơn, v.v. trong khi nguồn lực, công nghệ, nhân lực của khu vực kinh tế tư nhân hạn chế.

Thách thức về nguồn nhân lực rất lớn khi cạnh tranh về nhân lực ngày càng gay gắt. Khu vực tư nhân Việt Nam chủ yếu là DNNVV nên việc tìm và giữ chân được lao động kỹ thuật và nhân lực cấp cao là thách thức lớn. Hay nói cách khác, khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam chủ yếu có quy mô nhỏ, nguồn lực (quy mô, tài chính, nhân sự) để theo kịp và đáp ứng những yêu cầu mới là thách thức lớn trong thời gian tới.

*(iii) Những thách thức từ sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra cơ hội cho doanh nghiệp tiếp cận khách hàng rộng hơn và cung ứng sản phẩm, dịch vụ nhanh hơn nhưng khoảng cách trình độ công nghệ sẽ nói rộng nếu doanh nghiệp không kịp thời thích ứng và tiếp cận, áp dụng được công nghệ mới hiệu quả. Theo Vietnam Report, để chuẩn bị cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, doanh nghiệp cần đẩy mạnh số hóa các hoạt động quản trị doanh nghiệp; phát triển các kênh phân phối, tiếp thị, bán hàng qua công nghệ số, đầu tư nhiều hơn cho đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ, thu hút lao động trong lĩnh vực công nghệ, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực công nghệ, tăng cường hợp tác mở rộng vốn

đầu tư. Tuy nhiên, với quy mô nhỏ là chủ yếu, trình độ lao động hạn chế, việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp khu vực tư nhân trong giai đoạn mới là một thách thức không nhỏ. Bên cạnh đó, hạ tầng cho nền kinh tế dựa vào công nghệ hay nền kinh tế số còn hạn chế, chưa đồng bộ, năng lực kết nối hạn chế, thiếu cơ sở dữ liệu đầu vào, v.v. cũng làm giảm khả năng chuyển đổi số của nền kinh tế nói chung, doanh nghiệp khu vực tư nhân nói riêng.

Theo kết quả phỏng vấn doanh nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp đều cho rằng chuyển đổi số giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc quản lý, tra cứu và lưu trữ thông tin; đồng thời, việc các sàn thương mại điện tử và các kênh mạng xã hội cũng giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận hơn tới khách hàng/ nhà cung cấp. Tuy nhiên, việc chuyển đổi số đồng nhất là một thách thức đối với doanh nghiệp khi doanh nghiệp tiếp cận thông tin, xu hướng phát triển hiện đại chưa đầy đủ. Hơn nữa, nguồn lực của doanh nghiệp phần lớn là hạn chế, trong khi đó, khi doanh nghiệp tiến hành chuyển đổi số phải áp dụng công nghệ mới sẽ dẫn đến phát sinh chi phí đầu tư rất lớn, như chi phí cho máy móc công nghệ, chi phí cho thay đổi dây chuyền sản xuất, thay đổi hệ thống quản lý, con người, v.v.

### **4.3. Giải pháp chính sách**

#### **4.3.1. Nhóm giải pháp ngắn hạn, trước mắt**

##### *4.3.1.1. Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động do tác động của đại dịch Covid-19*

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã được ban hành thời gian qua, đặc biệt là các nghị quyết ban hành gần đây như Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 9/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19; Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp nhằm góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động.

- Điều chỉnh, sửa đổi, cắt giảm những điều kiện, thủ tục để tăng khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người lao động<sup>36</sup>, đặc biệt là những chính sách hỗ trợ giúp doanh nghiệp giảm thiểu khó khăn về dòng tiền như vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất kinh doanh.

- Theo lộ trình hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, cần liên tục đối thoại với doanh nghiệp, người lao động để nắm bắt, tháo gỡ và hỗ trợ kịp thời các doanh nghiệp, người lao động để các chính sách hỗ trợ tiếp cận được đến doanh nghiệp, người lao động.

---

<sup>36</sup> Tại thời điểm đầu tháng 9/2021, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang rà soát, đề xuất sửa một số quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, như: đề xuất bỏ điều kiện “không có nợ xấu tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm đề nghị vay vốn” đối với doanh nghiệp vay trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất; điều chỉnh điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm cho người lao động về giảm doanh thu từ tỷ lệ 10% xuống 5% (được sửa đổi thành: “Có doanh thu của quý liền kề trước thời điểm đề nghị hỗ trợ giảm từ 5% trở lên so với cùng kỳ năm 2019 hoặc năm 2020”), v.v.

- Thay đổi cách thức tiếp cận các gói hỗ trợ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khâu đăng ký, thẩm định và thực hiện hỗ trợ; tăng khả năng tiếp cận vốn hỗ trợ thanh khoản cho doanh nghiệp.

#### *4.3.1.2. Tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp bị tác động bởi đại dịch Covid-19*

- Thực hiện các biện pháp chống dịch linh hoạt, hiệu quả, tạo điều kiện cho doanh nghiệp ổn định và duy trì sản xuất, đặc biệt là cần có quy tắc về phòng, chống dịch Covid-19 áp dụng chung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc để tránh tình trạng cát cứ, địa phương hóa, gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, di chuyển giữa các địa phương để đảm bảo lưu thông hàng hóa, nguyên vật liệu thông suốt, hiệu quả, khắc phục chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị bị gián đoạn. Các địa phương tháo gỡ những bất cập trong thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 gây ách tắc vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu<sup>37</sup>.

- Có cơ chế đảm bảo an toàn cho người lao động của doanh nghiệp, đặc biệt là đảm bảo người lao động được tiêm đủ vaccine trong thời gian sớm nhất để “sống cùng, sống chung” với dịch Covid-19. Theo đó, cần ưu tiên tiêm đủ vaccine cho người lao động trong các chuỗi cung ứng, công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trong những lĩnh vực có tiếp xúc cao. Đảm bảo an toàn cho người lao động là điều quan trọng để duy trì sản xuất kinh doanh cũng như tránh đứt gãy chuỗi cung ứng.

Các chính quyền địa phương nên có chính sách ưu tiên, hỗ trợ những người lao động đã tiêm vaccine đầy đủ được di chuyển liên tỉnh phục vụ công việc, tránh tạo ra những chi phí phát sinh như chi phí xét nghiệm, chi phí thời gian chờ đợi, v.v.

Xem xét áp dụng “Thẻ xanh COVID-19” đối với những người đã tiêm vaccine đầy đủ, thống nhất trên cùng một nền tảng hoặc ứng dụng, liên thông dữ liệu giữa các bộ, ngành liên quan để thuận lợi cho người lao động di chuyển và tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Sớm áp dụng các nguyên tắc y tế tại chỗ để đảm bảo sản xuất an toàn. Thực hiện giãn cách, phong tỏa ở quy mô hợp lý, kể cả trong phạm vi doanh nghiệp, tránh tình trạng “đóng băng” làm gián đoạn quy trình sản xuất, chuỗi cung ứng.

- Các cấp chính quyền, đặc biệt chính quyền địa phương cần tiếp tục có cơ chế, chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động để giữ chân người lao động, đặc biệt ở các trung tâm kinh tế, những địa phương có nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đây là nguồn lực quan trọng để giúp các doanh nghiệp có thể khôi phục sản xuất khi đại dịch được kiểm soát. Nhà nước đóng vai trò “bà đỡ” cho doanh nghiệp trong lúc khó khăn, đặc biệt là những doanh nghiệp có nguồn lực mỏng; tạo điều kiện cho doanh nghiệp được vay với lãi suất thấp hoặc tài trợ để trả lương, hỗ trợ người lao động. Bên cạnh đó, Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, tuyển dụng lại được những người lao động của doanh nghiệp đã trở về quê thông qua việc phối hợp doanh

---

<sup>37</sup> Theo Báo cáo của Bộ Giao thông vận tải, nhiều địa phương đưa ra các quy định khác nhau gây ách tắc trong kiểm soát và lưu thông hàng hóa. Chính phủ đã nhiều lần yêu cầu bỏ việc kiểm tra với xe QR Code, thông suốt vận chuyển hàng hoá, song nhiều địa phương vẫn tiếp tục quy định các giấy phép con, “làm khó” doanh nghiệp. 8 địa phương được Bộ Giao thông vận tải đề cập đến gồm Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Hải Dương, Bạc Liêu.

ng nghiệp và chính quyền các địa phương tổ chức các đợt đưa người lao động tại các địa phương trở lại các trung tâm kinh tế, công nghiệp với chi phí hợp lý.

- Tháo gỡ khó khăn về dòng tiền cho doanh nghiệp: Cho phép doanh nghiệp được giãn, hoãn các nghĩa vụ đóng góp về bảo hiểm xã hội, công đoàn và các nghĩa vụ khác; Hỗ trợ giãn, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm tiền thuê đất cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị ảnh hưởng bởi Covid-19; Ưu đãi tín dụng ngân hàng thông qua việc giảm lãi suất cho các khoản vay hiện hữu và các khoản vay mới; cơ cấu lại nợ, hoãn, giãn nợ. Thực hiện khoan, hoãn, giãn trả nợ cả gốc và lãi, cung cấp các khoản vay mới với lãi suất ưu đãi và bằng hình thức tín chấp hoặc thế chấp bằng hàng hóa để doanh nghiệp duy trì, phục hồi sản xuất kinh doanh và trả được lãi và gốc trong thời gian tới. Chính phủ và các địa phương tạo điều kiện để các DNNVV và doanh nghiệp siêu nhỏ tiếp cận được các khoản vay thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ hỗ trợ phát triển DNNVV.

- Cần có những chính sách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo đặc thù từng ngành. Ví dụ như ngành dịch vụ du lịch, cần sớm áp dụng chính sách hộ chiếu vaccine đối với du khách đã tiêm vaccine Covid-19 đầy đủ để mở cửa lại thị trường du lịch nội địa; xây dựng chính sách mở cửa cho thị trường du lịch và giao thương quốc tế<sup>38</sup>. Tập trung hỗ trợ những doanh nghiệp có tiềm năng phát triển.

#### **4.3.2. Nhóm giải pháp trung và dài hạn**

##### *4.3.2.1. Tăng cường ươm mầm, nuôi dưỡng tinh thần kinh doanh, thúc đẩy tinh thần, ý chí khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*

- Xây dựng chương trình và đào tạo tinh thần kinh doanh khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng, trường nghề. Thúc đẩy liên kết giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, doanh nhân để truyền lửa, khơi gợi tinh thần kinh doanh của các thể hệ học sinh, sinh viên Việt Nam.

- Phát triển các chương trình truyền thông tuyên truyền, khích lệ tinh thần kinh doanh, tinh thần khởi nghiệp của người dân. Hình thành đội ngũ huấn luyện khởi nghiệp sáng tạo để hỗ trợ, tư vấn cho người khởi nghiệp.

- Phát triển các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp; đào tạo, nâng cao năng lực của các cơ sở ươm tạo để hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp thực chất, bám sát và phù hợp với nhu cầu thị trường, phát huy tốt vai trò của các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực kinh doanh, khởi nghiệp cho những người có ý tưởng kinh doanh khả thi. Giới thiệu, tư vấn, kết nối những người có ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp tham gia lớp đào tạo nghề, đào tạo kiến thức khởi sự kinh doanh do Quỹ hỗ trợ phát triển DNNVV và các chương trình khởi nghiệp khác.

- Nghiên cứu, đưa các nội dung khởi nghiệp sáng tạo vào các trường phổ thông để định hướng, nuôi dưỡng tinh thần khởi nghiệp cho học sinh ngay từ sớm.

---

<sup>38</sup> Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã áp dụng chính sách “hộ chiếu vaccine” đối với những người đã được tiêm phòng hoặc có xét nghiệm âm tính với Covid-19 để nhanh chóng phục hồi các hoạt động và giao thương quốc tế. Các thị trường du lịch cạnh tranh với Việt Nam trong khu vực cũng đang nhanh chóng áp dụng cơ chế này như Thái Lan khôi phục các hoạt động du lịch quốc tế tại đảo Phuket và một số điểm du lịch khác; Trung Quốc cũng cấp và chấp nhận xác nhận y tế như là điều kiện cho các hoạt động tự do trong nước và giao thương quốc tế.

- Khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, thực hiện “chính thức hóa” để tăng năng lực, mở rộng thị trường.

*4.3.2.2. Tiếp tục sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách để xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút đầu tư tư nhân, thúc đẩy các chủ thể kinh tế tư nhân phát triển sản xuất, kinh doanh nâng cao năng lực.*

- Tập trung giảm rào cản gia nhập thị trường thông qua việc tiếp tục rà soát, kiến nghị bãi bỏ các điều kiện kinh doanh bất hợp lý, không phù hợp, đặc biệt được quy định tại các luật chuyên ngành liên quan. Tiếp tục giảm thiểu thủ tục gia nhập thị trường và chi phí phát sinh đối với doanh nghiệp mới thành lập. Cần tích hợp các hoạt động đăng ký doanh nghiệp, đăng ký mẫu dấu trên cùng hệ thống đăng ký doanh nghiệp để giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính. Giám sát việc thực thi quy định đối với thủ tục đặt in/ tự in hóa đơn và thông báo phát hành đảm bảo đúng thời hạn 04 ngày theo quy định. Việc mua hóa đơn đảm bảo giải quyết ngay trong ngày. Đẩy mạnh việc sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định 119/2018/NĐ-CP về hóa đơn điện tử.

Tăng hiệu quả phối hợp và cơ chế trách nhiệm giải trình giữa các cơ quan liên quan trong quá trình khởi sự kinh doanh. Để thực hiện thủ tục khởi sự kinh doanh, doanh nghiệp phải làm việc với 5 cơ quan (đăng ký kinh doanh, thuế, ngân hàng, bảo hiểm xã hội và lao động); trong khi đó, hiện nay mới có sự phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc cấp mã số thuế và mã số doanh nghiệp. Việc tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhằm thực hiện liên thông các bước thủ tục, giảm thời gian để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường. Muốn vậy, cần xây dựng một quy trình tổng thể, tạo cơ chế rõ ràng trong chia sẻ thông tin, trách nhiệm giải trình, quy trình chuyển cấp cao hơn để giải quyết vấn đề nhằm đảm bảo các vấn đề phát sinh được giải quyết kịp thời và đúng cấp có thẩm quyền.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách bảo đảm đầy đủ quyền tự do kinh doanh, an toàn trong hoạt động kinh doanh; rà soát, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, đặc biệt là cắt bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, khó tiên liệu, không có hiệu lực, hiệu quả hoặc đơn giản hoá điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Tiếp tục rà soát bãi bỏ các rào cản không cần thiết đối với gia nhập thị trường ngành, sản phẩm hàng hóa, dịch vụ dưới hình thức quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm; giảm tối đa có thể số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh đối với từng ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo đúng quy định tại Điều 14 Hiến pháp 2013 và Điều 7 Luật Đầu tư (2014, 2020); đổi mới phương thức quản lý nhà nước đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện từ tiền kiểm sang hậu kiểm trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật của các cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng quản lý.

- Cải cách thể chế bảo đảm quyền tài sản, tập trung vào các khâu đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản. Cần có những quy định cụ thể hơn về thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm; Tiếp tục hoàn thiện một cách đồng bộ các quy định về quyền tài sản bao gồm cả xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền tài sản; Xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin đất đai thống nhất, đồng bộ trên cơ sở số hóa từ Trung ương đến địa phương; đầu tư đồng bộ để có được hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở (hồ sơ gốc) có độ tin cậy cao ở tất cả các địa



phương. Thống nhất phương pháp phân loại, quản lý hồ sơ đất đai và công khai thông tin từ Trung ương đến địa phương.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch giữa các loại hình doanh nghiệp, đảm bảo việc tiếp cận bình đẳng của doanh nghiệp khu vực tư nhân với các cơ hội kinh doanh và các thông tin, nguồn lực phát triển, đặc biệt nguồn lực tài chính và đất đai. Xóa bỏ các rào cản, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường và sản xuất kinh doanh, tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai; thực hiện công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất chưa sử dụng để các nhà đầu tư thuận lợi trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư. Đẩy nhanh các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tạo điều kiện để doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ, sớm gia nhập thị trường. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, cắt giảm thời gian thực hiện và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ tốt nhất cho nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Chú trọng phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tăng cường tính công khai minh bạch trong hoạt động của thị trường trái phiếu doanh nghiệp; quản lý, giám sát, đảm bảo an toàn huy động và sử dụng trái phiếu, đặc biệt trái phiếu doanh nghiệp bất động sản.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thiểu chi phí không chính thức, chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung và thông suốt, đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn quốc gia.

- Đổi mới quy trình xây dựng pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, chuyên nghiệp, đảm bảo tính dài hạn, ổn định của văn bản pháp luật. Bên cạnh đó, đối với mỗi quy định được ban hành cần tính toán đầy đủ chi phí - lợi ích của quy định và xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân đối với từng văn bản pháp luật.

*4.3.2.3. Thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tận dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và ứng phó kịp thời với những bất định mang tính toàn cầu*

- Đại dịch Covid-19 là chất xúc tác đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số; do đó, cần tận dụng đại dịch của Covid-19 để đẩy nhanh chuyển đổi số thông qua việc thực hiện các giải pháp hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi số.

- Thực hiện hiệu quả Đề án chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia xây dựng hạ tầng số và các hạ tầng khác phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư, quản lý, khai thác và vận hành dịch vụ công thông qua phương thức đối tác công tư, xã hội hóa.

- Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế số, đó là:

Thúc đẩy kinh tế số với trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về công nghệ thông tin sang làm sản phẩm công nghệ số, công nghệ 4.0, phát triển nội dung số, công nghệ sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

Phát triển bốn loại hình doanh nghiệp công nghệ số, gồm: Các tập đoàn, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ lớn trong các lĩnh vực kinh tế xã hội chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số, đầu tư nghiên cứu công nghệ số; Các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã khẳng định được thương hiệu đảm nhận các sứ mệnh tiên phong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số và chủ động sản xuất; Các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế xã hội; Các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số.

Chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang làm sản phẩm theo hướng “Make in Vietnam” – sáng tạo tại Việt Nam, thiết kế tại Việt Nam và sản xuất tại Việt Nam. Nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ, sản xuất các thiết bị số như điện thoại thông minh, tivi thông minh, máy tính bảng, các thiết bị IOT, v.v. để phục vụ nhu cầu của xã hội, đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về đảm bảo, an ninh mạng.

Phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số. Phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số Việt Nam đa dạng, hấp dẫn. Các bộ, ngành, địa phương cùng tham gia phát triển công nghiệp sáng tạo. Triển khai các biện pháp kỹ thuật và phi kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý các nền tảng số toàn cầu hoạt động xuyên biên giới tại Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng đối với doanh nghiệp nội dung số trong nước.

Xây dựng và triển khai Đề án Hỗ trợ các DNNVV, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

Phát triển thương mại điện tử: Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, trong đó hỗ trợ ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng; Phát triển nền tảng thương mại điện tử thông qua chuỗi giá trị. Các nhà sản xuất lớn, các nhà phân phối vừa và nhỏ, các nhà bán buôn và kênh thương mại bán lẻ, các công ty thương mại điện tử cùng cấu thành nên chuỗi cung ứng; Tăng cường xây dựng các hệ thống hạ tầng và dịch vụ nhằm hỗ trợ phát triển thương mại điện tử.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT ngày 7/1/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chương trình hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số theo Quyết định số 377/QĐ-BTTTT ngày 26/3/2021, tích hợp và nâng tầm các chương trình thành Chương trình quốc gia

theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp thông qua tích hợp, áp dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực và lợi thế cạnh tranh, tạo ra các giá trị mới cho doanh nghiệp.

- Thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế mới dựa vào công nghệ, đặc biệt cơ sở hạ tầng mềm như cơ sở dữ liệu lớn, đảm bảo sự liên thông và khả năng tiếp cận các hệ thống thông tin, hạ tầng, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển trong nền kinh tế mới, dựa vào công nghệ. Ban hành và thực hiện các quy định về bảo vệ cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, v.v.

- Khuyến khích, tạo điều kiện, hỗ trợ cho các doanh nghiệp khu vực tư nhân được tham gia thực hiện các nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ mang tính quốc gia, trọng tâm, trọng điểm. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Mở rộng và nâng cao hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

Bên cạnh đó, rà soát lại các chính sách ưu đãi hiện hành nhằm triển khai hiệu quả trên thực tiễn trong khuyến khích doanh nghiệp trích lập quỹ nghiên cứu phát triển; ban hành và thực hiện chính sách khuyến khích hợp tác nghiên cứu phát triển giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức liên quan; ban hành và thực hiện chính sách khuyến khích thu hút vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm cho đổi mới sáng tạo. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài; rà soát và hỗ trợ thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ đơn giản, nhanh chóng, thuận lợi và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hiệu lực, hiệu quả; Ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, làm chủ và phát triển các công nghệ hiện đại, công nghệ lõi nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, sức cạnh tranh, thân thiện với môi trường.

#### *4.3.2.4. Thúc đẩy doanh nghiệp khu vực tư nhân tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ và hình thành cụm công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên. Khởi dậy nội lực, khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong nước, hình thành các chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế, bảo đảm chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc. Tăng cường liên kết với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia trong phát triển chuỗi cung ứng của ngành công nghiệp.

- Đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; ban hành chính sách hỗ trợ, thúc đẩy sự tham gia của DNNVV vào các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị theo quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV; nâng cao nhận thức, kiến thức và khả năng tận dụng các hiệp định thương mại. Xây dựng Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn xuất khẩu nhằm khai thác có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do và tăng cường khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Xây dựng chính sách khuyến khích và hỗ trợ hình thành các chuỗi giá trị, mạng sản xuất trong đó doanh nghiệp của Việt Nam phải ngày càng có vai trò quan trọng, tham gia vào những khâu, công đoạn quan trọng, có giá trị gia tăng cao. Hỗ trợ để hình thành một số

tập đoàn kinh tế tư nhân có quy mô lớn có vai trò dẫn dắt ở một số ngành, lĩnh vực hoặc vùng hoặc vai trò là doanh nghiệp dẫn đầu trong chuỗi giá trị.

- Tăng cường sự kết nối, liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp khu vực tư nhân với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Xây dựng và hoàn thiện chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin; xây dựng và triển khai một số chương trình kết nối kinh doanh giữa nhà cung cấp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia để hình thành các chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp; tạo điều kiện hình thành các tập đoàn kinh tế lớn trong nước trong lĩnh vực công nghiệp có vai trò dẫn dắt phát triển ngành và có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới; tăng cường các biện pháp bảo vệ các ngành, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong nước trước áp lực của cạnh tranh từ quá trình mở cửa hội nhập.

#### *4.3.2.5. Phát triển doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa và lớn, hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân*

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin; xây dựng và triển khai một số chương trình kết nối kinh doanh giữa nhà cung cấp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia để hình thành các chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp; tạo điều kiện hình thành các tập đoàn kinh tế lớn trong nước trong lĩnh vực công nghiệp có vai trò dẫn dắt phát triển ngành và có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới; tăng cường các biện pháp bảo vệ các ngành, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong nước trước áp lực của cạnh tranh từ quá trình mở cửa hội nhập.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số. Tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như tài chính, ngân hàng, thông tin và truyền thông, an toàn thông tin, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, du lịch, logistics và vận tải, phân phối. Thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành dịch vụ mũi nhọn, xương sống để kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

- Phân bổ nguồn lực theo nguyên tắc thị trường - đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng đối với khu vực kinh tế tư nhân, cộng hưởng những kết quả của quá trình cải cách, mở rộng quyền tự do kinh doanh hiện nay sẽ thúc đẩy doanh nghiệp khu vực tư nhân đầu tư lớn, dài hơi hơn vào khoa học - công nghệ và kinh tế số.

- Thiết lập những chính sách hỗ trợ tạo cú hích để các doanh nghiệp lớn như Vingroup, THACO, Vinamilk, Hòa Phát, v.v. vươn ra quốc tế để có dung lượng thị trường đủ lớn cho doanh nghiệp thiết lập chuỗi cung ứng, trở thành "sếu đầu đàn".

- Xây dựng đề án khuyến khích hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế.

- Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân xây dựng và phát triển thương hiệu, nâng cao năng lực quản trị, trình độ công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ giúp doanh nghiệp tư nhân phát triển.

#### *4.3.2.6. Đổi mới quản lý nhà nước, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý đối với khu vực kinh tế tư nhân*

- Xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức liêm chính, có tư tưởng chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao; nâng cao năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, an toàn cho kinh tế tư nhân phát triển lành mạnh, đúng định hướng.

- Đổi mới tư duy, phương thức quản lý nhà nước, coi các chủ thể trên thị trường, bao gồm các chủ thể khu vực kinh tế tư nhân vừa là khách hàng được phục vụ, vừa là đối tượng quản lý. Phương thức quản lý nhà nước phù hợp với những yêu cầu của quá trình phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế và bối cảnh, tình hình mới. Tăng cường mối liên kết, phối hợp hiệu quả giữa Trung ương, vùng và địa phương. Nâng cao năng lực của chính quyền các cấp trong lập kế hoạch, điều tiết, quản lý, v.v.

- Nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức trên tinh thần khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, ý chí tự cường của người Việt nói chung, doanh nghiệp Việt nói riêng.

- Đổi mới phương thức quản lý hộ kinh doanh, nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh; triển khai hiệu quả các biện pháp khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi sang hình thức kinh doanh chính thức. Đơn giản tối đa các thủ tục hành chính, giảm bớt chi phí đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, đồng thời xác lập khung khổ pháp lý đầy đủ cho hộ kinh doanh có đăng ký.

- Xây dựng nền hành chính quốc gia hiện đại; đẩy mạnh thực hiện áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước, phát triển Chính phủ điện tử trên quy mô rộng. Thực hiện liên thông giữa các cấp chính quyền, giữa các bộ, ngành trong quản lý và cung cấp các dịch vụ hành chính, đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa các cấp, các bộ, ngành. Hệ thống luật pháp phải giữ ở vị trí trung tâm trong quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân, phù hợp với nguyên tắc và thông lệ quốc tế.

#### *4.3.2.7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp*

Chất lượng nhân lực, người lao động là yếu tố quan trọng, cốt lõi để doanh nghiệp nâng cao năng lực, đặc biệt năng lực cạnh tranh trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Giải pháp quan trọng trong thời gian tới, đó là:

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; thúc đẩy liên kết, hợp tác đào tạo giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm gắn đào tạo với thị trường, doanh nghiệp. Hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại cho người lao động để tạo nguồn lao động có chất lượng cho doanh nghiệp.

- Đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng tăng thực hành; cải thiện chất lượng đào tạo nghề và kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối

cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt hướng trọng tâm đến những ngành nghề có xu hướng phát triển mạnh như công nghệ thông tin, viễn thông, tài chính công nghệ, vận tải, logistics, v.v.

- Hỗ trợ đào tạo kỹ năng cho lao động doanh nghiệp đáp ứng bối cảnh mới. Thực hiện đào tạo, đào tạo lại cho người lao động dư thừa do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, đặc biệt lao động từ những ngành có tính chất dịch chuyển như du lịch, vận tải, lưu trú, v.v. để giúp họ chuyển hướng ngành nghề sang những ngành phù hợp với bối cảnh, tình hình mới như thương mại điện tử, ngành sử dụng công nghệ mới, v.v.

#### *4.3.2.8. Hoàn thiện khuôn khổ góp phần nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp*

- Hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty, đặc biệt các quy định pháp luật về doanh nghiệp nhằm bảo vệ cổ đông và nhà đầu tư; luật hóa các quy định về thành viên độc lập hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; quy định rõ hơn về các vấn đề công khai, minh bạch thông tin trong công ty cổ phần, tương thích với thông lệ quốc tế tốt.

- Đẩy mạnh đào tạo, nâng cao nhận thức về quản trị doanh nghiệp, đặc biệt các đối tượng trong doanh nghiệp.

#### *4.3.2.9. Thực hiện chính sách bình đẳng giới, thúc đẩy doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, trao quyền kinh tế cho nữ giới*

Đẩy mạnh thực hiện và hoàn thiện các quy định pháp luật về hỗ trợ DNNVV và DNNVV do phụ nữ làm chủ. Các quy định cần cụ thể để đảm bảo hiệu lực đầy đủ của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cần trực diện để nâng cao năng lực của doanh nghiệp, không nên chỉ miễn phí mà nên tập trung nâng cao chất lượng nhân lực, kiến thức, kỹ năng cho chủ doanh nghiệp cũng như lao động nữ trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc đảm bảo cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tiếp cận thông tin chính sách cũng là giải pháp quan trọng nâng cao năng lực doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.

#### *4.3.2.10. Tiếp tục tuyên truyền, thực hiện Cuộc vận động “Người Việt ưu tiên dùng hàng Việt”.*

Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đã được triển khai được hơn 10 năm theo chủ trương của Bộ Chính trị, là một trong những giải pháp quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển bền vững thị trường trong nước qua việc phát huy mạnh mẽ lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tự tôn dân tộc, xây dựng văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam. Tiếp tục tuyên truyền thực hiện cuộc vận động này sẽ thúc đẩy, động viên các doanh nghiệp sản xuất ra hàng hóa, sản phẩm Việt Nam có chất lượng, sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đặc biệt trong bối cảnh mới với nhiều bất định mang tính toàn cầu, phát triển thị trường nội địa, tiếp cận được người tiêu dùng trong nước là kênh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp khu vực tư nhân nói riêng.

#### **4.4. Một số đề xuất với khu vực kinh tế tư nhân**

Để phát triển năng lực, bản thân khu vực kinh tế tư nhân cũng phải điều chỉnh để thích ứng với những thay đổi của giai đoạn mới. Kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp tư nhân cần chú trọng đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, trình độ quản lý, năng lực quản trị, chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất, hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh,... và kết nối được với chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị của các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp phải đặt ra các kế hoạch, chiến lược để có những bước đi phát triển dài hạn.

Để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả để thích ứng trong giai đoạn mới, các doanh nghiệp cần thực hiện số hóa về mặt dữ liệu, trang bị và phát triển các kỹ năng cần thiết cho đội ngũ nhân viên để tiếp cận và làm chủ công nghệ; đẩy mạnh đầu tư nhân sự, cơ sở hạ tầng, xây dựng quy trình phù hợp để bắt kịp xu hướng ứng dụng công nghệ trong sản xuất kinh doanh.

Để cạnh tranh, tiếp cận, mở rộng thị trường, tham gia được các chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu, các doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư nâng cao quy mô, xây dựng quy chuẩn chất lượng, quy trình sản xuất vào từng khâu để sản phẩm đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đảm bảo uy tín. Các doanh nghiệp cần có sự phối hợp với nhau, tập hợp các doanh nghiệp cùng ngành để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Mỗi chủ thể kinh doanh tiếp tục nêu cao tinh thần dân tộc, đạo đức kinh doanh, tôn trọng pháp luật, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội trong kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp lớn cần phát triển để trở thành một trung tâm đổi mới sáng tạo, xây dựng hệ sinh thái doanh nghiệp, hình thành chuỗi giá trị để làm tốt vai trò dẫn dắt các DNNVV để xây dựng nền kinh tế tự chủ.

## KẾT LUẬN

Phát triển kinh tế tư nhân là một chủ trương xuyên suốt, nhất quán của Đảng và Nhà nước đề ra từ Đổi mới đến nay, đặc biệt từ Đại hội XII (2016), phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế được khẳng định và nhấn mạnh. Trải qua 35 năm Đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển với năng lực được cải thiện, đóng góp lớn của nền kinh tế. Vị thế, uy tín của không ít doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam đã được khẳng định ở cả phạm vi trong nước và trên thế giới. Tuy nhiên, đánh giá tổng thể, năng lực của khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn nhiều hạn chế. Điều này càng bộc lộ rõ hơn trong bối cảnh tác động của đại dịch Covid-19.

Báo cáo “Nâng cao năng lực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn mới” đã làm rõ khung phân tích về năng lực kinh tế tư nhân sử dụng trong Báo cáo; nghiên cứu kinh nghiệm nâng cao năng lực kinh tế tư nhân của Trung Quốc và Hàn Quốc và rút ra bài học cho Việt Nam. Báo cáo cũng tổng quan các chủ trương, chính sách đối với kinh tế tư nhân để thấy được những thay đổi rõ rệt trong tư duy, nhận thức cũng như thể chế đối với kinh tế tư nhân Việt Nam. Sau khi tổng quan các giai đoạn phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam, Báo cáo đã đánh giá thực trạng nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, nhận diện những hạn chế và nguyên nhân. Sau khi phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế trong giai đoạn mới, xác định những cơ hội và thách thức, Báo cáo đã đề xuất các nhóm giải pháp chính sách và đề xuất đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian và bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, đặc biệt từ ngày 27/4/2021, nên các hoạt động khảo sát thực địa để trao đổi trực tiếp với các doanh nghiệp khu vực tư nhân, hộ kinh doanh không được triển khai thực hiện. Thay vào đó, Báo cáo tiếp cận các ý kiến phát biểu của các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp tại các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, đối thoại giữa các cấp chính quyền và doanh nghiệp, phỏng vấn (online) một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh tại một số địa phương. Hơn nữa, nội dung nghiên cứu khá rộng nên Báo cáo có thể chưa bao trùm được hết những vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Hy vọng những nghiên cứu tiếp theo sẽ nghiên cứu sâu, cụ thể từng khía cạnh của năng lực khu vực kinh tế tư nhân với những kết quả điều tra, phỏng vấn ở quy mô phù hợp./.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh Minh (2021), Nhiều doanh nghiệp dệt may, da giày bị phạt hợp đồng, (<https://vnexpress.net/nhieu-doanh-nghiep-det-may-da-giay-bi-phat-hop-dong-4369248.html>, Truy cập ngày 9/10/2021).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), Năng suất lao động và giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng năng suất lao động của Việt Nam, Hội nghị cải thiện năng suất lao động quốc gia, Hà Nội, 7/8/2019.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021a), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2021, một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội những tháng còn lại năm 2021 (Tài liệu phục vụ họp Chính phủ tháng 7 năm 2021)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021b), Báo cáo tình hình phát triển doanh nghiệp năm 2020 và 7 tháng đầu năm 2021, khó khăn, vướng mắc và một số giải pháp, kiến nghị (Báo cáo phục vụ Hội nghị của Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp năm 2021 ngày 08/8/2021 tại Hà Nội).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021c), Báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (ngày 28/5/2021)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021d), Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh giai đoạn 2021-2025 (Dự thảo tháng 8/2021).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021e), Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2021, Nhà xuất bản Thống kê.

Bộ Tài chính (2020), Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025 (Dự thảo ngày 29/12/2020).

Cấn Văn Lực (2021), Kinh nghiệm quốc tế về triển khai các gói hỗ trợ tài khóa, tiền tệ và khuyến nghị đối với Việt Nam, Tọa đàm tham vấn Chuyên gia về kinh tế - xã hội, Quốc hội Khóa XV, ngày 27/9/2021.

Chí Hiếu (2021), Việt Nam vào top 10 nước có tỷ lệ nữ doanh nhân cao nhất (<https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/viet-nam-vao-top-10-nuoc-co-ty-le-nu-doanh-nhan-cao-nhat-1361346.html>, Truy cập ngày 10/8/2021)

China-Briefing (2021), China Signals More Reforms, Support for Private Businesses (<http://www.china-briefing.com/news/china-signals-more-reforms-support-for-private-businesses/> (Truy cập 20/9/2021)

Cục Đầu tư nước ngoài (2020), Doanh nghiệp Việt đầu tư gần 21 tỷ USD ở nước ngoài, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/90c0e0c8-58ee-4737-bf70-5f08acea5ca8/NewsID/4a87461c-dfa2-4ffb-8887-b9133681270d/MenuID/5ef9e864-dd1c-48a5-b6b0-6bed77ece7dc> (Truy cập ngày 10/8/2021).

Cục Đầu tư nước ngoài (2021), Vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tăng gần 2,5 lần, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/90c0e0c8-58ee-4737-bf70-5f08acea5ca8/NewsID/2c371347-cedf-4106-bf80-59f2dcd87530/MenuID/5ef9e864-dd1c-48a5-b6b0-6bed77ece7dc> (Truy cập ngày 10/8/2021).

Deloitte Private (2021), Khủng hoảng là chất xúc tác: Tăng tốc chuyển đổi, góc nhìn toàn cầu về các doanh nghiệp tư nhân.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 83; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2016.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần II, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.

Economica (2017), Năng suất của 100 doanh nghiệp tư nhân hàng đầu.

European Bank for Reconstruction and Development (2020), Support for SMEs in the COVID-19 crisis: the case of the Republic of Korea, July 2020.

Farrell, M.J., 1957. The measurement of productive efficiency. Journal of the Royal Statistical Society: Series A, 120(3).

Hà Thị Hồng Vân, Đỗ Diệu Hương (2020), Phát triển kinh tế tư nhân của Trung Quốc từ Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung quốc đến nay, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 2 (501) - Tháng 2/2020

Hà Thị Hồng Vân, Đỗ Diệu Hương và Trần Thị Hải Yến (2018), Phát triển kinh tế tư nhân Trung Quốc từ sau mở cửa đến nay và vai trò của nó đối với kinh tế Trung Quốc, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 5/2018.

Hạc Hiên (2020), Thị trường chứng khoán tạo môi trường cho doanh nghiệp tư nhân lớn mạnh (<https://tinnhanhchungkhoan.vn/thi-truong-chung-khoan-tao-moi-truong-cho-doanh-nghiep-tu-nhan-lon-manh-post245910.html>)

Hạnh Nguyễn (2021), HoSE ghi nhận 4 doanh nghiệp có mức vốn hóa trên 10 tỷ USD (<https://www.vietnamplus.vn/hose-ghi-nhan-4-doanh-nghiep-co-muc-von-hoa-tren-10-ty-usd/724170.vnp>)

Hồng Minh (2021), Lào Cai: Triển khai chi trả gói hỗ trợ 26 nghìn tỷ đúng đối tượng, <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/lao-cai-trien-khai-chi-tra-goi-ho-tro-26-nghin-ty-dung-doi-tuong-587408.html>, Truy nhập 16/8/2021.

Kim Jong Seok (2013), Korea's Economic Development and the Role of Private Sector ([http://www.akes.or.kr/eng/papers\(2013\)/7.full.pdf](http://www.akes.or.kr/eng/papers(2013)/7.full.pdf))

IFC (2021), Nghiên cứu đánh giá khu vực kinh tế tư nhân Kiến tạo tại thị trường Việt Nam: Tăng cường vai trò của khu vực tư nhân trong và sau đại dịch COVID-19: Cứu trợ, tái cấu trúc và phục hồi bền vững (Báo cáo tóm tắt), Tháng 9/2021.

Lê Thu Trang và Đỗ Thu Hương (2021), Đánh giá hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2014-2018, <http://www.consosukien.vn/danh-gia-hieu-qua-su-dung-lao-dong-cua-doanh-nghiep-cong-nghiep-viet-nam-giai-doanh-2014-2018.htm>

Lương Hạnh (2021), Forbes Việt Nam công bố danh sách 100 công ty đại chúng lớn nhất (<https://forbesvietnam.com.vn/tin-cap-nhat/forbes-viet-nam-cong-bo-danh-sach-100-cong-ty-dai-chung-lon-nhat-8685.html>)

Mariana Mazzucato (2020), Nhà nước khởi tạo: Giải những huyền thoại về vai trò của Nhà nước và khu vực tư nhân (Bản dịch), Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2020, tr. 25-26.

Micheal Porter (1990), Competitive advantage of nations, United States

Minh Anh (2021), Hà Nội: Giải ngân hơn 5 tỷ đồng hỗ trợ người lao động theo Nghị quyết 68 (<http://baochinhphu.vn>) (Truy cập ngày 16/8/2021)

Lan Anh (2021), Phát triển kinh tế tư nhân để tự chủ nền kinh tế. <https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/viet-nam-hung-cuong/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-de-tu-chu-nen-kinh-te-771224.html> (Truy cập ngày 4/9/2021).

National Research Foundation (2019), National Survey of Research and Development in Singapore 2018, (Agency for Science, Technology and Research Singapore, December 2019).

Ngân hàng Thế giới (2017), Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết doanh nghiệp vừa và nhỏ: bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế, Báo cáo của khối thương mại và cạnh tranh toàn cầu. Washington D.C.,

Nguyễn Thị Luyến (2020), Vai trò của khu vực doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân trong xây dựng và thực hiện Chiến lược (Tham luận tại Hội thảo tham vấn Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 do Viện Chiến lược và phát triển và UNDP tổ chức ngày 28/10/2020 tại Hà Nội).

Nguyễn Thị Luyến, Phạm Đức Trung và cộng sự (2020), Tác động của việc áp dụng các biện pháp hạn chế đi trong đại dịch Covid-19 đến kinh tế Việt Nam, GIZ.

Phạm Mạnh Hùng (2021), Hành trình xưng bá công nghệ của Trung Quốc (<https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/tieudiem/hanh-trinh-xung-ba-cong-nghe-cua-trung-quoc-776287.html#inner-article>)

Sta. Romana, Leonardo L. (2014) : Some Lessons from Korea's Industrialization Strategy and Experience, ZBW - Deutsche Zentralbibliothek für Wirtschaftswissenschaften, Leibniz-Informationszentrum Wirtschaft, Kiel und Hamburg

Thái Dương và Xuân Trường (2021), Chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong đại dịch của Việt Nam so với một số nước (<http://www.phaply.net.vn/chinh-sach-thue-ho-tro-doanh-nghiep-vua-va-nho-trong-dai-dich-cua-Viet-Nam-so-voi-mot-so-nuoc-a250797.html>)

Thanh Thủy (2021), Nhiều doanh nghiệp gia nhập câu lạc bộ tỷ đô (<https://baodautu.vn/nhieu-doanh-nghiep-gia-nhap-cau-lac-bo-ty-do-d146480.html>)

Thy Hằng (2021), 5 nhóm chính sách doanh nghiệp mong mỗi thay đổi nhất (<https://diendandoanhnghiep.vn/5-nhom-chinh-sach-duoc-doanh-nghiep-mong-moi-thay-doi-nhat-206525.html>)

Tổng cục Thống kê (2016), Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010-2014, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Trần Xuân Châu (2009), Tìm hiểu quan niệm và cách tiếp cận về kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí khoa học. Đại học Huế, số 51

Trung Kiên (2021), Đề nghị triển khai tốt hơn gói hỗ trợ người khó khăn do dịch COVID-19, <https://thanhuytphcm.vn/tin-tuc/de-nghi-trien-khai-tot-hon-goi-ho-tro-nguoi-kho-khan-do-dich-covid-19-1491881114> (Truy cập ngày 1/9/2021).

VCCI (2020), Báo cáo khảo sát động thái doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 và đánh giá 10 năm thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TW.

VCCI (2021), Tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam: Một số phát hiện chính từ điều tra

VIOD, SSC và IFC (2020), Thẻ điểm quản trị công ty ASEAN2019 Báo cáo tóm tắt của Việt Nam, Hà Nội tháng 12/2020

World Economic Forum (WEF) (2019), The Global Competitiveness Report 2019, Geneva, Switzerland.

**PHỤ LỤC: DANH SÁCH DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH VÀ NỘI DUNG THỰC HIỆN PHÒNG VẤN ONLINE**

**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH**

<b>STT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>
	<b>Hải Phòng</b>		
1.	Công ty cổ phần khách sạn du lịch thương mại Ngôi sao Hải Phòng	1 Thiên Lô, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú
2.	Công ty TNHH Khuôn mẫu CNC Hải Phòng	20 Trang Quan, Phường An Đồng, An Dương, Hải Phòng	Sản xuất sản xuất từ nhựa
3.	Công ty cổ phần thương mại và du lịch Phúc Thiên Hương	1B Thiên Lô, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
4.	Công ty TNHH Anh Huyền	113, tổ Trúc Sơn, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
5.	Công ty cổ phần khách sạn du lịch thương mại Tường Đức	Số 189A Tô Hiệu, Phường Trại Cau, Quận Lê Chân, Hải Phòng	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
	<b>TP. Hồ Chí Minh</b>		
6.	Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Toàn Phát	210 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ, giải pháp lắp đặt thiết bị nhà hàng, bếp ăn công nghiệp; cung cấp thiết bị bếp công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm; thi công kho lạnh công nghiệp
7.	Công ty TNHH Vận tải du lịch dịch vụ thương mại Phú Thịnh	305 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý bán vé máy bay, vé tàu, vé ô tô, vận tải hàng hóa
8.	Hộ kinh doanh trang trí sinh nhật	198 Phạm Ngũ Lão, Phường 7 Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Bán phụ kiện trang trí sinh nhật
	<b>Đà Nẵng</b>		
9.	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hưng Nguyên	Tổ 18, Phường Hòa An, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Vận tải hành khách đường bộ
10.	Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Sản xuất thực phẩm, sơ chế và đóng gói thủy sản

11.	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ An Sơn	306 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	Dịch vụ ăn uống
	<b>Hà Nội</b>		
12.	Công ty TNHH Ecozone	12 ngõ 20/62 Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	Bán buôn thực phẩm
13.	Công ty TNHH Thực phẩm VICA	39/1002 đường Láng, Đống Đa, Hà Nội	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống
14.	Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Búp Tân An	68/96 Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội	Chế biến sữa và các thực phẩm từ sữa
15.	Công ty TNHH tư vấn và truyền thông thương hiệu Việt	15/924 Nguyễn Khoái, Hoàng Mai, Hà Nội	In ấn, quà tặng
16.	Công ty cổ phần thương mại xây dựng và nội thất Hà Thành	Đội 5 Thôn Yên Kiện, xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Xây dựng nhà ở, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
17.	Công ty TNHH DHC Thăng Long	Ô số 4, lô 1, tổ 84, đường Tân Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn, bộ đèn điện.
18.	Công ty TNHH Thương mại – xây dựng – dịch vụ Đức Hiền	19C Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	Vật liệu xây dựng
19.	Công ty TNHH một thành viên dược phẩm Nam Hoa	CT2B-3-4 Gelexia Riverside, 885 Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội	Chăm sóc sức khỏe, y tế
20.	Hộ kinh doanh Lê Văn Phương	25 Nguyễn Biểu, Ba Đình, Hà Nội	Bán văn phòng phẩm, tạp phẩm, thiết bị văn phòng

## **NỘI DUNG CHÍNH TRAO ĐỔI, PHÒNG VẤN VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH**

1. Những thông tin cơ bản về doanh nghiệp, hộ kinh doanh (tên, địa chỉ, ngành, lĩnh vực hoạt động, số lao động, quy mô)
2. Đánh giá về tác động của đại dịch COVID-19 đến hoạt động của doanh nghiệp/ hộ kinh doanh.
3. Những khó khăn, vướng mắc phát sinh đối với doanh nghiệp/ hộ kinh doanh từ việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19?
4. Doanh nghiệp/ hộ kinh doanh có tiếp cận được các chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động, người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 (từ năm 2020 đến nay) không? Mức độ tiếp cận? Những khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận?
5. Nhận diện những cơ hội/ thách thức đối với doanh nghiệp/ hộ kinh doanh từ đại dịch Covid-19? Để doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục sản xuất kinh doanh, đề xuất của doanh nghiệp/ hộ kinh doanh đối với Nhà nước?
6. Nhận diện những cơ hội/ thách thức của doanh nghiệp trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (sự phát triển và ứng dụng mạnh mẽ của các loại công nghệ mới)
7. Nhận diện những cơ hội/ thách thức của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế
8. Để thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân trong nước phát triển trong giai đoạn 2021-2025, từ phía doanh nghiệp/ hộ kinh doanh có những đề xuất, kiến nghị gì?